

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**NGUYỄN CÔNG THẮNG**

**XỬ LÝ NỢ XẤU**  
**TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**THÁI NGUYÊN - 2014**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**NGUYỄN CÔNG THẮNG**

**XỬ LÝ NỢ XẤU**  
**TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**Mã số: 60 34 01 02**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN VĂN HỘI**

**THÁI NGUYÊN - 2014**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn thạc sỹ: *“Xử lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”* là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các số liệu, kết quả tính toán nêu trong luận văn là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng; những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố tại bất cứ công trình, tài liệu nào trước đây.

*Thái Nguyên, tháng 12 năm 2014*

**Tác giả luận văn**

**Nguyễn Công Thắng**

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện Luận văn này, tôi đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ của Quý thầy, cô, bạn bè, đồng nghiệp.

Trước tiên, tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, các thầy cô giáo Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên đã nhiệt tình giảng dạy, truyền đạt kiến thức và giúp đỡ tôi trong quá trình theo học và hoàn thiện luận văn.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến **TS.Trần Văn Hối**, người đã định hướng cho chủ đề nghiên cứu; nghiêm túc về mặt khoa học và tận tình giúp đỡ tôi về mọi mặt để hoàn thành luận văn.

Xin cảm ơn các vị lãnh đạo và chuyên viên Ngân hàng Nhà nước tỉnh Thái Nguyên, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên; các đồng nghiệp đang công tác tại các ngân hàng trên địa bàn đã cung cấp thông tin, tài liệu và hợp tác giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận văn.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

*Thái Nguyên, tháng 12 năm 2014*

**Tác giả luận văn**

**Nguyễn Công Thắng**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	ix
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	2
4. Ý nghĩa khoa học của đề tài nghiên cứu .....	3
5. Những đóng góp dự kiến mới của đề tài .....	3
6. Tên và bố cục của đề tài.....	4
<b>Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NỢ XẤU VÀ XỬ</b>	
<b>LÝ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....</b>	<b>5</b>
1.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về nợ xấu.....	5
1.1.1. Rủi ro là đặc trưng gắn liền với hoạt động tín dụng của các NHTM .....	5
1.1.2. Các khái niệm và quan điểm về nợ xấu .....	8
1.1.3. Các phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng .....	10
1.1.4. Các nguyên nhân cơ bản phát sinh nợ xấu .....	17
1.2. Những vấn đề cơ bản về xử lý nợ xấu .....	23
1.2.1. Xử lý nợ xấu dưới góc độ NHTM .....	23
1.2.2. Xử lý nợ xấu dưới góc độ cơ quan quản lý Nhà nước .....	24
1.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong xử lý nợ xấu .....	28
1.3.1. Xử lý nợ xấu tại Hàn quốc.....	28
1.3.2. Xử lý nợ xấu tại Trung quốc .....	31
1.3.3. Đánh giá chung về xử lý nợ xấu của một số quốc gia.....	34
1.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	36
1.4.1. Tuân thủ các nguyên tắc xử lý nợ xấu.....	36
1.4.2. Tích cực, quyết liệt trong công tác xử lý nợ xấu .....	37

1.4.3. Xử lý triệt để nợ xấu, không coi việc mua bán nợ đã là giải quyết xong nợ xấu.....	38
1.4.4. Cần sự phối hợp, nỗ lực chung của nhiều ngành, của xã hội - nhưng trách nhiệm chính vẫn là của ngành ngân hàng.....	38
<b>Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>40</b>
2.1. Các câu hỏi nghiên cứu .....	40
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	40
2.2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu .....	40
2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin .....	40
2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu .....	43
2.2.4. Phương pháp phân tích thông tin .....	43
2.3. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu .....	44
2.3.1. Tổng dư nợ.....	44
2.3.2. Số dư nợ xấu.....	45
2.3.3. Tốc độ tăng trưởng tín dụng .....	45
2.3.4. Tốc độ tăng nợ xấu .....	45
2.3.5. Tỷ lệ nợ xấu .....	46
2.3.6. Tỷ trọng nợ xấu theo nhóm nợ/Theo kỳ hạn/Theo đối tượng vay vốn/Theo mục đích vay vốn.....	46
2.3.7. Biến động tăng, giảm nợ xấu theo nhóm nợ/Theo kỳ hạn/Theo đối tượng vay vốn/Theo mục đích vay vốn .....	46
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG NỢ XẤU CỦA CÁC NHTMCP TẠI ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN.....</b>	<b>48</b>
3.1. Giới thiệu về các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên .....	48
3.1.1. Thời gian khai trương và hoạt động .....	48
3.1.2. Các hoạt động kinh doanh chủ yếu.....	49
3.2. Đóng góp của hệ thống NHTM nói chung và hệ thống NHTMCP nói riêng đối với sự phát triển kinh tế của địa phương. ....	52
3.2.1. Tình hình phát triển kinh tế của Thái Nguyên trong thời gian qua .....	52
3.2.2. Đóng góp của hệ thống Ngân hàng nói chung và hệ thống NHTMCP tỉnh Thái Nguyên.....	56
3.3. Nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên .....	61
3.3.1. Hoạt động tín dụng của các NHTMCP địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	61

3.3.2. Nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	66
3.3.3. Một số nguyên nhân phát sinh nợ xấu.....	74
3.4. Ảnh hưởng của nợ xấu đến hoạt động kinh tế tại địa phương .....	83
3.4.1. Ảnh hưởng đến các NH.....	83
3.4.2. Ảnh hưởng đến các doanh nghiệp .....	85
3.4.3. Các vấn đề liên quan khác .....	85
3.5. Các giải pháp xử lý nợ xấu đang được các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên áp dụng. ....	86
3.5.1. Kết quả điều tra qua Bảng câu hỏi khảo sát .....	86
3.5.2. Kết quả phỏng vấn .....	88
3.6. Các vấn đề rút ra khi nghiên cứu tình hình nợ xấu tại các NHTMCP tỉnh Thái Nguyên.....	90
<b>Chương 4: CÁC GIẢI PHÁP XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA CÁC NHTMCP TẠI ĐỊA BÀN THÁI NGUYÊN .....</b>	<b>92</b>
4.1. Những nguyên tắc xử lý nợ xấu .....	92
4.2. Mục tiêu xử lý nợ xấu .....	93
4.2.1. Định hướng xử lý nợ xấu .....	93
4.2.2. Mục tiêu xử lý nợ xấu .....	93
4.3. Một số giải pháp xử lý nợ xấu.....	93
4.3.1. Giải pháp chung .....	93
4.3.2. Giải pháp về phía các NHTMCP .....	95
4.3.3. Giải pháp từ phía khách hàng.....	103
4.4. Kiến nghị.....	105
4.4.1. Một số kiến nghị với các NHTMCP trên địa bàn .....	105
4.4.2. Kiến nghị với NHNN .....	106
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>110</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>111</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>113</b>

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nguyên nghĩa tiếng Việt</b>	<b>Nguyên nghĩa tiếng Anh</b>
ABBank	NHTMCP An bình	
ABC	Ngân hàng nông nghiệp Trung quốc	Agricultural Bank of China
ACB	NHTMCP Á châu	
BIS	Ngân hàng thanh toán quốc tế	Bank for International Settlement
BOC	Ngân hàng Trung quốc	The Bank of China
CCB	Ngân hàng xây dựng Trung quốc	Contruction Bank of China
CNY	Nhân dân tệ	Chinese Yuan
ICBC	Ngân hàng công thương Trung quốc	Industrial and Commercial Bank of China
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế	International Monetary Fund
KRW	Won Hàn quốc	Korean Won
MBB	NHTMCP Quân đội	
MSB	NHTMCP Hàng hải	
Navibank	NHTMCP Nam việt	
NHNN	Ngân hàng nhà nước	
NHTM	Ngân hàng thương mại	
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần	
Sacombank	NHTMCP Sài gòn thương tín	
Seabank	NHTMCP Đông nam á	
TCB	NHTMCP Kỹ thương	
TSBĐ	Tài sản bảo đảm	
VIB	NHTMCP Quốc tế	
VP bank	NHTMCP Việt Nam thịnh vượng	
WB	Ngân hàng thế giới	World Bank



## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Phân loại nợ của IMF, WB .....	11
Bảng 1.2. Phân loại nợ của BIS .....	12
Bảng 1.3. Số nhóm nợ và tỷ lệ trích dự phòng rủi ro tại một số quốc gia .....	13
Bảng 1.4. Phân loại nợ đối với nhiều khoản vay của khách hàng .....	13
Bảng 1.5. Một số sự khác biệt của Thông tư 02/2013/TT-NHNN so với Quyết định 493/2005/NHNN .....	15
Bảng 1.6. Cách xác định dự phòng rủi ro cụ thể hiện tại của Việt Nam .....	16
Bảng 1.7: Xử lý nợ xấu tại Trung quốc (đến 2001) .....	34
Bảng 1.8: Tỷ lệ nợ xấu 4 NHTM nhà nước Trung quốc năm 2001 - 2004 .....	34
Bảng 3.1. Các NHTMCP tại Thái Nguyên đến 31/12/2013 .....	48
Bảng 3.2: Một số chỉ tiêu khu vực DN tỉnh Thái Nguyên (2009 - 2012) .....	54
Bảng 3.3: Giá trị tổng sản phẩm tỉnh Thái Nguyên (2010-2012) theo giá hiện hành .....	55
Bảng 3.4. GDP bình quân đầu người Thái Nguyên và một số địa bàn .....	55
Bảng 3.5. Thị phần huy động và tín dụng các NHTMCP Thái Nguyên .....	59
Bảng 3.6. Dự nợ tín dụng các NHTMCP tại Thái Nguyên .....	62
Bảng 3.7: Tốc độ tăng trưởng tín dụng các NHTMCP Thái Nguyên .....	62
Bảng 3.8: Cơ cấu cho vay theo thời hạn của các NHTMCP Thái Nguyên .....	63
Bảng 3.9: Cho vay trung dài hạn một số NHTMCP tại Thái Nguyên .....	63
Bảng 3.10: Cho vay theo đối tượng khách hàng các NHTMCP Thái Nguyên .....	64
Bảng 3.11: Một số ngân hàng có tỷ trọng cho vay cá nhân cao .....	65
Bảng 3.12: Cho vay tiêu dùng của các NHTMCP tại Thái Nguyên .....	65
Bảng 3.13: Nợ xấu của các NHTMCP Thái Nguyên .....	66
Bảng 3.14: Biến động nợ xấu trong kỳ 2012 -2013 theo nhóm nợ .....	69
Bảng 3.15: Tình hình tăng dư nợ xấu theo nhóm nợ (2011 - 2013) .....	70
Bảng 3.16: Biến động nợ xấu trong kỳ 2012 -2013 theo kỳ hạn cho vay .....	71
Bảng 3.17: Biến động nợ xấu theo đối tượng khách hàng .....	73
Bảng 3.18: Biến động nợ xấu theo sản phẩm, lĩnh vực cho vay .....	74
Bảng 3.19: Tổng hợp số phiếu điều tra phát ra, thu về .....	75

Bảng 3.20: Tổng hợp số lượng hồ sơ khảo sát.....	76
Bảng 3.21: Thông tin chung của các đối tượng tham gia khảo sát .....	77
Bảng 3.22: Tổng hợp nguyên nhân nợ xấu theo phiếu khảo sát .....	78
Bảng 3.23: Tổng hợp nguyên nhân khác qua khảo sát .....	80
Bảng 3.24: Nguyên nhân nợ xấu qua khảo sát hồ sơ thực tế .....	82
Bảng 3.25: Các giải pháp xử lý nợ xấu đang được áp dụng .....	86
Bảng 3.26: Các giải pháp xử lý nợ xấu khác qua khảo sát .....	87
Bảng 3.27: Khảo sát về trách nhiệm xử lý nợ xấu .....	89

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 3.1: Biểu đồ huy động vốn địa bàn tỉnh Thái Nguyên (2010 - 2013) .....	56
Hình 3.2. Dư nợ cho vay của các NHTM địa bàn Thái Nguyên.....	58
Hình 3.3: Tỷ trọng nợ xấu theo nhóm nợ.....	67
Hình 3.4: Tỷ trọng nợ xấu theo kỳ hạn cho vay.....	70
Hình 3.5: Tỷ trọng nợ xấu theo đối tượng khách hàng .....	72
Hình 3.6: Tỷ trọng nợ xấu theo sản phẩm, lĩnh vực cho vay .....	73

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2008 đến nay, nền kinh tế nước ta đã chịu tác động tiêu cực và kinh tế vĩ mô có nhiều yếu tố không thuận lợi. Mặc dù đã có nhiều giải pháp của Chính phủ, các Bộ ngành đưa ra nhằm ổn định kinh tế vĩ mô song hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn rất khó khăn, và riêng đối với ngành ngân hàng thì vấn đề nợ xấu thực sự là vấn đề nóng bỏng, ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của mỗi ngân hàng.

Dưới một góc độ nào đó, nợ xấu là sự tồn tại tất yếu trong hoạt động của hệ thống ngân hàng. Sự tồn tại của nợ xấu chỉ thực sự nguy hiểm khi nó vọt lên ngưỡng cao, trở thành một “cục máu đông” trong cơ thể nền kinh tế làm ngưng trệ lưu thông của huyết mạch kinh tế.

Đối với Thái Nguyên, là tỉnh công nghiệp, trung tâm vùng trung du miền núi phía Bắc, tính đến thời điểm tháng 7/2010 toàn tỉnh có hơn 3000 doanh nghiệp các loại đăng ký kinh doanh và hoạt động tích cực trên các vùng miền của tỉnh, đóng góp lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển của tỉnh Thái Nguyên, tạo công ăn việc làm và an sinh xã hội. Sự có mặt của các NHTMCP tại địa bàn Thái Nguyên từ những năm 2007 đã tạo cho thị trường ngân hàng một diện mạo mới, đóng góp nhiều cho sự phát triển kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, cũng không ngoại lệ, các NHTMCP tại Thái Nguyên cũng phải đối diện với vấn đề nợ xấu. Dù rằng nợ xấu địa bàn Thái Nguyên “chưa đến mức báo động” như ý kiến của Giám đốc NHNN tỉnh Thái Nguyên khi trả lời chất vấn của Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Thái Nguyên nhưng vẫn là vấn đề được đặt ra cho các NHTM khi xem xét và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình, và bản chất nó vẫn luôn đồng hành cùng các NHTM trong quá trình hoạt động của mình.

Vì vậy, tôi chọn đề tài ***“Xử lý nợ xấu tại các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”*** làm luận văn tốt nghiệp của mình với kỳ vọng góp thêm một cách nhìn cũng như các giải pháp để xử lý nợ xấu.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Đề tài được lựa chọn nghiên cứu nhằm mục đích nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về nợ xấu, xử lý nợ xấu của các NHTM; qua đó đánh giá thực trạng tình hình nợ xấu tại các NHTMCP địa bàn tỉnh Thái Nguyên; phân tích nguyên nhân nợ xấu, qua đó đưa ra một số giải pháp nhằm xử lý dư nợ xấu của các ngân hàng này.

### **2.1. Mục tiêu chung**

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về nợ xấu, xử lý nợ xấu của các NHTM; các vấn đề từ thực tiễn xử lý nợ xấu của một số quốc gia trên thế giới.

- Phân tích tình hình phát sinh nợ xấu, các nguyên nhân phát sinh nợ xấu từ đó đề xuất các giải pháp nhằm xử lý nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

- Các khái niệm và quan điểm về nợ xấu (trên thế giới và Việt Nam)
- Các phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (trên thế giới và Việt Nam).
- Các nguyên nhân cơ bản phát sinh nợ xấu và các giải pháp xử lý nợ xấu được áp dụng.
- Đóng góp của hệ thống NHTMCP vào sự phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên.
- Tình hình nợ xấu của hệ thống NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; các nguyên nhân cơ bản gây ra nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các giải pháp xử lý nợ xấu đang được các NHTMCP Thái Nguyên áp dụng.
- Đề xuất các giải pháp; các kiến nghị nhằm xử lý nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

Về lý luận, đề tài tập trung nghiên cứu các cơ sở lý luận về nợ xấu và xử lý nợ xấu; trên cơ sở đó nghiên cứu tình hình nợ xấu của các NHTMCP

tại Thái Nguyên, các nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp xử lý.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài giới hạn trong việc nghiên cứu phát sinh nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong 03 năm gần đây (2011-2013).

*(NHTMCP ở đây được hiểu loại trừ các NHTMQD (NHNo&PTNT Thái Nguyên), NHTMCP có cổ phần nhà nước chi phối (Vietinbank Thái Nguyên, BIDV Thái Nguyên, VCB Thái Nguyên)*

#### **4. Ý nghĩa khoa học của đề tài nghiên cứu**

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các công trình nghiên cứu trước đây, các bài viết, tham luận cùng chủ đề; đề tài sẽ đi vào nghiên cứu thực trạng tình hình nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với những đóng góp chủ yếu sau:

- Hệ thống hoá các vấn đề lý luận về nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng
- Phân tích các nguyên nhân gây ra nợ xấu; các vấn đề cơ bản về xử lý nợ xấu.
- Phân tích, đánh giá thực trạng nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm xử lý nợ xấu của các NHTMCP tại Thái Nguyên.

#### **5. Những đóng góp dự kiến mới của đề tài**

Đề tài hướng đến đối tượng là vấn đề nợ xấu, một vấn đề mang tính thời sự của ngành ngân hàng hiện nay và cũng là vấn đề tồn tại cùng với hoạt động của ngành ngân hàng.

Đề tài cung cấp những nhìn nhận về thực trạng nợ xấu của các NHTMCP tại Thái Nguyên, cung cấp cho NHTMCP và các cơ quan quản lý nhà nước một cái nhìn tổng quát về nợ xấu, cung cấp các số liệu về tình hình nợ xấu, phân tích các nguyên nhân xảy ra nợ xấu cũng như đề xuất các giải pháp để xử lý nợ xấu.

Từ các giải pháp đề xuất, các NHTMCP có thể xem xét lựa chọn các giải pháp phù hợp với từng điều kiện cụ thể nhằm xử lý một cách hiệu quả nhất nợ xấu của mình.

Từ các kiến nghị đề xuất, các cơ quan quản lý Nhà nước nghiên cứu, xem xét các chính sách, giải pháp góp phần phòng ngừa hay giúp các NHTMCP xử lý một cách hiệu quả nợ xấu.

## **6. Tên và bố cục của đề tài**

Tên đề tài: *“Xử lý nợ xấu tại các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”*.

Bố cục của đề tài: Ngoài phần Mở đầu; Kết luận; Phụ lục và Danh mục tài liệu tham khảo; Đề tài gồm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về nợ xấu và xử lý nợ xấu của các NHTM.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Thực trạng nợ xấu của các NHTMCP tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Chương 4: Các giải pháp xử lý nợ xấu của các NHTMCP tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## Chương 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NỢ XẤU

### VÀ XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về nợ xấu

##### 1.1.1. *Rủi ro là đặc trưng gắn liền với hoạt động tín dụng của các NHTM*

##### 1.1.1.1. *Các đặc trưng của hoạt động tín dụng*

Trong quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hoá, xuất phát từ nhu cầu cho vay và đi vay của những người thiếu vốn và những người thừa vốn trong cùng một thời điểm đã hình thành nên quan hệ vay mượn lẫn nhau trong xã hội, và trên cơ sở đó hoạt động tín dụng ra đời.

Theo Mác, “*Tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ người sở hữu sang người sử dụng, sau một thời gian nhất định lại quay về người sở hữu với lượng giá trị lớn hơn giá trị ban đầu*”. (Học viện ngân hàng, 2010).

Theo quan điểm về tín dụng này, phạm trù tín dụng có các đặc trưng chủ yếu sau:

- *Tín dụng là có lòng tin*: bản thân từ tín dụng xuất phát từ tiếng la-tinh “creditum” có nghĩa là “sự giao phó” hay “sự tín nhiệm”. Yếu tố lòng tin tuy vô hình nhưng không thể thiếu trong quan hệ tín dụng; là điều kiện cần cho quan hệ tín dụng phát sinh. “Lòng tin” được biểu hiện từ người cho vay (tin tưởng vào khả năng hoàn trả của người đi vay) và của người đi vay (tin tưởng người cho vay về mức cấp tín dụng, về thời hạn vay,...). Tuy nhiên, yếu tố lòng tin của người cho vay đối với người đi vay quan trọng hơn bởi người cho vay là người giao phó tiền bạc hoặc tài sản của họ cho người khác sử dụng.

- *Tín dụng là có tính thời hạn*: khác với các quan hệ mua bán thông thường khác, quan hệ tín dụng chỉ trao đổi quyền sử dụng giá trị khoản vay chứ không trao đổi quyền sở hữu khoản vay. Nói khác, người cho vay chỉ bán “giá trị (quyền) sử dụng của khoản vay” chứ không bán “giá trị của khoản



vay”, nên sau khi hết thời gian sử dụng theo cam kết, khoản vay đó được hoàn trả về và vẫn giữ nguyên giá trị của nó, phần lợi tức theo thoả thuận nếu có là “giá bán” quyền sử dụng khoản vay trong thời gian nhất định.

- *Tín dụng là có tính hoàn trả*: đây là đặc trưng thuộc về bản chất vận động của tín dụng và là dấu ấn để phân biệt phạm trù tín dụng với các phạm trù kinh tế khác. Sau khi kết thúc một vòng tuần hoàn của tín dụng, hoàn thành một chu kỳ sản xuất trở về trạng thái tiền tệ, vốn tín dụng được người đi vay hoàn trả cho người cho vay kèm theo một phần lãi như đã thoả thuận.

- *Tín dụng có tính sinh lời*: Như đã nêu tại khái niệm trên, “lượng giá trị” được “hoàn trả lại” cho “người sở hữu” là lớn hơn lượng giá trị ban đầu, do vậy, *sinh lời* cũng là một đặc trưng của hoạt động tín dụng - đặc trưng này cũng đã được thể hiện tương đối rõ nét qua các đặc trưng “*hoàn trả*” và “*có thời hạn*” đã trình bày ở trên.

- Từ các đặc trưng như trên, chúng ta thấy rằng hoạt động tín dụng còn có thêm một đặc trưng phái sinh nữa là *tín dụng ẩn chứa nhiều rủi ro*.

Một mối quan hệ tín dụng được gọi là hoàn hảo nếu được thực hiện với đầy đủ các đặc trưng trên, nghĩa là người đi vay hoàn trả được đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn. Nhưng khi người vay không hoàn trả hoặc hoàn trả không đúng hạn; giá trị hoàn trả lại không đủ (gốc và/hoặc lãi); các bên không còn lòng tin đối với nhau... thì quan hệ tín dụng là không hoàn hảo và ở đây ta nói rằng *rủi ro* đã xảy ra. Mà trong thực tế, có rất nhiều nhân tố có thể ảnh hưởng đến người vay (cả chủ quan và khách quan) dẫn đến người vay có thể không thực hiện được đúng theo các cam kết trả nợ.

Với cách đặt vấn đề như trên, ta thấy rằng tín dụng là mối quan hệ kinh tế giữa người cho vay và người đi vay thông qua sự vận động của giá trị và những hành vi tín dụng có thể được diễn ra trực tiếp giữa người thừa vốn cần đầu tư với người cần vốn để sử dụng. Nhưng thực tế, hai người này khó có thể phù hợp với nhau về quy mô, về thời gian nhân rồi và thời gian sử dụng vốn;

hoặc cũng có thể phù hợp được thì phải tốn kém chi phí tìm kiếm, nên để thỏa mãn được nhu cầu của hai người thì cần thiết phải có một người thứ ba đứng ra tập trung được tất cả số vốn của những người tạm thời thừa, cần đầu tư kiếm lãi. Người thứ ba đó - không ai khác - chính là tổ chức tín dụng, trong đó chủ yếu là các NHTM - người môi giới tài chính trên thị trường tài chính. Thực hiện *chức năng làm trung gian tín dụng* trong nền kinh tế, các NHTM đã góp phần không nhỏ để giải quyết thỏa đáng những băn khoăn của người có vốn và đáp ứng tốt mọi nhu cầu của người cần vốn.

Để giới hạn phạm vi nghiên cứu, trong toàn bộ phạm vi bài luận văn này, chúng ta chỉ bàn về các hoạt động tín dụng cũng như các vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng của NHTM chứ không bao gồm các hoạt động tín dụng nói chung hay các hình thức tín dụng khác của các chủ thể khác.

#### *1.1.1.2. Rủi ro là đặc trưng gắn liền với hoạt động tín dụng.*

Ở trên ta đã cho rằng *rủi ro* là một đặc trưng của hoạt động tín dụng; nhưng để bàn về khái niệm rủi ro thì cũng có nhiều quan điểm, trường phái khác nhau. Những trường phái khác nhau, những tác giả khác nhau đưa ra những định nghĩa rủi ro khác nhau; tuy rất phong phú và đa dạng, nhưng tập trung lại có thể chia thành hai trường phái lớn:

- *Theo trường phái truyền thống*: Theo quan điểm này thì rủi ro là những thiệt hại, mất mát, nguy hiểm hoặc các yếu tố liên quan đến nguy hiểm, khó khăn hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho chủ thể. Đối với chủ thể kinh tế thì đó là sự tổn thất về tài sản hay là sự giảm sút lợi nhuận thực tế so với lợi nhuận dự kiến hay những bất trắc ngoài ý muốn xảy ra trong quá trình kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp, tác động xấu đến sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp..

- *Theo trường phái hiện đại*: rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được, vừa mang tính tích cực, vừa mang tính tiêu cực. Rủi ro có thể mang đến những tổn thất mất mát cho con người nhưng cũng có thể mang lại những lợi

ích, những cơ hội. Nếu tích cực nghiên cứu rủi ro, người ta có thể tìm ra những biện pháp phòng ngừa, hạn chế những rủi ro tiêu cực, đón nhận những cơ hội mang lại kết quả tốt đẹp cho tương lai.

Còn đối với *Rủi ro tín dụng*; ta có khái niệm rằng “*Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra với ngân hàng khi người vay không trả được nợ một phần hay toàn bộ nợ vay (nợ gốc và/hoặc lãi vay) khi đến hạn trả nợ*” hay ngắn gọn hơn là “*rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi khách hàng vay vốn không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết*” (Học viện ngân hàng, 2010)

Theo quan điểm truyền thống nêu trên thì rủi ro tín dụng là thiệt hại xảy ra với ngân hàng (thiệt hại về tiền, tài sản); và theo quan điểm hiện đại thì việc nghiên cứu rủi ro tín dụng sẽ giúp các NHTM hạn chế, phòng ngừa các trường hợp tương tự có thể xảy ra trong tương lai.

Mục tiêu của quản trị rủi ro tín dụng là tối đa hóa lợi nhuận sau khi đã điều chỉnh rủi ro của ngân hàng với mức độ rủi ro trong giới hạn cho phép. Như vậy, khi rủi ro tín dụng xảy ra mà không được quản trị tốt, không xử lý được trong một khoảng thời gian hợp lý thì *nợ xấu* sẽ xuất hiện. Và đương nhiên, mức nợ quá hạn, nợ xấu phát sinh cần phải nằm trong giới hạn cho phép mà ngân hàng có thể chịu đựng được đồng thời phải phù hợp với mức độ lợi nhuận mà ngân hàng thu được.

### **1.1.2. Các khái niệm và quan điểm về nợ xấu**

#### **1.1.2.1. Các khái niệm, quan điểm trên thế giới về nợ xấu**

Phải nói rằng có nhiều khái niệm về nợ xấu và không có một khái niệm duy nhất hay tối ưu nào về nợ xấu ; điều đó bắt nguồn từ sự khác biệt về kinh tế, chính trị, xã hội của các quốc gia, bắt nguồn từ cách thức quản lý của cơ quan quản lý, bắt nguồn từ quan điểm nghiên cứu của các nhà nghiên cứu...

Thật vậy, định nghĩa phổ biến nhất về nợ xấu của IMF là “*Các khoản nợ (và các tài sản khác) được phân loại là nợ xấu khi (1) khoản thanh toán nợ gốc và lãi đã quá hạn 3 tháng (90 ngày) hoặc hơn; hoặc (2) khoản thanh toán*

*lãi đã quá hạn 3 tháng (90 ngày) hoặc hơn đã được vốn hóa (tính gộp vào nợ gốc), tái cơ cấu hoặc được đảo nợ (hoặc các khoản thanh toán đã được trì hoãn theo thỏa thuận.” (Học viện ngân hàng, 2013)*

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng cho rằng “*một khoản vay bị giảm giá trị khi có khả năng không thu hồi được toàn bộ khoản nợ đến hạn hoặc người vay đã không thể trả khoản nợ đến hạn quá 90 ngày*” (Học viện ngân hàng, 2013)

Còn Ngân hàng TW Châu Âu thì lại định nghĩa “*Nợ xấu trong hoạt động kinh doanh của NHTM không chỉ có những khoản vay quá hạn thông thường không có khả năng thu hồi theo hợp đồng mà còn có các khoản vay chưa quá hạn nhưng tiềm ẩn các rủi ro dẫn đến việc có thể không thanh toán đủ gốc và lãi cho ngân hàng.*” (Học viện ngân hàng, 2013).

Hoặc như theo các nhà nghiên cứu, với mục đích mô tả tổng quát nợ xấu thì các khái niệm đưa ra thường ngắn gọn và đơn giản; như theo Fofack thì “*Nợ xấu là các khoản nợ không tạo ra thu nhập trong một thời gian dài*”; hay như theo Berger và DeYoung thì “*nợ xấu là các khoản nợ có vấn đề (problem loans)*”; còn theo công ty kiểm toán Ernst & Young thì “*nợ xấu là các khoản nợ không trả được (defaulted loans) mà NHTM không thể thu lợi từ nó*”... (Học viện ngân hàng 2013).

#### *1.1.2.2. Khái niệm, quan điểm của Việt Nam về nợ xấu*

Đối với Việt Nam, trước năm 2005 thì khái niệm nợ xấu chưa thực sự rõ ràng mà lúc đó ta hay nói nhiều đến khái niệm *nợ tồn đọng, nợ quá hạn*. Sau khi NHNN Việt Nam ban hành quyết định số QĐ 493/2005/NHNN ngày 22/04/2005 *Về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng* thì cách tiếp cận về khái niệm nợ xấu mới được rõ ràng hơn; cụ thể *nợ xấu* được quy định tại mục 6 điều 2 của QĐ 493/2005/NHNN như sau: *Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 (của quyết định QĐ 493/2005/NHNN)*

Tại quyết định QĐ 493/2005/NHNN ngày 22/04/2005 nói trên; các nội dung về phân loại nợ được quy định tại điều 6 (thường gọi là phân loại nợ theo tuổi nợ - hay còn gọi là theo bản chất khoản vay) và điều 7 (thường gọi là phân loại nợ theo phương pháp định tính - hay còn gọi là theo bản chất khách hàng); theo đó các tổ chức tín dụng phân loại nợ theo 5 nhóm; trong đó các nhóm nợ 3, 4, 5 còn được gọi tương ứng là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn*.

Gần đây nhất; ngày 21/01/2013, NHNN Việt Nam có Thông tư 02/2013/TT-NHNN về *Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài* cũng định nghĩa về nợ xấu là các khoản nợ thuộc nhóm 3,4,5 (quy định tại mục 8 điều 3 của Thông tư)

Như vậy, điểm đồng nhất chung của hai văn bản này là quy định Nợ xấu bao gồm các khoản nợ được phân vào Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) và Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn).

Tóm lại, có thể cách tiếp cận khác nhau và với các mục đích khác nhau (quản lý, nghiên cứu...) mà ta có các khái niệm khác nhau về nợ xấu; xong tựu trung lại các khoản nợ xấu có thể được nhận diện qua các nội dung cơ bản sau : (1) các khoản thanh toán nợ (gốc, lãi) quá hạn trên 90 ngày trở lên ; (2) có dấu hiệu suy giảm khả năng trả nợ xuất phát từ chính khoản nợ hoặc của người vay ; (3) khoản nợ và người vay bị xếp vào nhóm nợ có mức rủi ro cao (như nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 theo tiêu chí của Việt nam)

### ***1.1.3. Các phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng***

Trích lập dự phòng cho khoản vay là phương pháp các ngân hàng ghi nhận giá trị khoản vay về mức giá trị có thể thu hồi. Các mức độ rủi ro khác nhau sẽ chi phối đến các mức trích lập dự phòng rủi ro khác nhau; và các mức độ rủi ro khác nhau được cụ thể hóa qua việc phân loại theo các nhóm nợ khác nhau.

### 1.1.3.1. Các phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của một số nước

Ngoài các ngân hàng và các cơ quan giám sát, một số tổ chức quốc tế như IMF, WB cũng đưa ra các nhóm nợ và tiêu chí phân loại tương ứng.

Đối với IMF và WB, với tư cách là các tổ chức quốc tế lớn về tài chính, ngân hàng, đã đưa ra một số đặc điểm nhận biết để sắp xếp các khoản tín dụng khác nhau vào các nhóm khác nhau với chất lượng tín dụng khác nhau; cụ thể:

**Bảng 1.1. Phân loại nợ của IMF, WB**

Nhóm nợ	Tiêu chí
Đạt tiêu chuẩn	Không nghi ngờ về khả năng trả nợ; TSBĐ bằng tiền hoặc tương đương tiền; Quá hạn dưới 90 ngày.
Cần theo dõi	Các điểm yếu tiềm tàng có thể ảnh hưởng khả năng trả nợ; các điều kiện kinh tế hoặc viễn cảnh tài chính khó khăn; quá hạn dưới 90 ngày
Dưới chuẩn	Các điểm yếu rõ rệt có thể ảnh hưởng khả năng trả nợ; các khoản nợ đã được thỏa thuận lại; quá hạn từ 90-180 ngày
Nghi ngờ	Không chắc thu hồi được toàn bộ nợ dựa trên các điều kiện hiện tại; có khả năng thất thoát; quá hạn từ 180-360 ngày.
Mất vốn	Các khoản vay không thu hồi được; có khả năng thu hồi được một phần; quá hạn trên 360 ngày.

*Nguồn: Học viện Ngân hàng (2013)*

Còn đối với BIS; BIS cũng có những quy định của mình việc phân loại nợ và nợ xấu. các khoản nợ được phân loại thành năm nhóm nợ và nợ xấu được định nghĩa là các khoản nợ thuộc 3 nhóm cuối cùng; cách phân loại nợ của BIS như sau:

**Bảng 1.2. Phân loại nợ của BIS**

<b>Nhóm nợ</b>	<b>Tiêu chí</b>
Không vấn đề	Các khoản nợ sẽ thu hồi được
Chú ý đặc biệt	Các khoản vay có thể khó khăn khi thu hồi nợ
Dưới chuẩn	Các khoản vay bị quá hạn lãi/gốc trên 90 ngày
Nghi ngờ	Khả năng thanh toán cho khoản vay tỏ ra đáng nghi ngờ; cho thấy có khả năng mất vốn nhưng không rõ mất bao nhiêu
Mất vốn thực sự	Các khoản vay được coi là không có khả năng thu hồi; thường là các khoản vay của khách hàng đang làm thủ tục phá sản.

*Nguồn: Học viện Ngân hàng (2013)*

Còn đối với các quốc gia, các khoản nợ ngân hàng cũng được quy định để phân loại vào các nhóm khác nhau cách phân loại của mỗi quốc gia cũng rất khác nhau. Việc phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ khác nhau phản ánh mức độ rủi ro khác nhau hay nói khác nó phản ánh khả năng thu hồi khác nhau đối với các khoản tín dụng. Với mục đích thu hồi các khoản nợ được đánh giá khác nhau đó, các ngân hàng phải thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ được phân nhóm đó với nguyên tắc các nhóm nợ khác nhau thì có các mức trích lập khác nhau và mức trích dự phòng rủi ro tỷ lệ thuận với mức độ rủi ro của khoản tín dụng - mức trích cao nhất là 100% đối với khoản nợ được đánh giá mức độ rủi ro cao nhất. Thông thường, các quốc gia quy định việc trích dự phòng rủi ro thông qua tỷ lệ trích dự phòng rủi ro đối với các nhóm nợ. Tỷ lệ trích lập dự phòng này từ 0 đến 100%; và cũng có quốc gia không có quy định nào về việc trích lập dự phòng rủi ro.



**Bảng 1.3. Số nhóm nợ và tỷ lệ trích dự phòng rủi ro tại một số quốc gia**

Quốc gia	Số nhóm nợ	Các loại dự phòng	Tỷ lệ trích dự phòng theo nhóm nợ
Đức	4	Dự phòng cụ thể	
Ý	5	Không có quy định	
Nhật	5	Dự phòng cụ thể	Các nhóm 3, 4, 5 lần lượt là: 15%; 70%; 100%
Mỹ	5	Không có quy định	
Úc	5	Không có quy định	
Singapo	5	Dự phòng cụ thể	Các nhóm 3, 4, 5 lần lượt là: 10%; 50%; 100%

*Nguồn: Học viện Ngân hàng (2013) và tổng hợp của tác giả*

Ở đây, cần lưu ý với trường hợp khi một khoản vay tới hạn mà khách hàng không trả được nợ hoặc ngân hàng nhận thấy tình hình tài chính của khách hàng suy yếu ảnh hưởng đến khả năng trả nợ thì ngân hàng ứng xử thế nào với các khoản vay còn lại/tất các khoản vay của khách hàng/nhóm khách hàng đó tại ngân hàng? Trong thực tế, không có một quy định giống nhau nào giữa các quốc gia về việc này:

**Bảng 1.4. Phân loại nợ đối với nhiều khoản vay của khách hàng**

Quốc gia	Phân loại khi có khoản nợ bị chuyển nhóm nợ rủi ro cao hơn	Tần xuất đánh giá
Đức	Tùy thuộc quyết định của Ngân hàng	Hàng năm; hàng quý (khoản nợ lớn)
Ý	Các khoản nợ phân vào nhóm cao hơn trừ trường hợp được cơ cấu lại hoặc tỷ trọng nợ xấu nhỏ so với tổng dư nợ	Phân loại hàng tháng; tính tỷ trọng bán niên
Nhật	Không nhất thiết phân vào nhóm rủi ro cao hơn	Hai lần một năm
Mỹ	Đánh giá lại sự cần thiết phải đưa vào nhóm rủi ro cao hơn.	Hàng năm với khoản nợ, hàng quý với danh mục
Úc	Phải phân loại vào nhóm rủi ro cao hơn	Hàng năm
Singapo	Phải phân vào nhóm rủi ro cao hơn đối với người vay chính; đối với người vay phụ: đánh giá đối với từng khoản vay cụ thể.	Hàng quý

*Nguồn: Học viện Ngân hàng (2013) và tổng hợp của tác giả*



### *1.1.3.2. Các phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hiện tại của Việt Nam*

Như đã trình bày ở trên, tại Việt Nam, khái niệm *nợ xấu* được đưa ra tại Quyết định 493/2005/NHNN ngày 22/04/2005 về việc Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; theo đó các tổ chức tín dụng phải phân loại các khoản nợ theo 5 nhóm nợ khác nhau theo các mức độ rủi ro khác nhau. (Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn; Nhóm 2: Nợ cần chú ý; Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn; Nhóm 4; Nợ nghi ngờ; Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn)

Việc phân loại nợ có thể thực hiện theo phương pháp phân loại định lượng (tính theo tuổi nợ của bản thân các khoản vay), đương nhiên có kèm theo đánh giá của ngân hàng về khả năng thu hồi của các khoản nợ. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng cũng có thể phân loại nợ theo phương pháp định tính trên cơ sở Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đánh giá chung toàn bộ nhận định của ngân hàng về một khách hàng; việc áp dụng Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ này của các ngân hàng chỉ được thực hiện sau khi Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Trong quá trình thực hiện, Quyết định 493/2005/NHNN được sửa đổi và bổ sung (*theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007; Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012*) nhưng vẫn cơ bản theo quan điểm chủ đạo của quyết định ban đầu.

Trải qua gần 10 năm thực hiện Quyết định 493/2005/NHNN, trên cơ sở thực tiễn phát sinh và các yêu cầu của tình hình thực tế, Ngân hàng nhà nước ban hành Thông tư 02 /2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 *Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài* được ban hành thay thế toàn bộ các văn bản nêu trên.

Thông tư 02/2013/TT-NHNN đã có các điều chỉnh theo hướng tiệm cận hơn với các thông lệ quốc tế và thực tế cho thấy nếu áp dụng theo

Thông tư Thông tư 02 /2013/TT-NHNN thì các khoản nợ dễ bị chuyển nhóm rủi ro cao hơn.

**Bảng 1.5. Một số sự khác biệt của Thông tư 02/2013/TT-NHNN  
so với Quyết định 493/2005/NHNN**

<b>Nhóm nợ</b>	<b>Khác biệt của Thông tư 02/2013/TT-NHNN so với Quyết định 493/2005/NHNN</b>
Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	Bổ sung: Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;
Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	Bổ sung: Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; Và làm rõ hơn: Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)	Chi tiết hơn: Nợ quá hạn 91-180 ngày; Nợ được gia hạn lần đầu; Nợ được miễn, giảm lãi; Các khoản nợ thuộc đối tượng không được cho vay, hạn chế cho vay ưu đãi, đảm bảo bằng cổ phiếu của TCTD, vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, vi phạm các quy định của pháp luật, của TCTD, nợ bị thu hồi theo kết luận thanh tra...
Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)	Chi tiết hơn: Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được
Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)	Chi tiết hơn: Nợ quá hạn trên 360 ngày; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn; Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản...

*Nguồn: Quyết định 493/2005/NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN  
và tổng hợp của tác giả*

Theo bảng 1.5 trên; ta thấy về cách phân loại nợ, hai văn bản này vẫn có sự giống nhau như đều phân loại nợ theo hai phương pháp: Định lượng (theo tuổi nợ và các đánh giá liên quan đến khoản nợ - Điều 6 Quyết định 493/2005/NHNN và Điều 10 Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Định tính (theo đánh giá khách hàng trên cơ sở Hệ thống định hạng tín dụng nội bộ - Điều 7 Quyết định 493/2005/NHNN và Điều 11 Thông tư 02/2013/TT-NHNN). Bên

cạnh đó, các quy định cụ thể về nhận diện các nhóm nợ được phân loại có nhiều sự khác biệt về một số thời hạn đối với tuổi nợ; khác nhau về quan điểm với các khoản nợ được cơ cấu lại; khác nhau về bổ sung thêm nhiều khoản nợ bị chuyển nhóm cao hơn, bổ sung thêm các cam kết ngoại bảng...

Còn đối với việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng; các quy định về trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại Quyết định 493/2005/NHNN và Thông tư 02/2013/TT-NHNN đều thống nhất với nhau về cách trích lập dự phòng. Theo đó:

Các loại dự phòng: gồm Dự phòng chung và Dự phòng cụ thể.

Dự phòng chung: được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng cụ thể: Tổ chức tín dụng phải trích lập dự phòng cụ thể cho các nhóm nợ với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: 0%; Nhóm 2: 5%; Nhóm 3: 20%; Nhóm 4: 50%; Nhóm 5: 100%

**Bảng 1.6. Cách xác định dự phòng rủi ro cụ thể hiện tại của Việt Nam**

Xác định mức trích dự phòng rủi ro theo QĐ 493/2005/NHNN	Xác định mức trích dự phòng rủi ro theo TT 02/2013/TT-NHNN
$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$ <p>Trong đó:  <b>R:</b> số tiền dự phòng cụ thể phải trích  <b>A:</b> giá trị của khoản nợ  <b>C:</b> giá trị của tài sản bảo đảm  <b>r:</b> tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể</p>	$R = \sum_{i=1}^n R_i$ <p>Trong đó:  <b>R:</b> Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng;  <b>R<sub>i</sub>:</b> là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i. R<sub>i</sub> được xác định theo công thức:  <math display="block">R_i = (A_i - C_i) \times r</math> <p>Trong đó:  <b>A<sub>i</sub>:</b> Số dư nợ gốc thứ i;  <b>C<sub>i</sub>:</b> giá trị khấu trừ của TSBD của khoản nợ thứ i;  <b>r:</b> tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể.</p> </p>

*Nguồn: Quyết định 493/2005/NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN*

*và tổng hợp của tác giả*

Lưu ý: Giá trị TSBĐ (C, Ci nói trên) được xác định sau khi đã nhân với tỷ lệ quy định đối với từng loại TSBĐ.

Tóm lại, việc phân loại và đánh giá kịp thời các khoản vay có vai trò quan trọng trong việc nhận diện tình trạng thực sự của chất lượng các khoản tín dụng tại ngân hàng; bên cạnh đó, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ cũng góp phần giảm thiểu các thiệt hại xảy ra đối với các khoản vay khi không thể thu hồi một phần hay toàn bộ nợ vay.

#### ***1.1.4. Các nguyên nhân cơ bản phát sinh nợ xấu***

Mỗi một khoản nợ xấu phát sinh có các nguyên nhân cụ thể khác nhau, tuy nhiên, ở góc độ tổng quát, nợ xấu có thể phát sinh từ một số nhóm nguyên nhân cơ bản như sau:

##### ***1.1.4.1 Nhóm nguyên nhân chung***

Cũng như hoạt động của các chủ thể kinh tế khác, hoạt động tín dụng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như tăng trưởng kinh tế, các yếu tố lạm phát và lãi suất, môi trường chính trị, đặc điểm văn hóa xã hội, các tác động chung của khu vực, địa phương... Ở đây, chúng ta tập trung vào mấy nhân tố như sau:

- Tăng trưởng kinh tế suy giảm: Khi tăng trưởng kinh tế suy giảm, tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế giảm xuống khiến các chủ thể tham gia nền kinh tế (bao gồm cả các cá nhân, hộ gia đình) buộc phải điều chỉnh các hành vi của mình trong đó có việc tiêu dùng và đầu tư. Lượng hàng hóa đang trong quá trình sản xuất và tồn kho không tiêu thụ được khiến các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề, dòng tiền và thu nhập sụt giảm, các doanh nghiệp bắt buộc phải thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác... Từ việc doanh nghiệp thu hẹp sản xuất và đầu tư, người lao động tại các doanh nghiệp cũng bắt đầu bị giảm lương, thu hẹp việc làm, thậm chí nghỉ việc ngắn hạn hoặc thất nghiệp... Tình trạng này không chỉ xảy ra đối với một doanh nghiệp, một cá nhân nào mà nó còn diễn ra đối với nhiều doanh nghiệp,

nhiều ngành nghề có liên quan đến nhau trong mối quan hệ là đầu ra và đầu vào của nhau trong sản xuất kinh doanh. Từ đó dẫn đến sự đi xuống trong sản xuất kinh doanh của nhiều ngành nghề, nhiều doanh nghiệp... và nợ xấu tăng lên đối với các ngân hàng trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế suy giảm cũng là một điều tương đối dễ hiểu.

- Lạm phát tăng cao: Khi chỉ số giá tiêu dùng tăng cao và diễn biến liên tục; chi phí đầu vào cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tăng lên, giá thành sản phẩm vì thế tăng theo gây khó khăn cho các doanh nghiệp vì muốn đảm bảo lợi nhuận thì các doanh nghiệp buộc phải tăng giá bán sản phẩm - khi mà thu nhập của các chủ thể khác không tăng, nhu cầu tiêu dùng và đầu tư có mức độ nhạy cảm cao với giá thì nhu cầu đầu tư và tiêu dùng của nền kinh tế nói chung sẽ giảm xuống; doanh thu, lợi nhuận, dòng tiền của các doanh nghiệp chắc chắn bị ảnh hưởng theo hướng tiêu cực, khả năng thanh toán nói chung và khả năng trả nợ ngân hàng nói riêng sẽ giảm xuống. Bên cạnh đó, khi Chính phủ thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát thì mức lãi suất cho vay được đẩy tăng cao khiến chi phí lãi vay trở thành một gánh nặng đối với các doanh nghiệp, cá nhân vay vốn ngân hàng... Mặt khác; ở góc độ cung tín dụng, khi thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, trong bối cảnh nền kinh tế thu hẹp thì mong muốn cho vay cũng giảm xuống do lo ngại về rủi ro tín dụng; điều này cũng làm nhiều chủ thể kinh tế, doanh nghiệp và cá nhân hộ gia đình - những người có nhu cầu vốn thực sự - lại không có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn vốn vay. Và cũng như lý luận ở phần trước, ảnh hưởng này không chỉ trong một doanh nghiệp, một ngành nghề ... mà có tính lan truyền đối với nhiều doanh nghiệp, ngành nghề có liên quan. Kết quả cuối cùng là khả năng chi trả nợ vay của cả nền kinh tế giảm xuống; nợ quá hạn, nợ xấu cũng vì vậy mà phát sinh.

- Các yếu tố bất khả kháng: Ngoài các yếu tố như đã trình bày ở trên thì còn nhiều yếu tố bất khả kháng khác có thể ảnh hưởng gây ra nợ xấu. Các yếu

tổ bất khả kháng này có thể có những ảnh hưởng rộng lớn như các nhóm nhân tố tăng trưởng kinh tế, lạm phát nói trên nhưng cũng có thể mức độ ảnh hưởng chỉ trong phạm vi vùng, miền...nào đó như dịch bệnh, các thảm họa tự nhiên như động đất, bão lụt...hay cũng có các yếu tố bất khả kháng có ảnh hưởng lớn hơn như sự bất ổn về chính trị của các quốc gia, sự đe dọa bởi các tình trạng chiến tranh, xung đột vũ trang khu vực...

Cũng có các yếu tố bất khả kháng khác như ảnh hưởng từ các yếu tố kinh tế đến từ nền kinh tế khu vực hoặc nước ngoài. Ví dụ như khi giá cả của một loại hàng hóa thiết yếu nào đó cho sản xuất trong nước mà buộc phải nhập khẩu từ nước ngoài tăng đột biến khiến cho chi phí sản xuất của ngành có liên quan tăng vọt, chi phí tăng cao hoặc như trường hợp ngược lại, khi giá thế giới của mặt hàng xuất khẩu giảm mạnh do các yếu tố nào đó (nguồn cung tăng chẳng hạn) thì cũng khiến cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu mặt hàng này thua lỗ, tình hình tài chính và khả năng trả nợ xấu đi...

#### *1.1.4.2. Nhóm nguyên nhân từ phía Ngân hàng*

Ngoài các nguyên nhân chung trình bày ở trên thì bản thân các NHTM cũng có thể là tác nhân gây ra nợ xấu cho chính bản thân mình. Các nguyên nhân từ phía NHTM có thể quy vào hai dạng nguyên nhân chính: Nguyên nhân từ Chính sách tín dụng không phù hợp của các NHTM; Nguyên nhân từ tác nghiệp của nhân viên ngân hàng.

- Chính sách tín dụng không phù hợp: Chính sách tín dụng không phù hợp của các NHTM có thể là: Chính sách tín dụng nói lỏng; Chính sách tín dụng không đúng đối với những ngành nghề, lĩnh vực nào đó do đánh giá sai triển vọng/rủi ro chung của ngành nghề, lĩnh vực đó.

Khi các NHTM theo đuổi mục tiêu tăng trưởng tổng tài sản và thì một trong những giải pháp hay được sử dụng là tăng cường hoạt động tín dụng, tăng trưởng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế. Thông thường, tín dụng sẽ tăng nhanh khi các ngân hàng điều chỉnh chính sách cấp tín dụng theo hướng

nói lỏng các điều kiện tín dụng để tiếp cận được nhiều hơn đối với các khách hàng, có cơ hội cho vay nhiều hơn đối với các khách hàng mà trong điều kiện bình thường các khách hàng này không đáp ứng được các điều kiện tín dụng của ngân hàng. Việc “dễ dãi” trong cho vay nhằm mở rộng tín dụng đã tạo tiền đề cho nhiều khoản vay có mức độ rủi ro cao được ngân hàng chấp thuận cho vay - và đây chính là một phần “nguồn” cho nợ xấu có thể phát sinh trong tương lai.

Ngoài ra, trong kinh doanh các ngân hàng cũng có thể phải xác định ngành, lĩnh vực nào đó mà mình có thể mạnh để tập trung ưu tiên phát triển. Và đây cũng là một nguyên nhân “tạo nguồn” cho nợ xấu cho ngân hàng nếu xác định ngành, lĩnh vực không đúng do nhận định sai về triển vọng phát triển của ngành hoặc đánh giá chưa đúng/chưa đầy đủ các rủi ro đối với ngành, lĩnh vực đó. Khi nền kinh tế phát triển mạnh, ổn định; các ngành như bất động sản, chứng khoán, khai khoáng... thường được các ngân hàng tập trung phát triển tín dụng dẫn đến mất cân đối trong cơ cấu danh mục tín dụng của ngân hàng, mức độ đa dạng hóa trong danh mục tín dụng nhằm phân tán rủi ro đôi khi bị các ngân hàng bỏ qua; ngân hàng chấp nhận một mức rủi ro cao hơn nhiều so với điều kiện bình thường.

- Tác nghiệp của nhân viên ngân hàng:

Tham gia vào quy trình cấp tín dụng, các cán bộ ngân hàng - nhất là cán bộ làm công tác tín dụng - có vai trò quan trọng trong việc quyết định chất lượng của khoản vay. Trong một số trường hợp, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà các cán bộ này đã không làm tròn vai của mình, không đưa ra được các nhìn nhận đúng đắn về khách hàng, về khoản vay để có các đề xuất phù hợp. Có thể nêu ra một số vấn đề sau đối với nguyên nhân từ phía tác nghiệp của nhân viên ngân hàng:

Thứ nhất: Sự yếu kém của đội ngũ cán bộ. Sự yếu kém ở đây bao gồm cả về năng lực và phẩm chất đạo đức. Nếu một cán bộ tín dụng non kém về



trình độ, thiếu kiến thức, thiếu kinh nghiệm thì sẽ không có khả năng thẩm định và xử lý thông tin, đánh giá khách hàng thiếu chính xác, mức vay, lãi suất vay và kỳ hạn không phù hợp; dẫn đến chất lượng tín dụng thấp, rủi ro cao. Ngoài ra, nếu cán bộ tín dụng không tuân thủ theo đúng quy trình tín dụng, không kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn của người vay, không phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống, các dấu hiệu cảnh báo ... thì việc mất vốn rất dễ xảy ra.

Hơn nữa, cán bộ tín dụng mà phẩm chất đạo đức kém, không có tinh thần trách nhiệm, dễ bị cám dỗ thì sẽ gây thiệt hại rất lớn cho ngân hàng bằng cách cho vay chỉ dựa trên mối quan hệ với khách hàng, dựa trên lợi ích cá nhân mà bỏ qua những điều kiện và thủ tục cần thiết.

Thứ hai: Sự giám sát của các cấp quản lý trong ngân hàng là thiếu sát sao. Nên nếu cấp trên không có sự kiểm tra, đánh giá xem quyết định của cán bộ đã thực sự chính xác chưa thì nguy cơ rủi ro tín dụng sẽ là rất cao. Hơn nữa, sau khi giải ngân rồi, cán bộ tín dụng vẫn phải tiếp tục theo dõi khách hàng để sớm phát hiện ra dấu hiệu của những khoản nợ có vấn đề. Do vậy, nếu các cấp quản lý không có sự giám sát đối với cán bộ tín dụng, hoạt động của các cán bộ tín dụng sẽ không hiệu quả, thậm chí dẫn đến những sai phạm đạo đức trong cho vay và thu nợ.

#### *1.1.4.3. Nhóm nguyên nhân từ phía khách hàng*

Bản thân các khách hàng vay vốn ngân hàng cũng là tác nhân gây nên nợ xấu cho các ngân hàng. Mỗi khoản nợ xấu của mỗi khách hàng - cho dù có nguyên nhân từ phía khách hàng - có hoàn cảnh, điều kiện cụ thể khác nhau nhưng tựu trung có thể xuất phát từ các nguyên nhân cơ bản sau:

- Đối với doanh nghiệp: Quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh kém.

Bên cạnh các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả với chiến lược đúng đắn thì không ít các doanh nghiệp lựa chọn sai định hướng kinh doanh hoặc điều hành hoạt động kinh doanh yếu kém, không hiệu quả. Việc định hướng sai hoặc năng lực điều hành kinh doanh không phù hợp với đòi



hỏi của thực tiễn dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh không như mong muốn. Qua thời gian, các vấn đề này không được giải quyết làm cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng yếu kém, thậm chí thua lỗ, mất vốn... khiến cho tình hình tài chính ngày càng suy yếu. Hậu quả đương nhiên là đến kỳ trả nợ, các doanh nghiệp này không thể có đủ dòng tiền để thanh toán cho các ngân hàng, nợ xấu, nợ quá hạn lại phát sinh.

- Đối với cá nhân, hộ gia đình: vay nợ và chi tiêu quá khả năng.

Không chỉ các doanh nghiệp mà các cá nhân, hộ gia đình cũng có nhu cầu vay vốn ngân hàng để chi tiêu và đầu tư. Nguồn trả nợ vay thường là các khoản thu nhập từ lương, thu nhập từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập khác. Thông thường đối với các khoản vay tiêu dùng được tính toán phù hợp với khả năng trả nợ ổn định từ lương thì khả năng phát sinh nợ xấu là tương đối thấp. Tuy nhiên, nhiều khoản vay với các mục đích đầu tư vào chứng khoán và bất động sản thì nguồn trả nợ phụ thuộc rất nhiều vào mức sinh lời và tính thanh khoản của danh mục đầu tư; và cũng thông thường thì khả năng quản lý các danh mục đầu tư này của các cá nhân không tốt, thiếu chuyên nghiệp... cho nên khi các khoản đầu tư - vốn rất nhạy cảm này- bị ảnh hưởng, biến động theo hướng xấu đi thì nguồn thu giảm sút, thậm chí không còn tính thanh khoản thì khả năng trả nợ theo các cam kết với ngân hàng là chắc chắn bị ảnh hưởng.

- Khách hàng vay vốn cố tình lừa đảo ngân hàng.

Ngoài các nguyên nhân trên thì có một nguyên nhân nữa là một số khách hàng cố tình lừa đảo, chiếm dụng vốn của ngân hàng. Nhiều khách hàng đã dựng lên các phương án kinh doanh, dự án đầu tư không có thật hoặc không chính xác để vay vốn ngân hàng nhằm tiếp cận để chiếm dụng vốn ngân hàng. Hoặc có những trường hợp sau khi được giải ngân vốn vay đã không sử dụng vốn đúng như mục đích xin vay vốn mà sử dụng không đúng mục đích, không thực hiện theo các cam kết với ngân hàng dẫn tới không thực

hiện được phương án kinh doanh, không có khả năng trả nợ. Hay cũng có những khách hàng thấy tình hình kinh doanh khó khăn, khả năng trả nợ suy giảm đã bỏ trốn hoặc tìm cách đảo nợ... Tất cả các trường hợp này đều có thể gây ra nợ xấu và sâu xa đều xuất phát từ tư cách đạo đức của khách hàng.

## **1.2. Những vấn đề cơ bản về xử lý nợ xấu**

Ta biết rằng nợ xấu khiến cho vốn bị ứ đọng, không tiếp tục quay vòng được để tiếp tục đi vào nền kinh tế, hỗ trợ cho các hoạt động tiêu dùng và đầu tư của các doanh nghiệp, cá nhân trong nền kinh tế. Các ngân hàng khó khăn trong thanh khoản; các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực không chỉ liên quan đến một NHTM, một doanh nghiệp, một vùng, miền mà đôi khi ảnh hưởng của nó là không kiểm soát được. Do đó, việc xử lý nợ xấu không chỉ tác động đến bản thân các NHTM mà còn tác động đến nền kinh tế. Cũng vì vậy, xử lý nợ xấu không chỉ là công việc của riêng các NHTM, các doanh nghiệp mà còn của các cơ quan quản lý Nhà nước và các cơ quan khác có liên quan.

### **1.2.1. Xử lý nợ xấu dưới góc độ NHTM**

Nợ xấu ở mức cao có tác động tiêu cực đến việc lưu thông dòng vốn vào nền kinh tế thông qua dòng vốn tín dụng của các ngân hàng; nó cũng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh cũng như sự an toàn của bản thân các NHTM. Việc xử lý tốt các khoản nợ xấu có những hiệu ứng tích cực giúp cho hoạt động của các NHTM được cải thiện hơn; vậy dưới góc độ NHTM, việc xử lý nợ xấu sẽ giúp cho các NHTM:

- Lành mạnh tình hình tài chính của ngân hàng: Khi các khoản nợ xấu tồn tại trong danh mục tín dụng của ngân hàng, các NHTM vừa có một lượng vốn “chết” trong lưu thông, không thu hồi được lại vừa phải trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ này. Khi có nợ xấu ở mức độ cao, các NHTM có thể không phát triển thêm danh mục tín dụng được khi các cơ quan quản lý giám sát/kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng tại các NHTM có nợ xấu; bên cạnh đó, việc trích lập dự phòng rủi ro còn làm cho chi phí của ngân hàng

tăng cao, ảnh hưởng ngay đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Như vậy, xử lý được nợ xấu để đảm bảo nợ xấu ở một mức độ hợp lý cho phép sẽ giúp các NHTM tránh khỏi cả hai yếu tố bất lợi nêu trên, không quá ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh nói chung của ngân hàng.

- Xem xét lại các yếu tố về chính sách tín dụng; xem lại thị trường và các định hướng cho từng khu vực thị trường: Như đã trình bày tại mục 1.1.4.2, chính sách tín dụng cũng có thể là nguyên nhân gây ra nợ xấu của các NHTM; do vậy, khi xem xét xử lý nợ xấu tại các NHTM thì bản thân các NHTM cũng phải tìm hiểu kỹ nguyên nhân của các khoản nợ xấu đó. Rõ ràng, khi xác định được các nguyên nhân dạng này thì song song với việc xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh thì NHTM cũng phải xem xét nhận định ngay lại các chính sách tín dụng chung của mình, đánh giá lại chính sách tín dụng cho một ngành lĩnh vực nào đó hoặc chính sách, định hướng cho một thị trường nào đó mà tại đó đang phát sinh các khoản nợ xấu.

- Xem xét và nhận định lại khả năng quản trị điều hành các cấp.

Nợ xấu cũng có thể phát sinh từ các nguyên nhân chủ quan như đã trình bày tại phần trước; như vậy, đi đôi với việc xử lý nợ xấu thì các NHTM cũng cần xem xét và nhận định lại các yếu tố liên quan đến con người của ngân hàng. Đó là năng lực tác nghiệp của nhân viên làm công tác tín dụng, đó là năng lực quản trị điều hành của các cấp quản lý trung gian hay quản lý cao cấp, đó là công tác giáo dục pháp luật, tư tưởng cho nhân viên, đó là công tác phòng ngừa rủi ro đạo đức, gian lận lừa đảo trong nội bộ ngân hàng...

### ***1.2.2. Xử lý nợ xấu dưới góc độ cơ quan quản lý Nhà nước***

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, việc xử lý nợ xấu tại các NHTM cũng giúp các cơ quan này có các nhìn nhận đánh giá đúng hơn về các NHTM, nhìn nhận đúng hơn về doanh nghiệp và có các chính sách quản lý phù hợp hơn đối với nền kinh tế.

#### ***1.2.2.1. Đánh giá đối với các NHTM***

- Nhận định, đánh giá đúng về các NHTM để quyết định việc tái cơ cấu/tham gia tái cơ cấu NHTM.

Đối với các NHTM, nợ xấu không những khiến tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của bản thân các ngân hàng bị ảnh hưởng mà còn có các ảnh hưởng mang tính dây chuyền tác động đến cả hệ thống ngân hàng. Khi nợ xấu ở một mức độ nguy hiểm; các NHTM thậm chí sẽ thua lỗ, vốn tự có đôi khi cũng không còn, khả năng thanh khoản bị ảnh hưởng nghiêm trọng; do vậy, việc xử lý nợ xấu không còn chỉ là vấn đề của bản thân các ngân hàng nữa mà nó còn là vấn đề của các cơ quan quản lý Nhà nước - trong đó có Ngân hàng Nhà nước. Một trong các giải pháp xử lý nợ xấu mang tính quyết liệt của các cơ quan quản lý Nhà nước là việc yêu cầu các NHTM phải tái cơ cấu - việc tái cơ cấu có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức, có thể NHTM được tự tái cơ cấu trên cơ sở các phương án phù hợp, nhưng cũng có thể các NHTM buộc phải thực hiện mua bán, sáp nhập với các NHTM khác. Việc thực hiện tái cơ cấu theo hình thức nào cũng phụ thuộc rất nhiều vào nội lực của các NHTM, phụ thuộc vào sức mạnh tài chính, sức mạnh hệ thống của bản thân NHTM đó - và, do đó có thể nói rằng nợ xấu là một chỉ tiêu có thể khiến các NHTM phải tái cơ cấu theo những giải pháp bắt buộc.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng; cập nhật, điều chỉnh chính sách phân loại nợ phù hợp.

Hệ thống pháp lý ngày càng thống nhất đồng bộ thì quá trình giải quyết các vấn đề liên quan đến nợ xấu sẽ trở nên nhanh chóng, đơn giản, kết quả xử lý sẽ tích cực hơn; bên cạnh đó, cũng có thể ngăn ngừa một cách hiệu quả các tiêu cực liên quan đến nợ xấu phát sinh. Các nội dung liên quan đến công tác hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động của các ngân hàng được có thể thể hiện qua một số yếu tố như việc hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quản lý và quy chế an toàn hoạt động ngân hàng theo các thông lệ và chuẩn mực quốc tế; tăng cường kỷ luật thị trường và minh bạch hóa hoạt động ngân hàng...

Còn đối với việc ban hành quy định về phân loại nợ phù hợp; thực tế cho thấy rằng không có chuẩn mực hoàn hảo nào về phân loại nợ; việc sử

dụng các hệ thống tiêu chí phân loại nợ khác nhau sẽ cho các kết quả về nợ xấu không giống nhau. Vì vậy, khi xác định, đo lường, phân tích đánh giá nợ xấu phải xem xét hiểu được hệ thống phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro được sử dụng trong bối cảnh thực tế xem xét. Nếu không có các quy định cụ thể, đồng nhất; các ngân hàng sẽ vẫn phân loại nợ theo các tiêu chuẩn riêng của họ dựa trên các thông tin liên quan đến khách hàng và khoản vay. Điều này có thể dẫn đến việc các ngân hàng khác nhau có cách xếp hạng tín dụng khác nhau cho cùng một khách hàng.

Vì vậy, để có được các dữ liệu xác thực về nợ xấu của cả quốc gia thì cơ quan quản lý Nhà nước phải ban hành quy định phân loại nợ rõ ràng, cụ thể, thống nhất giữa các ngân hàng và cơ quan quản lý. Từ nắm bắt đúng thực chất hoạt động của các ngân hàng mới có được các nhận định đúng đắn về thực trạng nợ xấu, từ nhận định đúng về thực trạng nợ xấu mới có các giải pháp xử lý phù hợp và chính xác.

#### *1.2.2.2. Đối với các doanh nghiệp*

Nói đến nợ xấu của các ngân hàng không thể không nói đến tác nhân *phía bên kia* của nợ xấu - đó là người vay, các doanh nghiệp. Khi xử lý nợ xấu của các doanh nghiệp, dưới góc độ các cơ quan quản lý nhà nước thì sẽ nhìn thấy các vấn đề sau:

- Tái cấu trúc doanh nghiệp: Nợ xấu được ví như cục máu đông trong mạch máu, nên có bơm đến mấy, máu tín dụng vẫn không thể chảy được. Nợ xấu chính là lý do khiến các ngân hàng thời gian qua không dám tiếp tục cho vay, dù nguồn vốn không thiếu. Ngân hàng phải thận trọng hơn với các khoản vay để tránh các khoản nợ xấu tiếp theo, dẫn tới hậu quả là các ngân hàng có tiền mà không cho vay được, còn nền kinh tế thì vẫn tiếp tục khát vốn.

Tái cấu trúc doanh nghiệp được hiểu một cách tổng quát là quá trình khảo sát, đánh giá lại cấu trúc hiện tại và đề xuất giải pháp cho mô hình cấu trúc mới nhằm tạo ra “trạng thái” tốt hơn cho doanh nghiệp nhằm thực hiện

những mục tiêu đề ra trong những điều kiện, hoàn cảnh luôn thay đổi. Mục tiêu chung của tái cấu trúc là đạt được một “thể trạng tốt hơn” cho doanh nghiệp để doanh nghiệp hoạt động hiệu quả dựa trên những nền tảng về sứ mệnh, tầm nhìn, định hướng chiến lược sẵn có của doanh nghiệp.

Thông thường, việc tái cơ cấu có thể bao gồm các nội dung chính như:

*Một là*, điều chỉnh cơ cấu hoạt động: điều chỉnh cơ cấu các mục tiêu chiến lược, ngành nghề kinh doanh, chủng loại sản phẩm hàng hóa, địa bàn hoạt động...cho phù hợp với năng lực và điều kiện của doanh nghiệp.

*Hai là*, điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy theo hướng tinh giản, gọn nhẹ; căn cứ vào điều chỉnh cơ cấu hoạt động mà có sự phân công lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận, các cấp quản lý, các chức danh...

*Ba là*, điều chỉnh cơ cấu thể chế và các nguồn lực: điều chỉnh các cơ chế, chính sách thông qua sự rà soát, thay đổi hợp lý hóa từ các quy trình công việc đến các quy chế, quy định và điều chỉnh cơ cấu đầu tư tạo lập các nguồn lực và tái phân bổ sử dụng các nguồn lực với hiệu quả sử dụng cao nhất...

- Hỗ trợ thanh khoản

Cùng với việc xem xét xử lý nợ xấu đối với các NHTM, các cơ quan quản lý Nhà nước cùng đồng hành với ngân hàng và doanh nghiệp thông qua các giải pháp trực tiếp hoặc gián tiếp. Việc hỗ trợ doanh nghiệp có thể bằng các giải pháp kinh tế tài chính nhằm giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp khắc phục các khó khăn về thanh khoản. Các giải pháp có thể xem xét đưa ra là:

*Thứ nhất*, có thể xem xét giảm thuế thu nhập, các khoản phí, lệ phí.. hoặc gian hạn thời gian nộp các khoản thuế, phí trên. Cũng có thể hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường...

*Thứ hai*, đưa ra các cơ chế nhằm tạo điều kiện cho các ngân hàng cơ cấu lại nợ, khoanh nợ cho khách hàng nhằm giảm áp lực tài chính tại thời điểm, giúp doanh nghiệp duy trì được khả năng thanh khoản và nguồn vốn nhất định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặc dù đây chỉ là giải

pháp mang tính thời điểm nhưng phần nào cũng có tác động tích cực giúp doanh nghiệp dần ổn định hoạt động, tìm kiếm cơ hội thoát khỏi khó khăn.

*Thứ ba*, xem xét các điều kiện giảm lãi suất cho vay các khoản vay hiện hữu và vay mới của khách hàng nhằm giảm chi phí tài chính trong chi phí vốn của khách hàng; kích thích các doanh nghiệp tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nâng cao thêm năng lực cạnh tranh, từng bước khắc phục khó khăn để tiếp tục tồn tại và phát triển.

- Xem xét lại các chính sách đầu tư, thanh toán, xây dựng cơ bản

Thực tế đã cho thấy nhiều doanh nghiệp phát sinh nợ xấu do ...Nhà nước. Với chính sách đầu tư xây dựng cơ bản không được kiểm soát; rất nhiều công trình đã được xây dựng, triển khai khi mà chưa bố trí đủ kế hoạch vốn, nguồn vốn (thậm chí căn cứ vào các nguồn vốn chưa chắc chắn dạng như ứng vốn ngân sách các năm sau, nguồn thu dự kiến từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất...), hậu quả của nó là hàng loạt các doanh nghiệp thi công, xây dựng các công trình này không thể thanh toán được cho các ngân hàng, các doanh nghiệp cung cấp vật tư khác. Do vậy, khi xem xét việc xử lý nợ xấu cũng giúp cho các cơ quan quản lý các cấp xem lại trách nhiệm của mình, sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới các quy định để hạn chế tối đa việc phát sinh nợ xấu từ các nguyên nhân dạng như trình bày ở trên.

### **1.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong xử lý nợ xấu**

Nợ xấu không chỉ là vấn đề của riêng quốc gia nào mà nó là vấn đề mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải đối mặt; đối với các nước khác nhau thì các phương thức xử lý cũng không hoàn toàn giống nhau vì nó phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế vĩ mô, phụ thuộc vào hệ thống nguyên nhân cơ bản gây ra nợ xấu, phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế và phi kinh tế khác nhau...

#### **1.3.1. Xử lý nợ xấu tại Hàn quốc**

##### **1.3.1.1. Thực trạng và nguyên nhân nợ xấu**

Vào khoảng những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước, tình hình tài chính của các tổ chức tài chính, NHTM của Hàn quốc đã xấu đi nghiêm trọng.



có 14/26 NHTM có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu  $< 8\%$ ; có 02 NHTM coi như phá sản (phá sản kỹ thuật) do thâm hụt hết vốn chủ sở hữu, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế trở nên trì trệ đình đốn; tình trạng phá sản lan rộng càng khiến cho chất lượng tài sản bảo đảm của hệ thống ngân hàng sụt giảm, gây mất an toàn và nguy cơ đổ vỡ dây chuyền.

Nợ xấu tại các NHTM Hàn quốc diễn biến ở mức độ cao trong các năm từ 1994 đến 2000 với mức cao nhất là năm 1999 (8,0%).

*(Tỷ lệ nợ xấu các năm 1994 đến 2000 lần lượt là: 1994: 5,6%, 1995: 5,2%, 1996: 3,9%, 1997: 5,8%, 1998: 7,1%, 1999: 8,0%, 2000: 6,6%)*

*Nguồn:* Học viện Ngân hàng (2013) và tổng hợp của tác giả

Các nguyên nhân cơ bản gây ra nợ xấu được chỉ ra là:

- Sự quản lý của các cổ đông với các Tập đoàn lớn (chaebol - công ty gia đình) là rất yếu kém do không minh bạch các yếu tố sở hữu và quản lý...

- Chính phủ vẫn có thể can thiệp vào quyết định cho vay của các NHTM và Chính phủ lại có mối quan hệ tương đối “thân thiện” với giới doanh nghiệp nên đã tạo điều kiện cho các chaebol vay vốn dễ dàng từ các ngân hàng.

- Việc cho phép các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư không hạn chế vào các quỹ đầu tư, công ty tài chính khiến họ dễ dàng huy động vốn từ kênh này và việc đầu tư theo dẫn đến một lượng tiền ảo, một lượng tài sản ảo lớn trên thị trường.

- Do lượng vốn dự quá nhiều vào việc mở rộng thị trường vốn và vay mượn nên khi khủng hoảng tiền tệ năm 1997, các nhà đầu tư nước ngoài rút vốn dẫn đến khủng hoảng tín dụng tại quốc gia này.

#### *1.3.1.2. Các giải pháp xử lý nợ xấu*

Trước bối cảnh kinh tế và nợ xấu như vậy, Chính phủ Hàn quốc đã đưa ra một số giải pháp để giải quyết tình hình; các giải pháp theo lộ trình như sau:



(i) Bơm tiền hỗ trợ các NHTM yếu kém, tránh đổ vỡ hệ thống: Ngân hàng trung ương Hàn quốc đã bơm mạnh vốn vào hệ thống tài chính (tương đương 14% GDP), đồng thời Chính phủ Hàn quốc bơm tiền mua lại nợ xấu (tương đương 7% GDP) và áp dụng các chính sách bảo vệ người gửi tiền (tương đương 5% GDP). Đợt bơm vốn đầu vào năm 1998-1999 và tiếp tục vào cuối năm 2000, Chính phủ Hàn quốc đã bơm một lượng vốn khoảng 78 tỷ USD nhằm mua lại các khoản nợ xấu từ các ngân hàng. Lượng vốn này được huy động từ nguồn trái phiếu Chính phủ, theo đó khi Chính phủ mua lại các khoản nợ xấu, tỷ lệ sở hữu tăng lên thông qua chi trả bằng trái phiếu Chính phủ và kèm theo các điều kiện về tái cấu trúc các ngân hàng được bơm vốn cứu trợ; bên cạnh đó, Hàn quốc cũng chủ động mời các nhà đầu tư nước ngoài tham gia tái cấp vốn các ngân hàng và tham gia quản trị các ngân hàng này.

(ii) Thành lập công ty quản lý tài sản Hàn quốc (Korean Asset Management Corporation - Kamco)

Kamco là một tổ chức tài chính phi ngân hàng được Bộ tài chính Hàn quốc góp 42,8% vốn, Ngân hàng phát triển Hàn quốc góp 28,6% vốn và các định chế tài chính khác góp 28,6% vốn. Theo một đạo luật của Hàn quốc vào năm 1997, Kamco được trao quyền: (1) Hỗ trợ các tổ chức tài chính thông qua cải cách chất lượng tài sản xấu, (2) Thực hiện vai trò của một “ngân hàng xấu” để hỗ trợ việc thay đổi cơ cấu của các doanh nghiệp bằng cách mở rộng các khoản vay, bảo lãnh thanh toán, hoán đổi nợ - vốn..., (3) Thu hồi vốn thông qua quản lý và xử lý các tài sản.

Cũng theo đạo luật này, việc giải quyết nợ xấu được thông qua Quỹ quản lý nợ xấu (Non-performing Asset Management Fund - quỹ NPA). Quỹ NPA này huy động được 21,6 ngàn tỷ KRW (trong đó 20,5 ngàn tỷ KRW từ việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; 500 tỷ KRW từ Ngân hàng phát triển Hàn quốc, 600 tỷ KRW từ các định chế tài chính khác). Kamco có nhiệm vụ điều hành quỹ NPA này với thời hạn 5 năm để xử lý nợ xấu của toàn hệ thống.

Kamco mua lại các khoản nợ xấu của các NHTM dựa trên các tiêu chí nhất định, bằng nhiều phương pháp khác nhau. Trung bình Kamco mua các khoản nợ xấu có tài sản thế chấp bằng 67% giá trị sổ sách và các khoản nợ xấu không thế chấp là 11% giá trị sổ sách.

#### *1.3.1.3. Kết quả xử lý nợ xấu*

Tính đến 2003, số nợ xấu Kamco mua là 110,1 ngàn tỷ KRW theo giá trị sổ sách (giá mua 39,8 ngàn tỷ KRW) và bán được 65,9 ngàn tỷ KRW giá sổ sách, thu về 31,1 ngàn tỷ KRW. Số nợ xấu còn lại theo sổ sách là 44,2 ngàn tỷ KRW.

Mặt khác, việc Kamco có các hành động quyết đoán như vậy đã giúp các công ty mua bán nợ tư nhân của Hàn quốc mạnh dạn hơn tham gia thị trường và tỷ trọng mua bán nợ của Kamco từ 100% năm 1997 giảm xuống còn 58,15% năm 1998 và 2,8% năm 2000. Chính nhờ có sự tham gia của các công ty mua bán nợ tư nhân mà tỷ lệ nợ xấu của Hàn quốc giảm mạnh còn 2,3% năm 2002. Sau 5 năm thua lỗ, các NHTM Hàn quốc bắt đầu hồi sinh và tăng trưởng phát triển ổn định từ 2002 đến nay.

#### *1.3.2. Xử lý nợ xấu tại Trung quốc*

##### *1.3.2.1. Thực trạng và nguyên nhân nợ xấu:*

Trung quốc đã có hơn 30 năm cải cách mở cửa hội nhập với thế giới và đã đưa đất nước với số dân lớn nhất thế giới này thành một quốc gia có nền kinh tế đứng thứ hai thế giới. Tuy vậy, Trung quốc cũng phải đương đầu với nợ xấu và đặc điểm là nợ xấu ở Trung quốc tập trung vào bốn NHTM Nhà nước lớn nhất là BOC, ICBC, CCB và ABC; khi các ngân hàng này là nguồn lực chủ yếu để tài trợ cho các doanh nghiệp nhà nước. Có lẽ vì vậy mà dữ liệu về nợ xấu của Trung quốc không rõ ràng, có sự khác biệt lớn giữa sự ước tính của các tổ chức độc lập và của Chính phủ.

Khác với các quốc gia ta đã xem xét ở trên, nguyên nhân gây ra nợ xấu của Trung quốc chính là cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung khi các NHTM

Nhà nước chỉ hoạt động như các cơ quan hành chính Nhà nước, cho vay theo chỉ định cho các Công ty, các dự án của các doanh nghiệp Nhà nước mà không thực sự chú trọng đến hiệu quả thực sự của các Công ty, các dự án này. Với tốc độ phát triển kinh tế của Trung quốc và các cải cách cơ cấu kinh tế thì nợ xấu trở thành một nguy cơ tiềm ẩn lớn nếu không được giải quyết nhanh chóng sẽ gây bất ổn cho nền kinh tế - xã hội.

#### *1.3.2.2. Các giải pháp xử lý nợ xấu*

Giống như các quốc gia khác, xử lý nợ xấu ở Trung quốc cũng trải qua nhiều giai đoạn, sử dụng tổng hợp các giải pháp khác nhau...

(i) Bơm vốn hỗ trợ hệ thống ngân hàng. Lần bơm vốn đầu tiên vào năm 1998 nhằm tăng vốn lên 270 tỷ CNY thông qua trái phiếu Chính phủ nhằm tái cấp vốn cho các NHTM Nhà nước (Trong đó: CCB: 60 tỷ CNY; BOC: 42,5 tỷ CNY; ABC: 93,3 tỷ CNY; và ICBC: 74,2 tỷ CNY) với mục đích nâng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu lên 8% (nhưng thực tế chỉ tăng lên được khoảng 4,6%)

Lần bơm vốn thứ hai được sử dụng để cải cách các NHTMCP và xử lý các khoản nợ xấu... Lần bơm vốn thứ ba với tổng số khoảng 15 tỷ USD từ dự trữ ngoại hối được cấp cho ICBC vào tháng 4 năm 2005 nhằm cơ cấu lại ngân hàng này.

(ii) Thành lập các công ty AMC (Asset Management Company).

Trước tình trạng nợ xấu liên tục tăng cao tạo ra áp lực lớn lên các NHTM, năm 1999, 4 công ty AMC đã ra đời (Huarong, Cinda, Orient và Great Wall) với mục tiêu giải quyết các khoản nợ xấu của bốn Ngân hàng lớn.

Về tổ chức, các AMC do Bộ tài chính quản lý nhưng Ủy ban chứng khoán Trung quốc và Ngân hàng nhân dân Trung quốc (PBOC) cùng tham gia giám sát quá trình hoạt động của các AMC (đến năm 2003 thì Ủy ban điều phối ngân hàng Trung quốc được thành lập để giám sát trực tiếp các AMC)

(Mỗi AMC chịu trách nhiệm chủ yếu xử lý nợ xấu cho một ngân hàng nhất định; cụ thể: Huarong - ICBC, Cinda - CCB, Orient - BOC, Great Wall - ABC).

Sau khi mua lại nợ, các AMC cũng phải tiến hành thu hồi lại các khoản nợ đã mua thông qua các hình thức khác (như hoán đổi nợ thành cổ phần, thanh lý tài sản...), trong trường hợp không thu hồi đủ thì các AMC chịu khoản lỗ trong giải quyết nợ xấu và khoản lỗ này được Bộ tài chính xem xét cấp bù.

(iii) Hoán đổi nợ thành cổ phần.

Được hiểu là các khoản nợ của doanh nghiệp được chuyển đổi thành cổ phần của các chủ nợ trong doanh nghiệp, theo đó các AMC trở thành các cổ đông trong doanh nghiệp và thực hiện các quyền cổ đông theo quy định của pháp luật. Ngoài các AMC, các NHTM cũng thực hiện chuyển đổi nợ vay thành cổ phần theo cách tương tự.

(iv) Thanh lý tài sản, bán tài sản cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước (trong đó tập trung vào các nhà đầu tư nước ngoài): Nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, Trung quốc đã có nhiều biện pháp trong đó có quy định về việc “Thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng AMC nhằm thực hiện tái cấu trúc tài sản và xử lý các khoản dự phòng”. Có thể kể ra ở đây một số thương vụ như Huarong bán khoảng 10,8 tỷ CNY giá trị sổ sách cho Morgan Stanley với 9% thu về bằng tiền mặt hay cũng Huarong đã bán 1,9 tỷ CNY cho Goldman Sachs...

(v) Chứng khoán hóa nợ xấu: Việc tạo ra các loại chứng khoán khác nhau với độ rủi ro khác nhau cũng có thể thu hút được các nhà đầu tư có khả năng chấp nhận các mức độ rủi ro khác nhau, việc chứng khoán hóa không chỉ có các AMC tham gia mà các NHTM, nhà đầu tư nước ngoài cũng trực tiếp tham gia. (Tính đến hết 8.2004, các NHTM và AMC bán ra được khoảng 6 tỷ USD cho các nhà đầu tư nước ngoài ...)

### *1.3.2.3. Kết quả xử lý nợ xấu*

Trong năm 1999 và 2000, các NHTM đã chuyển giao gần 1,4 nghìn tỷ CNY cho các AMC tương đương 20% các khoản vay theo giá trị sổ sách của bốn ngân hàng.

**Bảng 1.7: Xử lý nợ xấu tại Trung quốc (đến 2001)**

AMC	NHTM trực thuộc	Tài sản chuyển nhượng (tỷ CNY)	Hoán đổi cổ phần (tỷ CNY)	Giá trị xử lý tài sản (tỷ CNY)	Tiền mặt thu hồi (tỷ CNY)	Lãi thanh toán hàng năm (tỷ CNY)
Orient	BOC	267,4	63,9	18,3	4,4	5,8
Great Wall	ABC	345,8	12,5	53,1	7,6	7,6
Cinda	CCB	373	154,5	29,9	10,5	8,2
Huarong	ICBC	407,7	110	23,2	7,6	8,9
<b>Tổng</b>		<b>1.393,9</b>	<b>340,9</b>	<b>124,5</b>	<b>26,2</b>	<b>30,5</b>

*Nguồn: Học viện ngân hàng (2013) và tổng hợp của tác giả.*

Như vậy, kết quả xử lý nợ xấu của Trung quốc cũng vẫn còn khiêm tốn khi số lượng được xử lý qua các AMC cũng chưa thực sự được nhiều và để xử lý được lượng nợ xấu lớn còn tồn đọng thì còn cần chờ đợi trong thời gian tương đối dài. Tiếp đó, năm 2004, PBOC mua 320 tỷ CNY nợ xấu từ CCB và BOC bằng một nửa giá trị sổ sách, năm 2005, PBOC mua 460 tỷ CNY theo mệnh giá và bán đấu giá cho AMC. ... Với các giải pháp tổng hợp được đưa ra như vậy thì nợ xấu của bốn ngân hàng lớn của Trung quốc cũng có các kết quả khả quan khi tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng đều giảm (mặc dù vẫn ở mức cao so với các nước).

**Bảng 1.8: Tỷ lệ nợ xấu 4 NHTM nhà nước Trung quốc năm 2001 - 2004**

Tên NH	Tỷ lệ nợ xấu			
	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
CCB	19,35%	15,17%	9,12%	3,92%
BOC	27,51%	23,37%	16,28%	5,12%
ICBC	29,78%	25,69%	21,24%	18,99%
ABC	35,06%	36,63%	30,66%	26,73%

*Nguồn: Học viện ngân hàng (2013) và tổng hợp của tác giả*

### **1.3.3. Đánh giá chung về xử lý nợ xấu của một số quốc gia**

Các kinh nghiệm của các quốc gia nêu trên chưa thể tiêu biểu và điển hình, đại diện cho toàn thế giới; tuy nhiên, qua nghiên cứu các kinh nghiệm đó ta thấy một số vấn đề sau:

- Về nguyên nhân dẫn đến nợ xấu, nhìn chung, có thể quy vào hai nhóm:

Nhóm nguyên nhân vĩ mô hay rủi ro hệ thống với các đặc điểm: (i) có tính khách quan, khó tránh khỏi, thường do nhiều yếu tố kết hợp gây ra, khó xác định chủ thể chính; (ii) ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế, toàn bộ các lĩnh vực, ngành nghề; (iii) có thể mang tính khu vực, có thể ảnh hưởng toàn cầu... nhưng mức độ ảnh hưởng khác nhau phụ thuộc vào nội lực của từng nền kinh tế. Nhìn chung, nhóm này có bao gồm các tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, khủng hoảng tài chính, chính sách tiền tệ chưa thích hợp... Trách nhiệm nợ xấu trong trường hợp này là của cả nền kinh tế, cả quốc gia.

Nhóm nguyên nhân vi mô hay các rủi ro phi hệ thống với một số đặc điểm như có tính chủ quan, tác động lan truyền, thường do một khu vực, đối tượng cụ thể gây ra. Các nguyên nhân trong nhóm này có thể mang nhiều diện mạo khác nhau như không minh bạch trong quản lý (Hàn quốc), tập trung vào khu vực kinh tế nhà nước yếu kém (Trung quốc), trình độ quản trị rủi ro yếu kém, khủng hoảng thị trường nhà đất... Ngoài ra, các nguyên nhân phi hệ thống còn có thể bắt nguồn từ trình độ quản lý giám sát yếu kém, thông tin không cân xứng...

Thực tế cho thấy, tùy theo tác động của các nhóm nguyên nhân trên nhiều hay ít mà các nước xác định nợ xấu của mình thuộc nhóm nào để có giải pháp phù hợp.

- Về giải pháp, tương ứng với các nguyên nhân, các quốc gia trên thế giới có các giải pháp khác nhau trong xử lý nợ xấu. Do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau nên kết quả xử lý nợ xấu của các quốc gia là không giống nhau, không phải quốc gia nào cũng thành công. Tuy vậy, tiến trình xử lý nợ xấu có thể quy thành các giai đoạn sau:

+ Hỗ trợ thanh khoản cho các NHTM, tổ chức tài chính trong giai đoạn đầu.

+ Tái cấp vốn cho nền kinh tế thông qua các NHTM, các tổ chức tài chính hoặc trực tiếp cho doanh nghiệp.

+ Tái cấu trúc hệ thống thông qua tái cấu trúc NHTM, tổ chức tài chính, các doanh nghiệp; mua bán, sáp nhập các NHTM, tổ chức tài chính yếu kém...

+ Mua bán nợ xấu qua các hình thức khác nhau, khai thác và kinh doanh cũng như mua bán lại các khoản nợ xấu được mua bán đó.

#### **1.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Là một nước đang phát triển với nền kinh tế chưa thực sự mạnh mẽ, dễ tổn thương trước các tác động tiêu cực; Việt Nam cũng phải đứng trước nhiều vấn đề phức tạp của quản lý kinh tế vĩ mô, trong đó xử lý nợ xấu cũng là một vấn đề được đặt ra một cách nghiêm túc trong thời gian gần đây.

Qua kinh nghiệm của các nước, chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cơ bản cho Việt Nam như sau:

##### ***1.4.1. Tuân thủ các nguyên tắc xử lý nợ xấu***

(i) Trách nhiệm xử lý nợ xấu đúng với nguồn phát sinh nợ xấu: xử lý nợ xấu phải căn cứ vào nguyên nhân, nguồn gốc phát sinh, chủ thể và đối tượng gây ra nợ xấu để xác định rõ trách nhiệm các bên liên quan.

Như đã trình bày tại các phần trên, khi nhóm nguyên nhân vĩ mô mang tính khách quan, toàn cầu, rủi ro hệ thống khó tránh... thì trách nhiệm giải quyết nợ xấu trong trường hợp này là Chính phủ và toàn xã hội.

Còn đối với nhóm nguyên nhân vi mô có tính chủ quan, do các chủ thể hay một khu vực kinh tế nào đó gây ra như thị trường chứng khoán, bong bóng bất động sản, khu vực doanh nghiệp nhà nước... thì nếu việc giải quyết nợ xấu lại không căn cứ vào các chủ thể gây ra nợ xấu sẽ làm các chủ thể này thiếu trách nhiệm, vô can, không nỗ lực cải tổ chính mình... làm giảm hiệu quả xử lý nợ xấu.

Như vậy, cần xác định rõ nguyên nhân gây ra nợ xấu và trách nhiệm của các bên liên quan trước khi tiến hành các bước xử lý nợ xấu.

(ii) Đảm bảo tính độc lập, minh bạch trong quá trình xử lý: Tính độc lập và minh bạch ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của việc xử lý nợ xấu và



có mối liên hệ chặt chẽ, hữu cơ với nguyên tắc “trách nhiệm xử lý nợ xấu đúng với nguồn phát sinh nợ xấu”; tính độc lập và minh bạch có thể nói về tất cả các bên liên quan nhưng chủ yếu ở đây là nói đến các cơ quan chuyên trách xử lý nợ xấu.

Ở đây ta có thể thấy cơ quan xử lý nợ xấu của Trung quốc là cơ quan được tạo ra từ 4 ngân hàng lớn nên chúng không độc lập với ngân hàng, có mối liên hệ kể cả về nhân sự lẫn tài chính. Do vậy, các cơ quan này vẫn phụ thuộc ngân hàng, không có sự độc lập với chính phủ, về cơ bản vẫn là các doanh nghiệp Nhà nước nên không thể tích cực và chủ động giải quyết nợ xấu. Trong khi đó, cơ quan xử lý nợ xấu của Hàn quốc (Kamco) là cơ quan có tính độc lập và minh bạch cao hơn do: được độc lập về tài chính và sở hữu (cơ cấu cổ đông đa dạng gồm Bộ Tài chính Hàn quốc, Ngân hàng phát triển Hàn quốc, các tổ chức tài chính khác; nguồn vốn đa dạng từ cả Chính phủ lẫn tổ chức khác); được kiểm toán và định giá các khoản nợ bởi các tổ chức uy tín... Do đó, kết quả xử lý nợ xấu của Hàn quốc cũng đạt được hiệu quả trong thời gian ngắn hơn.

Do vậy, rõ ràng ta thấy rằng không thể dùng doanh nghiệp nhà nước để tái cơ cấu chính doanh nghiệp nhà nước, cơ quan chuyên trách trong xử lý nợ xấu phải độc lập, minh bạch với khu vực công và doanh nghiệp nhà nước.

(iii) Đánh giá đúng thực chất khoản nợ, định giá đúng giá trị tài sản theo thị trường: Một trong những nguyên nhân nợ xấu chính là bong bóng tài sản hay việc định giá tài sản quá cao, điều này bắt nguồn từ nhiều lý do nhưng trong đó có sự kỳ vọng quá lớn vào sự gia tăng của giá trị tài sản. Định giá lại tài sản sẽ đưa giá trị tài sản đã bị đánh giá quá cao trước đây về với giá trị thực hay chí ít là gần giá trị thực của chúng, nó sẽ phù hợp với thị trường và khả năng chi trả của nền kinh tế.

#### ***1.4.2. Tích cực, quyết liệt trong công tác xử lý nợ xấu***

Xử lý nợ xấu là việc làm cấp bách vì càng chậm trễ thì càng khó giải quyết và cái giá phải trả sẽ rất lớn - kể cả mất mát của xã hội nói chung do



kinh tế bị ảnh hưởng mà ngay cả các tài sản thế chấp cũng sẽ bị hao mòn, mất giá, vốn tín dụng ứ đọng không quay vòng được, ngân hàng và doanh nghiệp mất lòng tin lẫn nhau...

Tất nhiên đây là một quá trình khó khăn, phức tạp vì có liên quan đến lợi ích của nhiều phía nên thường sẽ phải bao gồm nhiều giải pháp cả về tổng thể chung lẫn các giải pháp cụ thể tại từng chủ thể có nợ xấu (các NHTM, các doanh nghiệp...). Vì thế, vai trò của Nhà nước rất quan trọng trong việc chỉ đạo, tạo hành lang pháp lý hay điều phối thực hiện, thậm chí cung cấp nguồn lực tài chính ban đầu.

#### ***1.4.3. Xử lý triệt để nợ xấu, không coi việc mua bán nợ đã là giải quyết xong nợ xấu***

Nói một cách hình tượng thì nợ xấu giống như phần nổi của tảng băng chìm nên để giải quyết nó thì phải giải quyết triệt để, giải quyết đến tận các nguyên nhân ẩn sâu trong đó. Nếu các NHTM bán nợ xấu cho các công ty mua bán nợ thì về hình thức NHTM đó không còn nợ xấu trên bảng tổng kết tài sản, các chỉ tiêu liên quan đến nợ xấu vẫn “đẹp” và đạt các yêu cầu nào đó của NHNN; nhưng thực chất doanh nghiệp có nợ xấu vẫn chưa thể phục hồi vì bản chất nợ xấu vẫn đang chạy vòng quanh trong hệ thống tài chính, chỉ chuyển đổi từ chủ thể này sang chủ thể khác mà thôi. Do vậy, việc đưa nợ xấu ra khỏi bảng cân đối của các NHTM chỉ là bước khởi điểm, việc tái cơ cấu ngân hàng, tái cơ cấu các doanh nghiệp có nợ xấu nhằm mục đích khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh mới là mục tiêu cuối cùng của giải quyết nợ xấu.

#### ***1.4.4. Cần sự phối hợp, nỗ lực chung của nhiều ngành, của xã hội - nhưng trách nhiệm chính vẫn là của ngành ngân hàng***

Đương nhiên, nợ xấu nằm trong hệ thống ngân hàng thì trách nhiệm chính phải là của ngành ngân hàng, ngành ngân hàng phải là người đầu tiên đứng ra giải quyết nợ xấu của mình. Nhưng rõ ràng, nguyên nhân xảy ra nợ xấu, ta cũng đã phân tích, không phải lúc nào cũng do chủ quan từ phía ngân

hàng, do vậy trách nhiệm của các xã hội, của các ngành các cấp cũng không thể bỏ qua - ngành ngân hàng có nỗ lực đến mấy mà không có sự trợ giúp từ các bên liên quan thì cũng rất khó khăn trong công tác xử lý nợ xấu.

Đơn cử như việc xử lý tài sản bảo đảm cũng là một giải pháp xử lý nợ xấu trong thực tế; việc xử lý tài sản bảo đảm cần nhanh chóng, đúng pháp luật nhằm giảm thiểu thiệt hại cho các bên liên quan. Tuy nhiên, trong thực tế, việc xử lý tài sản bảo đảm đôi khi không chỉ là khả năng bán được tài sản trên thị trường mà thường kéo theo các thủ tục tương đối rắc rối và thường kéo dài thời gian. Do vậy, xử lý nợ xấu cũng cần có sự hỗ trợ từ các các cơ quan liên quan đến đất đai (như Sở Tài nguyên và môi trường), các cơ quan tư pháp, cơ quan bảo vệ pháp luật (như Công an địa phương) hay bản thân chính quyền địa phương (trong các trường hợp phải tiến hành cưỡng chế)...

## Chương 2

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Các câu hỏi nghiên cứu

Các câu hỏi đặt ra là:

(1) Hiện trạng nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như thế nào? Các nguyên nhân nào phát sinh nợ xấu của các ngân hàng này?

(2) Ảnh hưởng của nợ xấu đến địa phương là gì?

(3) Các giải pháp mà các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đang áp dụng để xử lý nợ xấu là gì? Cần thêm các giải pháp gì để giải quyết vấn đề nợ xấu?

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

##### 2.2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu thực tế tại các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong thời gian 2011 đến 2013; bao gồm các ngân hàng: 1. VPbank Thái Nguyên, 2. VIB Thái Nguyên, 3. Đông á bank Thái Nguyên, 4. Techcombank Thái Nguyên, 5. Navibank Thái Nguyên, 6. MB Thái Nguyên, 7. ACB Thái Nguyên, 8. Sacombank Thái Nguyên, 9. MSB Thái Nguyên, 10. Seabank Thái Nguyên, 11. ABBank Thái Nguyên.

##### 2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin

###### 2.2.2.1. Thông tin thứ cấp

Thông tin thứ cấp của luận văn được trích và tổng hợp từ các tài liệu:

- Giáo trình nghiệp vụ ngân hàng thương mại của Học viện Ngân hàng.
- Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2012.
- Các báo cáo năm 2011, 2012, 2013 của NHNN Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên và các NHTMCP Thái Nguyên.
- Các dữ liệu từ sách, báo đã được xuất bản, các bài viết về nợ xấu và xử lý nợ xấu ngân hàng được đăng trên các tạp chí chuyên ngành, trên các báo điện tử hoặc báo giấy.
- Các công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước.

#### 2.2.2.2. Thông tin sơ cấp

Thông tin sơ cấp của luận văn được tổng hợp trên cơ sở phỏng vấn và điều tra qua bảng câu hỏi với các đối tượng có liên quan đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng và của cơ quản lý nhà nước về ngành ngân hàng (NHNN và cơ quan thanh tra giám sát). Một số đối tượng sẽ phỏng vấn trực tiếp (VD như lãnh đạo ngân hàng nhà nước); một số sẽ sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp kết hợp với bảng câu hỏi khảo sát, một số sẽ chỉ là khảo sát qua bảng câu hỏi khảo sát.

##### (i) Đối tượng điều tra, khảo sát.

Đối tượng điều tra khảo sát là các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về ngành ngân hàng, cán bộ quản lý tại các NHTMCP, cán bộ trực tiếp làm công tác tín dụng hoặc hỗ trợ tín dụng tại các NHTMCP

Bao gồm:

- Lãnh đạo NHNN; Thanh tra viên cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng.
- Giám đốc chi nhánh, phòng giao dịch NHTMCP; cán bộ cấp phòng và nhân viên tín dụng tại các NHTMCP

*(Các NHTMCP tại Thái Nguyên có cách gọi khác nhau với các chức danh làm công tác tín dụng; phổ biến là nhân viên quan hệ khách hàng, nhân viên khách hàng cá nhân, nhân viên kinh doanh...)*

- Nhân viên hỗ trợ công tác tín dụng.

##### (ii) Phương pháp điều tra, khảo sát.

Với đối tượng khảo sát đã đề ra, tác giả tiến hành điều tra các phương thức sau:

- Trực tiếp gặp và phỏng vấn các đối tượng là các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về ngành ngân hàng, phỏng vấn và kết hợp điều tra bằng bảng câu hỏi với một số thanh tra viên và cán bộ quản lý tại NHTMCP.
- Gặp, phỏng vấn một số nhân viên làm công tác tín dụng, hỗ trợ tín dụng tại các NHTMCP; thông qua các nhân viên được phỏng vấn trực tiếp để chuyển Bảng câu hỏi đến các nhân viên còn lại trong đơn vị.

(iii) Bảng câu hỏi khảo sát

Bảng câu hỏi để đối tượng được khảo sát tự trả lời các câu hỏi trong bảng hỏi nhằm thu thập các thông tin cần nghiên cứu trong đề tài này. Việc sử dụng bảng câu hỏi để thu thập thông tin cần nghiên cứu nhằm đạt được những mục đích sau:

- Tiết kiệm chi phí, thời gian và nguồn nhân lực nhằm đáp ứng được một lượng thông tin cần thiết trong một khoảng thời gian hợp lý.
- Đảm bảo được tính ẩn danh cao vì người nghiên cứu và đối tượng khảo sát không cần phải gặp nhau, người được khảo sát có thể trả lời các câu hỏi một cách khách quan.

Ngoài ra, cũng dễ thấy rằng với công cụ bảng câu hỏi nghiên cứu chúng ta có thể có được những thông tin cần thiết từ số lượng lớn người trả lời một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế gồm 2 phần:

- Phần thứ nhất là những câu hỏi được đưa ra nhằm thu thập những thông tin cơ bản về người được khảo sát; bao gồm những thông tin về công việc đang làm, trình độ chuyên môn, độ tuổi, giới tính... nhằm xác định mức độ tin cậy của các kết quả khảo sát. (mức độ tin cậy cũng phụ thuộc nhiều vào yếu tố trình độ, kinh nghiệm... của người được khảo sát). Phần này bao gồm các câu hỏi lựa chọn mà thường chỉ lựa chọn 1 câu trả lời.
- Phần thứ hai bao gồm các câu hỏi cụ thể về công việc của người được khảo sát (VD như số lượng khách hàng, số lượng dư nợ...) và các câu hỏi về quan điểm, về hiểu biết, về thực tế của người được khảo sát đối với các vấn đề liên quan đến nguyên nhân nợ xấu, giải pháp xử lý nợ xấu đang áp dụng... Các câu hỏi này có thể có nhiều hơn 1 lựa chọn.

Do nợ xấu là vấn đề nhạy cảm đối với mỗi cá nhân cán bộ và mỗi ngân hàng nên trong bảng hỏi cũng lưu ý người trả lời có thể không cần trả lời các câu hỏi mà cảm thấy tế nhị, không tiện trả lời.

### **2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu**

- Đối với thông tin thứ cấp: sau khi thu thập được các thông tin tiến hành phân loại, sắp xếp thông tin theo thứ tự ưu tiên về độ quan trọng của thông tin, mức độ phù hợp của thông tin với nội dung nghiên cứu. Trên cơ sở đó, sử dụng theo dạng trích dẫn nguyên bản hay trích dẫn có chọn lọc phù hợp với đối tượng và mục tiêu nghiên cứu trong từng phần nghiên cứu.

- Đối với thông tin sơ cấp: sau khi hoàn thành thu thập thông tin sẽ được kiểm tra, phân loại theo từng chuyên mục của nội dung nghiên cứu. Sau đó, các thông tin sơ cấp được tổng hợp lại sử dụng trong từng mục đích nghiên cứu và phục vụ cho các kết luận của từng mục tiêu nghiên cứu.

Việc xử lý thông tin và số liệu được thực hiện bằng các phần mềm tin học thông dụng; phương pháp tổng hợp căn cứ vào kết điều tra, kết quả thu thập thông tin để tổng hợp cho phù hợp mục đích nghiên cứu.

### **2.2.4. Phương pháp phân tích thông tin**

#### **2.2.4.1. Phương pháp so sánh**

- Phương pháp so sánh là được dùng để phân tích các chỉ tiêu tăng trưởng (tăng giảm) trong các hoạt động tín dụng, các hoạt động nghiệp vụ khác cũng như các chỉ tiêu về nợ xấu tại các NHTM được nghiên cứu. Việc phân tích, so sánh này đòi hỏi các chỉ tiêu phải đồng nhất cả về thời gian và không gian. Thời gian được đồng nhất trong thời đoạn nghiên cứu (2011 - 2013) và không gian là địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Giá trị so sánh có thể sử dụng số tuyệt đối (số dư nợ, số nợ xấu) hoặc số tương đối (tốc độ tăng trưởng dư nợ, tốc độ tăng nợ xấu) hoặc số bình quân (nếu cần thiết) tùy theo ý nghĩa của các chỉ tiêu cần phân tích so sánh.

- Đối chiếu, so sánh các chỉ tiêu về dư nợ tín dụng, nợ xấu, các chỉ tiêu liên quan khác qua các năm 2011-2013 để có các nhận xét về tình hình phát sinh/xử lý nợ xấu tại các NH đang nghiên cứu. Bên cạnh đó, xem xét đánh giá tốc độ gia tăng nợ xấu với tốc độ tăng trưởng tín dụng.

- Từ các nhận xét, tiếp tục có các đánh giá về nguyên nhân, tìm ra các giải pháp cần thực hiện.

#### *2.2.4.2. Phương pháp thống kê - mô tả*

- Thống kê mô tả bao gồm các phương pháp liên quan đến việc thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán các đặc trưng khác nhau để phản ánh một cách tổng quát về đối tượng nghiên cứu là nợ xấu và tỷ trọng nợ xấu cũng như các chỉ tiêu liên quan khác đến hoạt động ngân hàng. Các chỉ số này (nợ xấu và tỷ trọng nợ xấu) được phân tích theo các yếu tố như theo nhóm nợ, theo thời hạn cho vay, theo đối tượng khách hàng (cá nhân, doanh nghiệp) và theo mục đích vay vốn (sản xuất kinh doanh, tiêu dùng)

- Sử dụng các số liệu thu thập, để phân tích đánh giá tình hình phát sinh/xử lý nợ xấu tại các ngân hàng. Bên cạnh đó, mô tả những giải pháp mà các NHTMCP Thái Nguyên đã thực hiện nhằm xử lý nợ xấu cũng như các kết quả đạt được khi thực hiện các giải pháp đó.

#### *2.2.4.3. Phương pháp dự báo*

- Đánh giá các vấn đề liên quan đến nợ xấu và mức độ ảnh hưởng của nó đến các Ngân hàng và doanh nghiệp cũng như ảnh hưởng đến xã hội. Từ các đánh giá nhận định về tình hình nợ xấu để đề xuất các giải pháp xử lý nợ xấu cũng như kiến nghị các vấn đề nổi bật để việc xử lý nợ xấu được hiệu quả hơn.

### **2.3. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu**

Luận văn đã sử dụng các chỉ tiêu sau để phục vụ cho việc nghiên cứu:

#### **2.3.1. Tổng dư nợ**

Là chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn cho vay của ngân hàng được đầu tư vào nền kinh tế dưới hình thức cho vay tại các thời điểm 31/12 các năm 2011, 2012, 2013 của các ngân hàng đang nghiên cứu.

Trong phạm vi đề tài này, các chỉ tiêu dư nợ cụ thể sau được xem xét:

- Dư nợ theo kỳ hạn cho vay
- Dư nợ theo đối tượng khách hàng (khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp)

- Dư nợ theo mục đích vay vốn (dư nợ sản xuất kinh doanh và dư nợ tiêu dùng)

### **2.3.2. Số dư nợ xấu**

Là tổng số dư nợ của các khoản nợ nhóm 3, 4, 5 tại các thời điểm 31/12 các năm 2011, 2012, 2013 của các ngân hàng đang nghiên cứu.

Hiện tại, tại Thái Nguyên, có NHTMCP áp dụng cách phân loại theo điều 6 nhưng cũng có ngân hàng áp dụng phân loại theo điều 7 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005. Điều này phụ thuộc vào quy định chung của mỗi hệ thống NHTMCP.

Tương tự như chỉ tiêu tổng dư nợ, đề tài có tập trung nghiên cứu các số dư nợ xấu cụ thể như:

- Dư nợ xấu theo kỳ hạn cho vay
- Dư nợ xấu theo đối tượng khách hàng (khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp)
- Dư nợ xấu theo mục đích vay vốn (dư nợ sản xuất kinh doanh và dư nợ tiêu dùng)

### **2.3.3. Tốc độ tăng trưởng tín dụng**

Tốc độ tăng trưởng tín dụng =  $(\text{Dư nợ cho vay kỳ thực hiện} - \text{Dư nợ cho vay kỳ trước}) / \text{Dư nợ cho vay kỳ trước} * 100\%$

Chỉ tiêu này cho ta thấy mức độ tăng (giảm) của hoạt động tín dụng trong kỳ nghiên cứu. Trong phạm vi đề tài này, tốc độ tăng trưởng tín dụng được dùng trong quan hệ so sánh với tốc độ tăng nợ xấu.

### **2.3.4. Tốc độ tăng nợ xấu**

Tốc độ tăng nợ xấu =  $(\text{Dư nợ xấu kỳ thực hiện} - \text{Dư nợ xấu kỳ trước}) / \text{Dư nợ xấu kỳ trước} * 100\%$ .

Chỉ tiêu này cho ta thấy sự biến động tăng (giảm) của dư nợ xấu trong kỳ nghiên cứu.

Bên cạnh đó, chỉ tiêu cũng phản ánh một phần chất lượng của công tác tín dụng tại các ngân hàng và phản ánh kết quả thực hiện của công tác xử lý nợ xấu.



### **2.3.5. Tỷ lệ nợ xấu**

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \text{Nợ xấu} / \text{Tổng dư nợ cho vay} * 100\%$$

Tỷ lệ nợ xấu là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tín dụng của ngân hàng, nó phản ánh những rủi ro tín dụng mà ngân hàng phải đối mặt. Nếu chỉ tiêu này cao, ngân hàng sẽ bị đánh giá là có chất lượng tín dụng thấp và ngược lại. Tuy nhiên, nợ xấu là một vấn đề khó tránh khỏi trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Do đó điều quan trọng là ngân hàng cần duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp nhất có thể chấp nhận được. Theo Ngân hàng Thế giới tỷ lệ này ở mức dưới 5% là có thể chấp nhận được, tốt nhất ở mức 1-3%.

### **2.3.6. Tỷ trọng nợ xấu theo nhóm nợ/Theo kỳ hạn/Theo đối tượng vay vốn/Theo mục đích vay vốn**

$$\text{Tỷ trọng nợ xấu theo nhóm nợ} = \text{Dư nợ xấu theo nhóm (3,4,5)} / \text{Tổng dư nợ xấu} * 100\%$$

$$\text{Tỷ trọng nợ xấu theo kỳ hạn} = \text{Dư nợ xấu theo ngắn hạn (trung dài hạn)} / \text{Tổng dư nợ xấu} * 100\%$$

$$\text{Tỷ trọng nợ xấu theo đối tượng vay vốn} = \text{Dư nợ xấu khách hàng doanh nghiệp (khách hàng cá nhân)} / \text{Tổng dư nợ xấu} * 100\%$$

$$\text{Tỷ trọng nợ xấu theo mục đích vay vốn} = \text{Dư nợ xấu cho vay sản xuất kinh doanh (tiêu dùng)} / \text{Tổng dư nợ xấu} * 100\%$$

Các chỉ tiêu này giúp ta phân tích chi tiết thêm về tình hình nợ xấu theo các tiêu chí đã lựa chọn.

### **2.3.7. Biến động tăng, giảm nợ xấu theo nhóm nợ/Theo kỳ hạn/Theo đối tượng vay vốn/Theo mục đích vay vốn**

Chỉ tiêu này phản ánh các biến động tăng và giảm của nợ xấu theo các tiêu chí lựa chọn trong kỳ nghiên cứu.

Các chỉ tiêu này đảm bảo nguyên tắc: Nợ xấu đầu kỳ + Biến động tăng

- Biến động giảm = Nợ xấu cuối kỳ.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN

<http://www.lrc-tnu.edu.vn/>

Ở đây, lưu ý các biến động tăng của nợ xấu theo kỳ hạn/Theo đối tượng vay vốn/Theo mục đích vay vốn chính là số nợ xấu tăng thêm trong kỳ.

Tương tự các biến động giảm của nợ xấu theo kỳ hạn/Theo đối tượng vay vốn/Theo mục đích vay vốn chính là số nợ xấu được xử lý trong kỳ.

Còn đối với các Biến động tăng, giảm nợ xấu theo nhóm nợ thì chưa chắc đã phản ánh số nợ xấu tăng thêm hay được xử lý vì chúng bao gồm cả nợ xấu được chuyển nhóm từ các nhóm thấp hơn (3,4) sang nhóm cao hơn (4,5).

### Chương 3

## THỰC TRẠNG NỢ XẤU CỦA CÁC NHTMCP TẠI ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

### 3.1. Giới thiệu về các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

#### 3.1.1. Thời gian khai trương và hoạt động

Trước năm 2007, hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tương đối “yên bình” với chỉ có 03 chi nhánh NHTM quốc doanh hoạt động (Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - VIBARD; Ngân hàng đầu tư và phát triển - BIDV; Ngân hàng công thương - Vietinbank). Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên cũng như từ đánh giá của các NHTMCP về tiềm năng phát triển của tỉnh Thái Nguyên cũng như kỳ vọng vào hiệu quả kinh doanh của mình, các NHTMCP lần lượt đặt chi nhánh hoạt động tại Thái Nguyên. Tính đến hết 31/12/2013, các NHTMCP có chi nhánh tại Thái Nguyên là:

**Bảng 3.1. Các NHTMCP tại Thái Nguyên đến 31/12/2013**

TT	Tên Ngân hàng	Thời gian khai trương hoạt động	Số lượng kênh phân phối đến 31/12/2013
1	VIB Thái Nguyên	Tháng 10/2007	01 chi nhánh, 02 phòng giao dịch
2	ABBank Thái Nguyên	Tháng 12/2007	01 chi nhánh, 02 phòng giao dịch
3	VP bank Thái Nguyên	Tháng 2/2008	01 chi nhánh, 01 phòng giao dịch
4	TCB Thái Nguyên	Tháng 3/2008	01 chi nhánh, 03 phòng giao dịch
5	Navibank Thái Nguyên	Tháng 4/2008	01 chi nhánh
6	Đông Á	Tháng 5/2008	01 chi nhánh
7	MBB Thái Nguyên	Tháng 12/2008	01 chi nhánh, 02 phòng giao dịch
8	ACB Thái Nguyên	Tháng 9/2010	01 chi nhánh
9	MSB Thái Nguyên	Tháng 11/2010	01 chi nhánh, 02 phòng giao dịch
10	Sacombank Thái Nguyên	Tháng 2/2011	01 chi nhánh
11	Seabank Thái Nguyên	Tháng 1/2012	01 chi nhánh

### **3.1.2. Các hoạt động kinh doanh chủ yếu**

Mỗi NHTMCP đều có một chiến lược kinh doanh riêng biệt và có những chính sách khác nhau đối với các thị trường khác nhau; tại địa bàn Thái Nguyên cũng vậy, mỗi NHTMCP khi đặt chi nhánh hoạt động tại Thái Nguyên đều kỳ vọng vào các mục tiêu nào đó. Tuy nhiên, về cơ bản, các hoạt động kinh doanh của các ngân hàng đều bao gồm các hoạt động chủ yếu sau:

#### **3.1.2.1. Hoạt động huy động vốn**

Huy động vốn là hoạt động quan trọng nhất của NHTM quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngân hàng, nguồn vốn huy động chiếm khoảng 70-80% trên tổng nguồn vốn kinh doanh của NHTM. Đối với các chi nhánh NHTM thì huy động vốn cũng là một nhiệm vụ quan trọng; tuy nhiên *mức độ quan trọng* tại các chi nhánh phụ thuộc vào quan điểm của hệ thống đối với địa bàn mà chi nhánh đó hoạt động. Chẳng hạn như đối với một số NHTM có thế mạnh tại địa bàn trong khu vực miền nam như ACB, Đông Á, Sacombank thì nhiệm vụ huy động vốn lại đặt nặng hơn lên các chi nhánh trong phía nam...

Các NHTM khác nhau có thể đưa ra các sản phẩm huy động khác nhau, nhưng tựu trung bao gồm các sản phẩm cơ bản sau:

- Tiền gửi tiết kiệm (có kỳ hạn; không kỳ hạn): Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn là tiền gửi tiết kiệm mà người gửi tiền có thể gửi tiền, rút tiền theo yêu cầu mà không cần báo trước vào bất kỳ ngày làm việc nào của ngân hàng nhận gửi tiền. Do đó ngân hàng không chủ động được nguồn vốn nên loại tiền gửi này có lãi suất thấp. Còn Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn là tiền gửi tiết kiệm mà người gửi chỉ rút tiền sau một kỳ hạn gửi tiền nhất định theo thỏa thuận với ngân hàng nhận gửi tiết kiệm. Trường hợp người gửi tiền rút tiền trước hạn thì người gửi tiền được hưởng theo lãi suất không kỳ hạn.

- Tiền gửi từ Tài khoản tiền gửi thanh toán (tổ chức, cá nhân): Nền kinh tế phát triển thì các giao dịch kinh tế giữa các chủ thể kinh tế và các bên liên

quan khác ngày càng nhiều, nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt tăng nhanh do các đặc điểm ưu việt của nó và từ đòi hỏi đó, các tổ chức, cá nhân mở tài khoản tại Ngân hàng thương mại để bảo quản an toàn tiền vốn đồng thời có thể sử dụng các dịch vụ tài chính từ NHTM.

- Một số sản phẩm khác như : Tiền gửi vốn chuyên dùng; Tiền ký cược, ký quỹ; Tiền đối ứng, chứng minh năng lực tài chính...phụ thuộc vào từng đặc điểm cụ thể và nhu cầu cụ thể của khách hàng cũng như ngân hàng.

- Ngoài ra, các NHTM có thể phát hành các loại chứng từ có giá phục vụ cho các mục đích cụ thể trong những thời hạn nhất định.

Các loại sản phẩm trên có thể dùng để huy động nguồn vốn bằng VND, bằng ngoại tệ (thường là USD, EUR) và bằng vàng (trước 11/2012).

#### 3.1.2.2. Hoạt động tín dụng

Đây là hoạt động đáp ứng nhu cầu vay vốn cho các nhu cầu khác nhau như: cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, thực hiện các dự án đầu tư hoặc để đáp ứng nhu cầu thiếu hụt vốn trong thanh toán của các tổ chức kinh tế, cá nhân. Mỗi chi nhánh NHTM trên địa bàn có thể có các định hướng khác nhau về phân khúc khách hàng, về ngành kinh tế ưu tiên... nhưng cơ bản vẫn bao gồm các hình thức tín dụng như:

- Dựa vào phương thức cho vay: có các hình thức như: *Cho vay từng lần* (mỗi lần vay khách hàng vay vốn và tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục vay vốn cần thiết và ký hợp đồng tín dụng); *Cho vay theo hạn mức tín dụng* (hạn mức tín dụng là số dư nợ cho vay cao nhất mà ngân hàng cam kết cho khách hàng vay có hiệu lực trong một thời gian nhất định); *Cho vay theo dự án đầu tư* (tổ chức tín dụng cho khách hàng vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các dự án đầu tư phục vụ đời sống)...

- Dựa vào mục đích của tín dụng: có các hình thức như: Cho vay sản xuất kinh doanh (có thể chia ra theo các ngành khác nhau); Cho vay tiêu dùng...

- Dựa vào thời hạn tín dụng: có các hình thức như Cho vay ngắn hạn (là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng); Cho vay trung hạn (là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng) với mục đích thường là tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản cố định; Cho vay dài hạn (là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 60 tháng trở lên) với mục đích của loại cho vay này là tài trợ đầu tư vào các dự án đầu tư.

- Dựa vào mức độ tín nhiệm của khách hàng có thể có *Cho vay không có bảo đảm* (tín chấp) là loại cho vay không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của người khác mà chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng vay vốn để quyết định cho vay; *Cho vay có bảo đảm* là loại cho vay dựa trên cơ sở có bảo đảm cho tiền vay như thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của bên thứ ba nào khác...

### 3.1.2.3. Các hoạt động dịch vụ

Sản phẩm dịch vụ ngân hàng ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng do nhu cầu và sự phát triển của nền kinh tế, của xã hội; do vậy, tại địa bàn Thái Nguyên, các chi nhánh NHTMCP hiện đang cung cấp các dịch vụ sau:

- Dịch vụ tài khoản: Các dịch vụ liên quan đến việc Mở tài khoản; quản lý tài khoản; nộp tiền, rút tiền từ tài khoản...

- Các dịch vụ giao dịch séc

- Giao dịch tiền mặt: Nộp/rút tiền mặt; Nộp tiền mặt chuyển đi cùng/khác hệ thống

- Chuyển tiền nước ngoài (chuyển tiền thanh toán các nhu cầu hợp lý theo quy chế quản lý ngoại hối của NHNN); Nhận tiền từ nước ngoài chuyển về.

- Dịch vụ ngân quỹ: kiểm đếm hộ/thu chi hộ/đổi tiền ngoại tệ (các mệnh giá khác nhau); Dịch vụ bảo quản tài sản.

- Dịch vụ khác: sao kê TK, xác nhận số dư...

Các dịch vụ ngân hàng có thể được cung cấp tại quầy hoặc thông qua dịch vụ ngân hàng điện tử...

Nhìn chung; các sản phẩm ngân hàng có tính tương đối về cách thức phân loại, hình thức biểu hiện...nhưng mối liên hệ hữu cơ với nhau và cùng nhau kết hợp tạo nên hiệu quả chung cho hoạt động của các Ngân hàng thương mại.

### **3.2. Đóng góp của hệ thống NHTM nói chung và hệ thống NHTMCP nói riêng đối với sự phát triển kinh tế của địa phương.**

#### **3.2.1. Tình hình phát triển kinh tế của Thái Nguyên trong thời gian qua**

##### **3.2.1.1. Vài nét về tỉnh Thái Nguyên**

Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế của khu Việt Bắc nói riêng, của vùng trung du miền núi đông bắc nói chung, là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ; phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội (cách 80 km); diện tích tự nhiên 3.562,82 km<sup>2</sup>.

Với tài nguyên khoáng sản phong phú về chủng loại (cơ sở trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng) , với vùng chè nổi tiếng (đứng thứ hai trong cả nước về diện tích trồng chè) và với nguồn nhân lực dồi dào từ các trường Đại học, chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật trên địa bàn... Thái Nguyên có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp về khai khoáng, luyện kim, cơ khí, VLXD, hàng tiêu dùng... (Khu Gang Thép Thái Nguyên được xây dựng từ những năm 60 là nơi sản xuất thép từ quặng duy nhất tại Việt Nam và hiện đang được tiếp tục đầu tư chiều sâu để phát triển; có nhiều nhà máy Xi măng công suất lớn đã và đang được tiến hành xây dựng....) và rất nhiều loại hình doanh nghiệp khác hoạt động trong nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

##### **3.2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên**

Sau khi trở thành thành viên của WTO năm 2007, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng với kinh tế thế giới và khu vực; điều đó tạo ra nhiều cơ

hội nhưng cũng gây tác động không nhỏ tới sự phát triển kinh tế xã hội đất nước nói chung cũng như của tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Đối với Thái Nguyên, từ bảng 3.2 ta có thể nhìn nhận sự thay đổi, phát triển qua một số nội dung sau đây:

- Số lượng doanh nghiệp hoạt động tăng nhanh qua các năm, nền kinh tế địa phương ngày càng sôi động với các hoạt động kinh tế đa dạng. Khu vực doanh nghiệp là bộ phận không thể thiếu và ngày càng đóng vai trò tích cực vào tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, góp phần tăng thu nhập cho người lao động... Theo số liệu thống kê, tính đến hết năm 2012 số lượng doanh nghiệp còn hoạt động là 2.024 doanh nghiệp; trong đó doanh nghiệp nhà nước là 30 doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ 1,48%), doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước là 1.981 doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ 97,88%), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 13 doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ 0,64%).

Đáng lưu ý là trong những năm gần đây, số lượng doanh nghiệp gia tăng chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước, các doanh nghiệp dân doanh với các loại hình khác nhau hoạt động theo luật doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp các năm 2010, 2011, 2012 tăng (giảm) so với các năm trước liền kề là 125, 257, (-4) doanh nghiệp thì các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cũng tăng (giảm) ở mức độ chi phối với các con số là 127, 257, (-6) doanh nghiệp.

- Với số lượng doanh nghiệp hoạt động tăng như vậy, lượng vốn kinh doanh các doanh nghiệp đăng ký phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng tăng qua các năm đến mức 47.719,7 nghìn tỷ đồng năm 2012. Trong đó khu vực Nhà nước là 19.1179,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 40,19%), khu vực ngoài nhà nước là 26.441,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 55,41%), khu vực đầu tư nước ngoài là 2.098,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 4,40%).

Lượng vốn kinh doanh này tăng qua các năm với con số xấp xỉ 10 ngàn tỷ hàng năm, đây là một lượng lớn vốn đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.



- Các doanh nghiệp hoạt động đã giải quyết một lực lượng lao động không nhỏ, tạo việc làm và thu nhập cho hàng chục ngàn lao động. Trong đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng đã tạo ra một lượng lớn việc làm cho nhiều lao động, góp phần thay đổi các quan niệm trước đây về việc “làm cho nhà nước”. Tính đến 2012, số lao động làm việc tại các doanh nghiệp là 86.008 lao động; trong đó khu vực nhà nước là 18.877 lao động (chiếm 21,95%), khu vực ngoài nhà nước là 60.707 lao động (chiếm 70,58%), khu vực đầu tư nước ngoài là 6.424 lao động (chiếm 7,47%).

**Bảng 3.2: Một số chỉ tiêu khu vực doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên  
(2009 - 2012)**

	<b>Danh mục</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>
<b>1</b>	<b>Số lượng doanh nghiệp hoạt động</b>	<b>1.646</b>	<b>1.771</b>	<b>2.028</b>	<b>2.024</b>
	Khu vực Nhà nước	33	31	31	30
	Khu vực ngoài Nhà nước	1.603	1.730	1.987	1.981
	Khu vực đầu tư nước ngoài	10	10	10	13
	(tại TP Thái Nguyên)	1.015	1.132	1.284	1.149
<b>2</b>	<b>Vốn kinh doanh các DN (tỷ đồng)</b>	<b>20.174,9</b>	<b>27.084,0</b>	<b>35.510,6</b>	<b>47.719,7</b>
	Khu vực Nhà nước	9.348,1	11.263,0	12.345,1	19.179,7
	Khu vực ngoài Nhà nước	10.228,6	15.018,0	21.540,5	26.441,8
	Khu vực đầu tư nước ngoài	598,2	803,0	1.625,0	2.098,2
<b>3</b>	<b>Số lượng lao động trong DN (người)</b>	<b>65.156</b>	<b>67.180</b>	<b>71.016</b>	<b>86.008</b>
	Khu vực Nhà nước	17.980	18.044	18.112	18.877
	Khu vực ngoài Nhà nước	45.645	47.133	48.638	60.707
	Khu vực đầu tư nước ngoài	1.531	2.003	4.266	6.424

*Nguồn: Cục Thống kê Thái Nguyên (2013)*

Với hoạt động của hệ thống các doanh nghiệp như trên, tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành đều tăng qua các năm. Đến năm 2012, giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn là 29.448,1 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng các năm gần đây đều đạt mức tương đối tốt với mức độ trên 15% hàng năm.

**Bảng 3.3: Giá trị tổng sản phẩm tỉnh Thái Nguyên (2010-2012)**  
**theo giá hiện hành**

Danh mục	Các năm			Tốc độ tăng	
	2010	2011	2012	2011 so 2010	2012 so 2011
<b>GDP giá hiện hành (tỷ đồng)</b>	<b>19.825,4</b>	<b>25.417,9</b>	<b>29.448,1</b>	<b>28,21%</b>	<b>15,86%</b>
Khu vực Nhà nước	8.909,2	10.973,4	12.665,6	23,17%	15,42%
Khu vực ngoài Nhà nước	10.587,0	14.078,1	16.341,4	32,98%	16,08%
Khu vực đầu tư nước ngoài	245,8	280,5	353,6	14,12%	26,06%
Thuế NK	83,4	85,9	87,5	3,00%	1,86%

*Nguồn: Cục Thống kê Thái Nguyên (2013)*

Đóng góp của khối các doanh nghiệp cũng đã giúp giá trị tổng sản phẩm địa bàn bình quân đầu người (GDP bình quân đầu người) cũng có những thay đổi đáng kể và chỉ tiêu này các năm gần đây đã tiến gần hơn với chỉ tiêu này của toàn quốc và đã tốt hơn so với một số địa bàn lân cận.

**Bảng 3.4. GDP bình quân đầu người Thái Nguyên và một số địa bàn**

*Đ/v: triệu đồng*

Cả nước		Thái Nguyên		Phú Thọ		Vĩnh Phúc		Tuyên Quang		Bắc Giang	
2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012
28,9	33,2	22,3	25,6	14,5	20,43	47,4	47,38	18,56	22,17	10,05	19,37

*Nguồn: Cục Thống kê Thái Nguyên (2013)*

Bên cạnh đó cũng cần nói thêm là thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên cũng có những kết quả đáng mừng với các số liệu về Khu vực đầu tư nước ngoài như các bảng số liệu nói trên. Chi tiết hơn nữa, ta thấy các dự án đầu tư đăng ký trong vòng 10 năm từ 2003 đến 2012 là 31 dự án với số vốn đăng ký là 332,25 triệu USD. Các đối tác đầu tư đã đa dạng hơn; ngoài đối tác truyền thống là Trung quốc thì đã có các nhà đầu tư Canada (01 dự án - 147 triệu USD), Singapore (03 dự án - 27,16 triệu USD); Mỹ (01 dự án - 3 triệu USD); Đức (03 dự án - 8,8 triệu USD); Nhật bản (07 dự án - 113,43 triệu USD)...đã khiến môi trường đầu tư tại Thái Nguyên trở nên sôi động hơn.

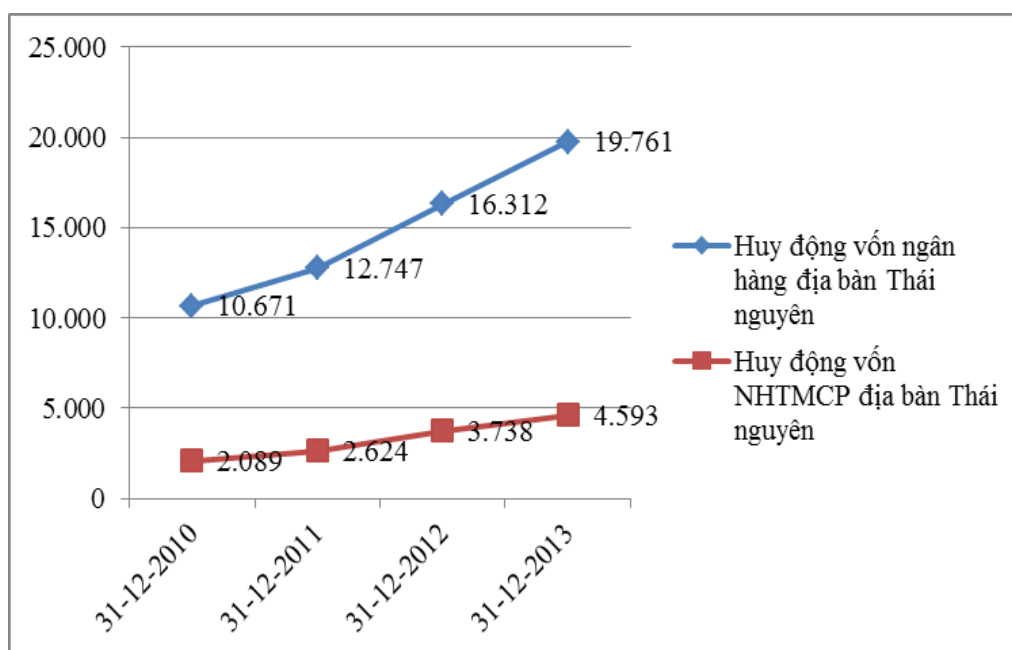
*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2013) và tổng hợp của tác giả*

### 3.2.2. Đóng góp của hệ thống Ngân hàng nói chung và hệ thống NHTMCP tỉnh Thái Nguyên

Các kết quả có được như đã trình bày tại mục 3.2.1.2 có phần đóng góp không nhỏ của hệ thống các NHTM, trong đó các NHTMCP, các đóng góp đó thể hiện qua các nội dung:

#### 3.2.2.1. Khai thông các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư, tổ chức

Đ/v: tỷ đồng



**Hình 3.1: Biểu đồ huy động vốn địa bàn tỉnh Thái Nguyên (2010 - 2013)**

Nguồn: Báo cáo tổng hợp NHNN tỉnh Thái Nguyên (2010, 2011, 2012, 2013)

Như ta đã biết, với vai trò cầu nối giữa người cần vốn và người có vốn tạm thời nhàn rỗi, hệ thống NHTM với các sản phẩm huy động vốn đa dạng của mình đã thu hút một lượng vốn không nhỏ từ các tổ chức, cá nhân để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình - cũng là phục vụ cho nhu cầu vốn kinh doanh của các chủ thể cần vốn kinh doanh.

Theo hình 3.1., tính đến hết năm 2013, tổng nguồn vốn huy động qua các NHTM tại Thái Nguyên là 19.761 tỷ đồng, tăng ròng 3.449 tỷ đồng so với năm 2012. Con số tăng ròng này tương ứng tốc độ tăng trưởng 21,14%, một con số tương đối ấn tượng. Thực tế, nguồn vốn huy động của các NHTM trên

địa bàn Thái Nguyên qua các năm gần đây đều có mức tăng trưởng tốt và duy trì tốc độ tăng trưởng quanh con số 20%.

Lượng vốn tạm thời nhàn rỗi này của các chủ thể sẽ không đưa vào sản xuất kinh doanh được nếu không có các NHTM, do vậy, có thể nói rằng các NHTM đã khai thông lượng vốn này, biến những đồng vốn đang “ngủ yên” trong xã hội, trong dân cư thành những dòng vốn chảy trong mạch máu của nền kinh tế, đóng góp vào việc tăng năng lực sản xuất của xã hội, của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Trong tổng số vốn huy động như xem xét ở trên thì các NHTMCP cũng có những đóng góp tích cực cùng hệ thống ngân hàng nói chung. Tính đến 31/12/2013, lượng vốn huy động được của các NHTMCP là 4.593 tỷ đồng, tăng ròng 2.504 tỷ đồng so với 4 năm trước đó (tốc độ tăng 119,82% so với năm 2010) và có tốc độ tăng trưởng 22,8% so với năm 2011 (cao hơn mức 21,14% của ngành ngân hàng trên địa bàn)

Với mức độ tăng trưởng như vậy thì thị phần huy động vốn của các Khối NHTMCP tại Thái Nguyên cũng có những cải thiện đáng kể, từ mức thị phần 19,58% năm 2010 tăng lên đến 23,24% năm 2013. Đây cũng thể hiện nỗ lực đáng kể của các NHTMCP trong việc hòa nhập với địa bàn, tăng thêm sự lựa chọn cho khách hàng khi có lượng tiền tạm thời nhàn rỗi.

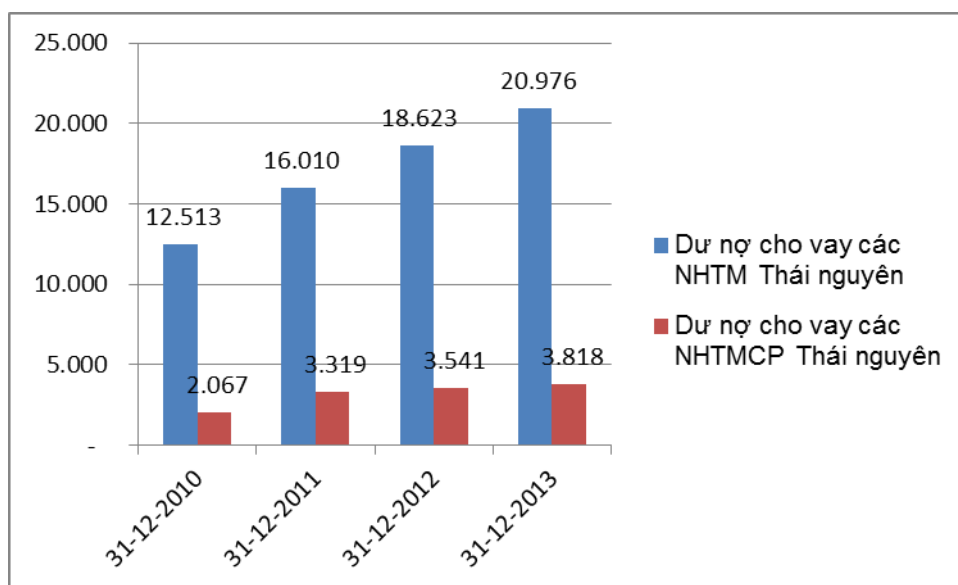
Như vậy, hoạt động huy động vốn của các NHTMCP tại Thái Nguyên nhìn chung đã hòa nhập được với ngành ngân hàng nói chung trên địa bàn, phần nào đã nói lên niềm tin của xã hội đối với hệ thống ngân hàng cổ phần, xóa bỏ tâm lý “ngân hàng tư nhân” đã tồn tại lâu đời trong suy nghĩ của một bộ phận dân cư. Và điều đó là có lợi cho hệ thống ngân hàng nói riêng hay cho cả các doanh nghiệp đang cần vốn hay bản thân người gửi tiền.

#### *3.2.2.2. Đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho các doanh nghiệp, cá nhân tại địa phương cần vốn kinh doanh*

Ở trên ta đã nói đến hoạt động huy động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; và đương nhiên không thể không xem xét đến hoạt

động cho vay của hệ thống ngân hàng khi đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh của các chủ thể kinh doanh tham gia trong nền kinh tế.

Có thể nói, hoạt động tín dụng trên địa bàn Thái Nguyên cũng rất sôi động và cũng có những kết quả tích cực khi đóng góp không nhỏ vào thành công của các doanh nghiệp - những người đã giúp đồng vốn tích lũy của xã hội vận động có hiệu quả hơn. Tính đến hết 2013, tổng dư nợ các NHTM trên địa bàn là 20.976 tỷ đồng (ở đây ta loại trừ Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển); tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2013 so với 2012 là 12,63%. Cũng như hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng của các NHTMCP cũng có những kết quả nhất định khi tổng dư nợ khối NHTMCP đến hết năm 2013 là 3.818 tỷ đồng, chiếm 18,20% thị phần cho vay của địa bàn.



**Hình 3.2. Dư nợ cho vay của các NHTM địa bàn Thái Nguyên**

Tuy nhiên, ta thấy mức độ tăng trưởng tín dụng những năm gần đây (2012, 2013) đã chậm lại do những khó khăn chung của nền kinh tế cả nước cũng như những khó khăn của địa phương; điều này dẫn đến tốc độ tăng trưởng tín dụng không được như tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng dư nợ của khối NHTMCP không ổn định và có mức tăng trưởng thấp hơn toàn địa bàn (trừ năm 2011 có tăng trưởng đột biến).

**Bảng 3.5. Thị phần huy động và tín dụng các NHTMCP Thái Nguyên**

Danh mục	2011	2012	2013
Thị phần Tín dụng các NHTMCP	20,73%	19,01%	18,20%
Thị phần huy động các NHTMCP	20,59%	22,92%	23,24%

*Nguồn: tổng hợp của tác giả*

Theo bảng 3.5 ta thấy: so với hoạt động huy động vốn thì hoạt động cho vay của các NHTMCP địa bàn tỉnh Thái Nguyên có sự thay đổi thị phần khiêm tốn hơn và có thị phần thấp hơn thị phần huy động vốn của bản thân khối NHTMCP; điều này có thể do khẩu vị chấp nhận rủi ro tín dụng của các NHTMCP còn đang dè dặt với địa bàn.

### *3.2.2.3. Cung ứng và ngày càng cải thiện về chất lượng và số lượng dịch vụ tài chính ngân hàng*

Sự góp mặt của các NHTMCP đã đưa hoạt động ngân hàng trên địa bàn có những diện mạo mới, tạo điều kiện cung ứng thêm nhiều dịch vụ ngân hàng, tạo thêm nhiều sự lựa chọn cho khách hàng.

Một số dịch vụ mới mà trước đây các NHTM nhà nước trên địa bàn chưa thực hiện nay được các NHTMCP cung cấp thêm trên thị trường như mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản (các ngân hàng như Ngân hàng ACB, Sacombank, Ngân hàng hàng hải, Ngân hàng Đông á, Techcombank) đã đa dạng hóa hơn hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng.

Bên cạnh đó, mỗi NHTMCP với chiến lược riêng của mình đều nhằm đến một phân khúc khách hàng nào đó mà trước đây các NHTM nhà nước chưa “nhìn đến” hay bỏ qua như phân khúc khách hàng vay vốn là sinh viên (Ngân hàng Đông á cho vay sinh viên qua thẻ), cho vay các cá nhân thông qua các tổ chức xã hội (Ngân hàng Đông á cho vay qua hội phụ nữ, tổ dân phố...), cho vay tín chấp cán bộ nhân viên (Ngân hàng Sacombank, Ngân hàng ACB), cho vay tiểu thương kinh doanh tại các chợ (Ngân hàng Sacombank, Ngân hàng Hàng hải)...

Hay các sản phẩm dịch vụ phục vụ du học, du lịch nước ngoài như chứng minh năng lực tài chính (Ngân hàng ACB, Ngân hàng Sacombank...), các dịch vụ liên quan đến các sản phẩm thẻ cũng nở rộ theo các NHTM mà nhìn thấy rõ nhất là hệ thống ATM của Ngân hàng Đông á (có thời điểm lên đến 25 cây ATM, thậm chí nhiều hơn cả các NHTM nhà nước)...

Với sự đa dạng và mở rộng của hệ thống NHTMCP, hệ thống máy POS tại các điểm chấp nhận thẻ cũng được tăng lên không ngừng với sự liên thông của các ngân hàng trong việc chấp nhận thẻ thanh toán của các ngân hàng khác nhau, điều này cũng giúp cho dịch vụ thanh toán của các cá nhân tổ chức trên địa bàn có thêm nhiều sự lựa chọn...

Nhìn chung, sự tham gia của nhiều NHTMCP trên địa bàn đã đáp ứng thêm nhiều nhu cầu của khách hàng, giúp khách hàng thêm nhiều lựa chọn và bản thân các ngân hàng cũng phải không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ để phục vụ khách hàng được tốt hơn.

#### *3.2.2.4. Tạo môi trường kinh doanh lĩnh vực tài chính, ngân hàng đa dạng và năng động.*

Thực tế đã cho thấy sự có mặt của các NHTMCP đã làm cho thị trường tài chính ngân hàng thêm năng động và có hoạt động đa dạng hơn. Nếu như trước đây (trước năm 2007), chỉ có các NHTM nhà nước hoạt động với số lượng ngân hàng không nhiều nên khách hàng hầu như không có nhiều sự lựa chọn và là bên “yếu thế” trong quan hệ với ngân hàng thì hiện nay, sự tham gia của các NHTCP đã khiến thị trường trở nên bình đẳng hơn, khách hàng được đặt vào vị thế tương xứng hơn, nhiều khách hàng tốt được nhiều ngân hàng chăm sóc, không còn cảnh “xin vay vốn” như trước đây... Ngay cả trong thị trường huy động vốn, gần như trước đây người dân có tiền gửi chỉ nghĩ đến việc gửi tiết kiệm và cũng không quan tâm lắm đến các yếu tố khác thì nay, người dân đã quan tâm hơn đến các sản phẩm tiết kiệm linh hoạt của Ngân hàng Sacombank, tiết kiệm kỳ hạn dài lãi hàng tháng của Ngân hàng ACB, tiết kiệm trả lãi trước của Ngân hàng An bình... Và đương nhiên, các NHTM nhà nước nếu không muốn mất thị phần thì cũng phải đa dạng hơn hình thức huy động, quan tâm hơn đến việc chăm sóc khách hàng...



Ngoài ra, các ngân hàng còn quan tâm nhiều đến việc tạo hình ảnh qua các hoạt động xã hội như Sacombank tài trợ giải chạy việt giả hàng năm của tỉnh, Ngân hàng ACB tham gia cùng hội khuyến học tỉnh... qua các chương trình dạng này cũng giúp ngân hàng phát triển thêm khách hàng, khuếch trương được thương hiệu của mình.

Về hoạt động cho vay cũng được các NHTMCP tham gia với nhiều sản phẩm ngoài các sản phẩm tín dụng truyền thống như các sản phẩm cho vay trả góp của Sacombank, ACB, Đông á.. hay các sản phẩm cho thuê tài chính rất hiệu quả như Lease back của ACB... Các sản phẩm tín dụng đa dạng về hình thức giải ngân, về hình thức trả nợ, về thời hạn cho vay... cũng đã làm cho nhiều khách hàng có nhu cầu vay vốn được tiếp cận với vốn vay ngân hàng hơn...

Tuy nhiên, mặt trái của sự năng động đa dạng của hoạt động ngân hàng là các hình thức “vượt rào”, “lách luật” ... của các ngân hàng khi tìm cách tránh các quy định quản lý của NHNN, như việc vượt trần lãi suất huy động, lách tỷ giá ngoại tệ... Điều này đòi hỏi NHNN tỉnh Thái Nguyên phải thực tế hơn, sâu sát hơn mới quản lý được hoạt động ngân hàng trên địa bàn theo đúng quỹ đạo an toàn, phù hợp với các quy định của pháp luật nhưng vẫn thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh để cùng phát triển.

### **3.3. Nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **3.3.1. Hoạt động tín dụng của các NHTMCP địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

##### **3.3.1.1. Khái quát chung về hoạt động tín dụng của các NHTMCP**

Một cái nhìn chung nhất thì ta thấy có MB, VIB là có quy mô tín dụng vượt trội hơn so với các ngân hàng khác, còn lại phần lớn các các NHTMCP tại Thái Nguyên có quy mô tín dụng ở mức độ vừa phải. Điều này phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro khác nhau của các ngân hàng trên địa bàn đối với hoạt động tín dụng, phản ánh sự phù hợp của các sản phẩm tín dụng và ảnh hưởng của mức độ chủ động trong phán quyết tín dụng của các ngân hàng.



**Bảng 3.6. Dư nợ tín dụng các NHTMCP tại Thái Nguyên***Đ/v: tr.đ*

TT	Ngân hàng	31-12-2011	31-12-2012	31-12-2013
	<b>Tổng số</b>	<b>3.319.224</b>	<b>3.540.996</b>	<b>3.817.683</b>
1	ABBank TN	347.011	267.259	346.091
2	VIB TN	927.727	843.742	931.544
3	Đông á TN	50.737	110.371	121.555
4	Techcombank TN	720.898	363.210	324.783
5	Navibank TN	71.016	173.494	122.511
6	MBB TN	667.344	1.032.150	1.236.519
7	Vpbank TN	216.575	158.456	209.079
8	ACB TN	184.559	181.965	226.422
9	MSB TN	71.473	242.618	57.826
10	Sacombank TN	61.884	127.160	135.487
11	SeaBank TN	0	40.571	105.866

*Nguồn: NHNN tỉnh Thái Nguyên (2011, 2012, 2013)*

Quy mô tín dụng của các ngân hàng cũng thể hiện qua tốc độ tăng trưởng của hoạt động tín dụng. Ở bình diện chung thì tốc độ tăng trưởng tín dụng ở mức độ vừa phải, tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt giữa các ngân hàng cụ thể khi có ngân hàng duy trì được mức độ tăng trưởng ấn tượng nhưng cũng có các ngân hàng không tăng trưởng hay thậm chí sụt giảm dư nợ, thể hiện mức tăng trưởng âm.

**Bảng 3.7: Tốc độ tăng trưởng tín dụng các NHTMCP Thái Nguyên**

TT	Ngân hàng	2012 so 2011	2013 so 2012
	<b>Tổng số</b>	6,68%	7,81%
1	ABBank TN	-22,98%	29,50%
2	VIB TN	-9,05%	10,41%
3	Đông á TN	117,54%	10,13%
4	Techcombank TN	-49,62%	-10,58%
5	Navibank TN	144,30%	-29,39%
6	MBB TN	54,67%	19,80%
7	Vpbank TN	-26,84%	31,95%
8	ACB TN	-1,41%	24,43%
9	MSB TN	239,45%	-76,17%
10	Sacombank TN	105,48%	6,55%
11	SeaBank TN	#DIV/0!	160,94%

*Nguồn: NHNN tỉnh Thái Nguyên (2011, 2012, 2013) và tổng hợp của tác giả*

### 3.3.1.2. Các đánh giá, nhận định về hoạt động tín dụng của các NHTMCP

#### - Về kỳ hạn cho vay

Nhìn chung, các NHTMP địa bàn tỉnh Thái Nguyên tập trung nhiều vào cho vay ngắn hạn với tỷ trọng cho vay ngắn hạn trên dưới 80%; cho vay trung dài hạn ở mức quanh 20%.

**Bảng 3.8: Cơ cấu cho vay theo thời hạn của các NHTMCP Thái Nguyên**

Danh mục	31-12-2011		31-12-2012		31-12-2013	
	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng
<b>Tổng số</b>	<b>3.319.224</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.540.996</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.817.683</b>	<b>100,00%</b>
- Ngắn hạn	2.656.121	80,02%	2.857.454	80,70%	3.052.289	79,95%
- Trung, dài hạn	663.103	19,98%	683.542	19,30%	765.394	20,05%

*Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả*

Về nguyên tắc; cho vay vốn ngắn hạn là phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của các doanh nghiệp, cá nhân cần vốn; tuy nhiên một số ngân hàng như ACB, Sacombank, Techcombank có sản phẩm cho vay vốn lưu động trả góp với thời hạn vay dài hơn 12 tháng (tức là vốn trung dài hạn) - nhưng số lượng các món vay này không nhiều và chủ yếu tập trung vào các nhu cầu vốn lưu động thuần túy.

Tuy nhiên cũng có các ngân hàng mà tỷ trọng cho vay trung dài hạn lại cao hơn do tập trung vào một số phân khúc khách hàng chủ yếu (như Sacombank cho vay cán bộ nhân viên chủ yếu là trung dài hạn, Navibank tập trung vào một số dự án lớn...); hoặc một số ngân hàng lại tập chung chủ yếu vào cho vay ngắn hạn nên tỷ trọng cho vay trung dài hạn lại ở mức thấp.

**Bảng 3.9: Cho vay trung dài hạn một số NHTMCP tại Thái Nguyên**

Ngân hàng	31-12-2011		31-12-2012		31-12-2013	
	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng
Đông Á	5.480	10,80%	13.079	11,85%	13.699	11,27%
MSB	4.210	5,89%	36.563	15,07%	1.926	3,33%
Sacombank	34.247	55,34%	79.233	62,31%	86.292	63,69%
Navibank	43.788	61,66%	108.694	62,65%	71.093	58,03%

*(Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả)*

**- Đối tượng khách hàng chủ yếu**

Theo bảng 3.10; nhìn chung, các NHTMCP tại Thái Nguyên cho vay các khách hàng là doanh nghiệp chiếm tỷ trọng dư nợ lớn hơn; tuy nhiên tỷ trọng cho vay đối với khách hàng cá nhân có tăng nhẹ vào năm 2013: Tỷ trọng cho vay khách hàng cá nhân các năm 2011, 2012, 2013 lần lượt là 29,07%; 29,04% và 32,23%. Điều này tương đối phù hợp với đặc điểm kinh tế các năm gần đây khi nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, các doanh nghiệp có khả năng khả năng đáp ứng các điều kiện tín dụng của các ngân hàng hạn chế hơn nên mức tăng trưởng tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp cũng không bằng tăng trưởng tín dụng đối với khách hàng cá nhân: tốc độ tăng trưởng cho vay khách hàng cá nhân các năm 2012, 2013 so với năm trước liền kề lần lượt là 6,55% và 19,68% trong khi các chỉ tiêu tương ứng này của cho vay khách hàng doanh nghiệp là 6,73% và 2,96%.

**Bảng 3.10: Cho vay theo đối tượng khách hàng các NHTMCP Thái Nguyên**

Danh mục	31-12-2011		31-12-2012			31-12-2013		
	Số dư (tr.đ.)	Tỷ trọng	Số dư (tr.đ.)	Tỷ trọng	Tốc độ tăng so 2011	Số dư (tr.đ.)	Tỷ trọng	Tốc độ tăng so 2012
<b>Tổng</b>	<b>3.319.224</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.540.996</b>	<b>100,00%</b>	<b>6,68%</b>	<b>3.817.683</b>	<b>100,00%</b>	<b>7,81%</b>
- DN	2.354.202	70,93%	2.512.735	70,96%	6,73%	2.587.092	67,77%	2,96%
- Cá nhân	965.022	29,07%	1.028.261	29,04%	6,55%	1.230.591	32,23%	19,68%

*Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả*

Bên cạnh điểm chung đó, vì quan điểm chiến lược đối với thị trường có khác nhau nên có một số ngân hàng lại tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân với tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ. Đây là các ngân hàng mạnh về thị trường bán lẻ (Sacombank) hay do quy định về cho vay đối với khách hàng cá nhân của các Phòng giao dịch (VIB) hoặc đang chuyển dịch cơ cấu khách hàng (ABBank).

**Bảng 3.11: Một số ngân hàng có tỷ trọng cho vay cá nhân cao**

Ngân hàng	31-12-2011		31-12-2012		31-12-2013	
	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng
Sacombank	43.789	70,76%	90.932	71,51%	91.156	67,28%
VIB	607.383	65,47%	573.913	68,02%	617.986	66,34%
ABBank	99.488	28,67%	87.901	32,89%	192.219	55,54%

(Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả)

- **Các sản phẩm cho vay chủ yếu:** Có thể nói bản thân tín dụng là một sản phẩm ngân hàng; tuy vậy lại có thể có rất nhiều các sản phẩm tín dụng khác nhau phục vụ cho các mục đích khác nhau của khách hàng vay vốn; hoặc ngay trong bản thân một sản phẩm tín dụng nào đó cũng có thể có rất nhiều sản phẩm phái sinh. Ở đây ta chỉ xem xét theo hai góc độ sản phẩm tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh và sản phẩm tín dụng phục vụ mục đích tiêu dùng (bao gồm tất cả các mục đích ngoài sản xuất kinh doanh).

Ở đây, có thể nhận thấy dễ dàng là mục đích tiêu dùng thì chỉ có đối tượng vay vốn là khách hàng cá nhân; hay nói khác, trong số cho vay đối với khách hàng cá nhân sẽ có một tỷ lệ là cho vay tiêu dùng.

**Bảng 3.12: Cho vay tiêu dùng của các NHTMCP tại Thái Nguyên**

Danh mục	31-12-2011		31-12-2012			31-12-2013		
	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Tăng so 2011	Số dư (tr.đ)	Tỷ trọng	Tăng so 2012
<b>Tổng số</b>	<b>3.319.224</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.540.996</b>	<b>100,00%</b>	<b>6,68%</b>	<b>3.817.683</b>	<b>100,00%</b>	<b>7,81%</b>
SXKD	3.109.943	93,69%	3.205.871	90,54%	3,08%	3.386.679	88,71%	5,64%
Tiêu dùng, khác	209.281	6,31%	335.125	9,46%	60,13%	431.004	11,29%	28,61%

(Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả)

Có thể nói, các NHTMCP tại Thái Nguyên đã quan tâm hơn đến việc cho vay tiêu dùng mặc dù cho vay sản xuất kinh doanh vẫn chiếm tỷ trọng lớn

trong tổng dư nợ nhưng tỷ trọng cho vay tiêu dùng cũng tăng dần qua các năm (tỷ trọng cho vay tiêu dùng các năm 2011, 2012 và 2013 lần lượt là 6,31%; 9,46% và 11,29%) với tốc độ tăng trưởng các năm 2012, 2013 so với năm trước lần lượt là 60,13% và 28,61% (cao hơn nhiều tốc độ tăng trưởng chung của hoạt động tín dụng với các con số là 6,68% và 7,81%).

### **3.3.2. Nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **3.3.2.1. Tình hình chung về nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Nợ xấu của các NHTMCP Thái Nguyên có diễn biến theo xu hướng xấu đi khi tăng nhanh qua 3 năm từ 2011 đến 2013. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức thấp nhưng đang có chiều hướng tăng dần khi từ tỷ lệ 0,31% (năm 2011) tăng đến 1,7% năm 2013. Bên cạnh đó, ta vẫn thấy tiềm ẩn một nguy cơ đầu đó khi nợ xấu năm 2013 tăng so với năm 2012 là không cao hơn so với số tăng nợ xấu của năm 2012 so với 2011 (25.815 tr.đ. so 28.754 tr.đ.) và tốc độ tăng nợ xấu mặc dù đã giảm (từ 280,55% xuống 66,19%) nhưng vẫn cao hơn nhiều tốc độ tăng trưởng tín dụng (6,68% và 7,81%) qua các năm 2012 và 2013.

**Bảng 3.13: Nợ xấu của các NHTMCP Thái Nguyên**

<b>Danh mục</b>	<b>31-12-2011</b>	<b>31-12-2012</b>	<b>31-12-2013</b>
Tổng dư nợ (tr.đ.)	3.319.224	3.540.996	3.817.683
Nợ xấu (tr.đ.)	10.249	39.003	64.818
Tỷ lệ nợ xấu	0,31%	1,10%	1,70%
Tốc độ tăng trưởng tín dụng		6,68%	7,81%
Tốc độ tăng nợ xấu		280,55%	66,19%

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

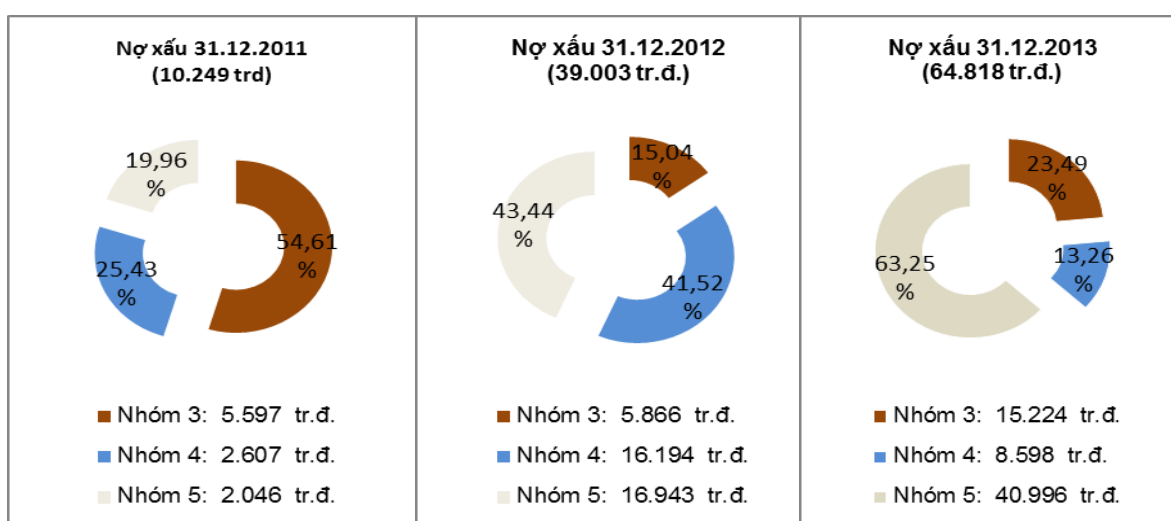
#### **3.3.2.2. Đánh giá về tình hình nợ xấu**

##### **+ Nợ xấu theo nhóm nợ**

Nợ xấu tại các NHTMCP Thái Nguyên có xu hướng nguy hiểm hơn khi nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) lại tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng

ngày càng lớn trong tổng nợ xấu. Nợ xấu các nhóm thấp hơn biến động bất định và cho chúng ta cảm giác rằng chúng luôn sẵn sàng “*tạo nguồn*” cho nợ xấu nhóm 5.

Tuy nhiên, nợ xấu có thể có diện mạo khác khi các ngân hàng đồng nhất về phương thức phân loại nợ. Hiện tại, có các ngân hàng như ACB, Sacombank, MB là phân loại nợ theo điều 7 quyết định 493 (tức là phân loại theo bản chất khách hàng) còn các ngân hàng còn lại thực hiện phân loại theo điều 6 quyết định 493 (tức là phân loại theo tuổi nợ của khoản nợ).



**Hình 3.3: Tỷ trọng nợ xấu theo nhóm nợ**

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Theo hình 3.3 nói trên, ta dễ dàng nhận thấy nợ xấu nhóm 5 chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng nợ xấu của các ngân hàng mà ta đang nghiên cứu, điều này cho ta thấy tình hình nợ xấu của các ngân hàng có dấu hiệu không được cải thiện.

Xem xét chi tiết hơn, ta thấy tổng số nợ xấu biến động tăng năm 2012 là 60.840 tr.đ, biến động giảm là 32.086 tr.đ. để có số dư nợ xấu cuối năm là 39.003 tr.đ. Tương tự, năm 2013 có các dữ liệu tăng, giảm và số dư cuối năm tương ứng là 61.969 tr.đ., 36.154 tr.đ. và 64.818 tr.đ. (Thể hiện qua Bảng 3.14)

Tuy nhiên biến động tăng ở đây không phản ánh số nợ xấu tăng thêm hay biến động giảm cũng không phản ánh số nợ xấu đã được xử lý vì biến động

tăng giảm này còn bao gồm cả các biến động *chuyển nhóm nợ* khi các khoản nợ xấu không được xử lý sẽ chuyển sang nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nhóm 3 chuyển sang nhóm 4, nhóm 4 chuyển sang nhóm 5). Cụ thể ta thấy:

Năm 2012, số nợ nhóm 3 không xử lý được chuyển sang nhóm 4 là 9.876 tr.đ. (chiếm 56,81% số giảm của nợ nhóm 3), số nợ nhóm 4 chuyển sang nhóm 5 là 9.622 tr.đ.(chiếm 81,93% số giảm của nợ nhóm 4)

Một cách tương tự ta thấy số chuyển từ nợ nhóm 3 sang nhóm 4 và từ nợ nhóm 4 sang nhóm 5 của năm 2013 lần lượt là 6.679 tr.đ. và 20.616 tr.đ. tương ứng với các tỷ lệ 77,70% và 85,30% số giảm của các nhóm nợ này trong năm.

Bên cạnh đó, các số liệu trên cũng cho chúng ta thấy rằng các khoản nợ xấu tăng thêm do chuyển nhóm và do phát sinh mới hoàn toàn. Đây càng khẳng định nhận định chung rằng nợ xấu chỉ là phần nổi của tảng băng chìm và con số nợ xấu thực sự của các ngân hàng không hẳn là các con số được công bố qua các số liệu - đó là vì rõ ràng có một số dư nợ đã được chuyển nhóm nợ xấu mà không qua các nhóm nợ xấu thấp hơn (năm 2012: nợ nhóm 4 phát sinh mới không qua nhóm 3 là 15.456 tr.đ., nợ nhóm 5 phát sinh không qua nợ nhóm 4 là 8.234 tr.đ.; năm 2013: nợ nhóm 4 phát sinh mới không qua nhóm 3 là 9.893 tr.đ., nợ nhóm 5 phát sinh không qua nợ nhóm 4 là 6.827 tr.đ.). Những con số này là kết quả của các khoản nợ được cơ cấu, được phân loại theo các cách khác nhau và *lộ ra* là nợ xấu khi các giải giáp tạm thời *giấu* nợ xấu đã không còn phát huy hiệu lực khi không còn cách cứu vãn nào nữa hoặc là kết quả của các kiến nghị chuyển nhóm nợ qua hoạt động của thanh tra giám sát ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Nguyên.

Trong thực tế ta thấy các con số nợ xấu được công bố của mỗi ngân hàng hay của cả hệ thống ngân hàng cũng rất khác nhau và gây tranh cãi giữa các cơ quan có liên quan trong nước và ngoài nước. Việc một khoản nợ nào đó bỗng nhiên được chuyển ngay sang nhóm 4 hoặc nhóm 5 là điều hoàn toàn có trong thực tế và do đó, sự xuất hiện của các nhóm nợ xấu cao hơn mà trước đó chưa hề được thể hiện ở các nhóm nợ dưới đó không là điều ngạc nhiên.



**Bảng 3.14: Biến động nợ xấu trong kỳ 2012 -2013 theo nhóm nợ**

Danh mục	31-12-2011	Năm 2012			Năm 2013		
		Tăng	Giảm	31-12-2012	Tăng	Giảm	31-12-2013
<b>Theo nhóm nợ</b>	<b>10.249</b>	<b>60.840</b>	<b>32.086</b>	<b>39.003</b>	<b>61.969</b>	<b>36.154</b>	<b>64.818</b>
Nhóm 3	5.597	17.652	17.383	5.866	17.954	8.596	15.224
Nhóm 4	2.607	25.332	11.745	16.194	16.572	24.168	8.598
- Chuyển từ nhóm 3 sang		9.876			6.679		
Nhóm 5	2.046	17.856	2.959	16.943	27.443	3.390	40.996
- Chuyển từ nhóm 4 sang		9.622			20.616		

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Tiếp tục nhìn nhận về nợ xấu của các NHTMCP Thái Nguyên theo nhóm nợ ta thấy rằng nợ xấu nhóm 5 qua hai năm 2012 và 2013 đều tăng nhiều nhất về số tuyệt đối: tăng 14.897 tr.đ.(2012 so 2011) và 24.053 tr.đ. (2013 so với 2012) cùng với tốc độ tăng đáng ngại: 728,26% .(2012 so 2011) và 141,97% (2013 so với 2012).

Cùng với đó, nợ xấu nhóm 3, nhóm nợ *ít xấu* nhất, cũng tăng qua các năm và cũng có tốc độ tăng lớn khi so sánh năm 2013 và 2012 (159,53%). Thêm vào đó, nhóm nợ xấu tạm coi là trung gian - nợ nhóm 4 - cũng biến động nhưng với sự tăng giảm khác nhau nhưng chủ yếu là do chuyển sang nhóm xấu hơn (nhóm 5) như đã phân tích tại phần trên.

Như vậy, nhìn chung nợ xấu của các ngân hàng mà chúng ta đang nghiên cứu thể hiện một mối nguy hiểm tiềm ẩn khi không giảm qua các năm qua và nợ xấu nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) lại chiếm tỷ trọng nhiều nhất tại thời điểm cuối năm 2013 và có mức tăng cũng như tốc độ tăng nhiều hơn các nhóm nợ còn lại.

Nhìn chung, các nhóm nợ xấu đang phân tích đã thể hiện một tình hình chất lượng tín dụng chưa được cải thiện của các ngân hàng và cũng phản ánh một kết quả không mấy khả quan của công tác xử lý nợ xấu của các ngân hàng khi đều có các biến động tăng theo chiều hướng xấu hơn.



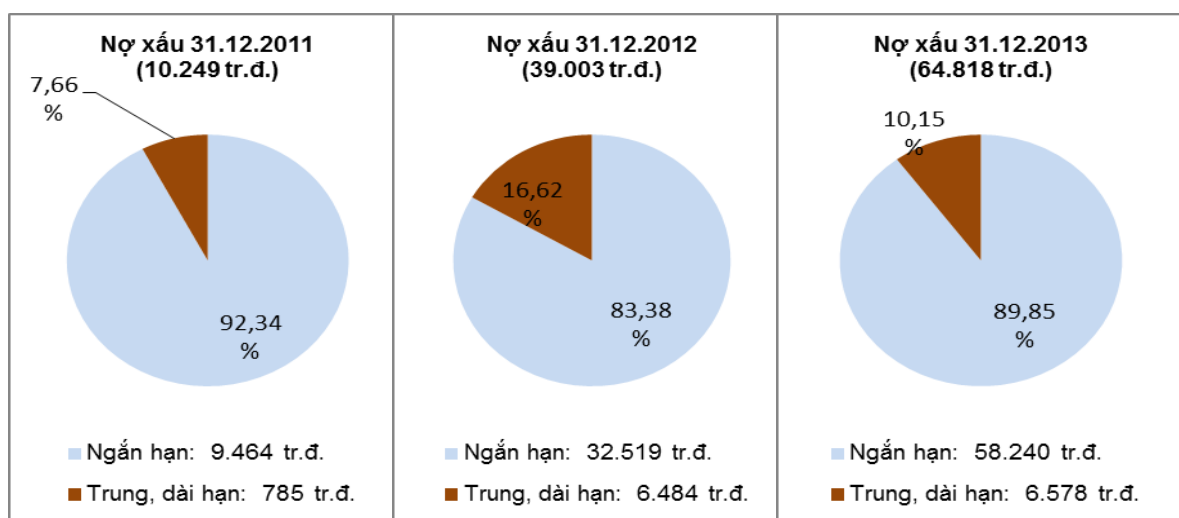
**Bảng 3.15: Tình hình tăng dư nợ xấu theo nhóm nợ (2011 - 2013)**

Danh mục	31-12-2011	Năm 2012			Năm 2013		
		Nợ xấu	So 2011	% so 2011	Nợ xấu	So 2012	% so 2012
<b>Theo nhóm nợ</b>	<b>10.249</b>	<b>39.003</b>	<b>28.754</b>	<b>280,55%</b>	<b>64.818</b>	<b>25.815</b>	<b>66,19%</b>
Nhóm 3	5.597	5.866	269	4,81%	15.224	9.358	159,53%
Nhóm 4	2.607	16.194	13.587	521,26%	8.598	- 7.596	-46,91%
Nhóm 5	2.046	16.943	14.897	728,26%	40.996	24.053	141,97%

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

#### **+ Nợ xấu theo kỳ hạn cho vay**

Ở trên ta đã nhìn nhận rằng các NHTMCP Thái Nguyên tập trung cho vay ngắn hạn với tỷ trọng trên dưới 80%; và do đó, cũng không có gì ngạc nhiên khi nợ xấu cũng tập trung rất lớn vào các khoản nợ ngắn hạn với các tỷ trọng cũng rất cao trong nợ xấu (trên dưới 90% nợ xấu là nợ xấu ngắn hạn). Điều này cũng có thể là do khi thẩm định các khoản vay trung dài hạn thì các ngân hàng tập trung thẩm định kỹ càng hơn và nhìn nhận khách hàng một cách tổng thể, chi tiết hơn - phần lớn các ngân hàng đều có quy trình thẩm định dự án đầu tư (đối tượng của các khoản vay trung dài hạn) rất chi tiết và qua nhiều khâu, nhiều bộ phận khác nhau của ngân hàng. Tuy nhiên, còn một mặt nữa của vấn đề là các khoản vay trung dài hạn khi được cơ cấu sẽ có số lần cơ cấu nhiều hơn và với thời hạn cơ cấu dài hơn nên cũng có thể nợ xấu trung dài hạn vẫn đang ẩn mình ở đâu đó.



**Hình 3.4: Tỷ trọng nợ xấu theo kỳ hạn cho vay**

(Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả)

Đi vào chi tiết hơn ta thấy nợ xấu ngắn hạn các năm 2012 và 2013 cũng tăng nhanh và kết quả xử lý cũng có những hạn chế hơn so với nợ trung dài hạn. Số nợ xấu ngắn hạn gia tăng các năm 2012 và 2013 lần lượt là 35.410 tr.đ. và 27.443 tr.đ. (chiếm 85,65% và 79,15% số nợ xấu phát sinh của hai năm đó - trong khi các con số tương ứng của nợ xấu trung dài hạn là 14,35% và 20,85%). Ở chiều ngược lại, nếu năm 2012 tuyệt đại đa số các khoản nợ xấu được xử lý là nợ ngắn hạn (12.355 tr.đ. trong tổng số 12.588 tr.đ.) thì năm 2013 số nợ trung dài hạn được xử lý lại chiếm tỷ lệ cao hơn (7.137 tr.đ. trong tổng số 8.589 tr.đ.).

Nếu xem xét sự liên quan giữa nợ xấu phát sinh tăng và nợ xấu giảm do xử lý được ta thấy rằng có một sự lo ngại khi mức tăng nợ xấu trong các năm 2013 và 2012 đã giảm (34.674 tr.đ. so với 41.342 tr.đ, tương ứng - 16,12%) nhưng vẫn lớn hơn sự suy giảm của tốc độ nợ xấu xử lý được trong thời gian tương ứng (8.859 tr.đ. so với 12.588 tr.đ., tương ứng -29,62%)

Điều này cũng đồng nhận định với kết quả nghiên cứu tại phần nợ xấu theo nhóm nợ khi ta cho rằng công tác xử lý nợ xấu của các ngân hàng chưa mấy khả quan.

*Lưu ý ở đây là ta thấy rằng các biến động tăng nợ xấu theo kỳ hạn chính là số nợ xấu phát sinh và biến động giảm chính là số nợ xấu xử lý được. (Không giống với số biến động tăng và giảm nợ xấu theo nhóm nợ tại Bảng 3.15).*

**Bảng 3.16: Biến động nợ xấu trong kỳ 2012 -2013 theo kỳ hạn cho vay**

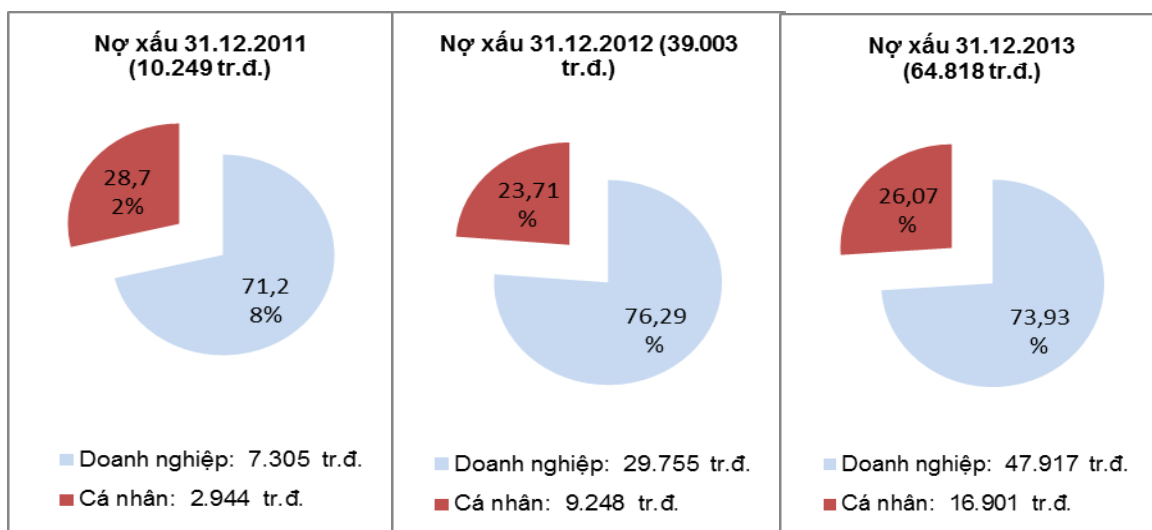
Danh mục	31-12-2011	Năm 2012			Năm 2013		
		Tăng	Giảm	31-12-2012	Tăng	Giảm	31-12-2013
<b>Tổng nợ xấu</b>	<b>10.249</b>	<b>41.342</b>	<b>12.588</b>	<b>39.003</b>	<b>34.674</b>	<b>8.859</b>	<b>64.818</b>
- Ngắn hạn	9.464	35.410	12.355	32.519	27.443	1.722	58.240
- Trung, dài hạn	785	5.932	233	6.484	7.231	7.137	6.578

(Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả)

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN

<http://www.lrc-tnu.edu.vn/>

**+ *Nợ xấu theo đối tượng khách hàng***



**Hình 3.5: Tỷ trọng nợ xấu theo đối tượng khách hàng**

(Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả)

Còn theo đối tượng khách hàng, có sự “phân bố” tương đối đều giữa các khoản nợ xấu của khách hàng cá nhân và doanh nghiệp khi nợ xấu của các đối tượng này phản ánh một cách tương xứng với tỷ trọng dư nợ trong tổng dư nợ. Điều này cũng có lí do của nó khi chúng ta thấy rằng nếu khó khăn chung trong sản xuất kinh doanh thì không chỉ doanh nghiệp khó khăn mà các cá nhân kinh doanh cũng khó khăn và ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các đối tượng này. Bên cạnh đó, khi các doanh nghiệp khó khăn thì người lao động trong các doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng thu nhập và khả năng trả nợ các món vay tiêu dùng cũng suy giảm và gây ra nợ xấu.

Kết quả kiểm soát và xử lý nợ xấu của các ngân hàng xét trên khía cạnh đối tượng khách hàng cũng bộc lộ những vấn đề về hiệu quả của công tác xử lý nợ xấu khi ta thấy số được xử lý của khách hàng doanh nghiệp năm 2013 là 6.638 tr.đ, thấp hơn con số đạt được của năm 2012 trước đó (10.928 tr.đ.) trong khi nợ xấu vẫn phát sinh của năm 2013 là 24.801 tr.đ.. Đối với khách hàng cá nhân, mặc dù kết quả xử lý có vẻ tốt hơn với số giảm trong năm 2013 là 2.220 tr.đ. (cao hơn số 1.661 tr.đ. xử lý của năm 2012) nhưng số nợ xấu phát sinh năm 2013 (9.873 tr.đ.) lại tăng hơn so với năm trước (7.965 tr.đ.). Các dữ liệu trên vẫn thể hiện một kết quả không mấy lạc quan của công tác kiểm soát và xử lý nợ xấu tại các ngân hàng mà chúng ta đang nghiên cứu.

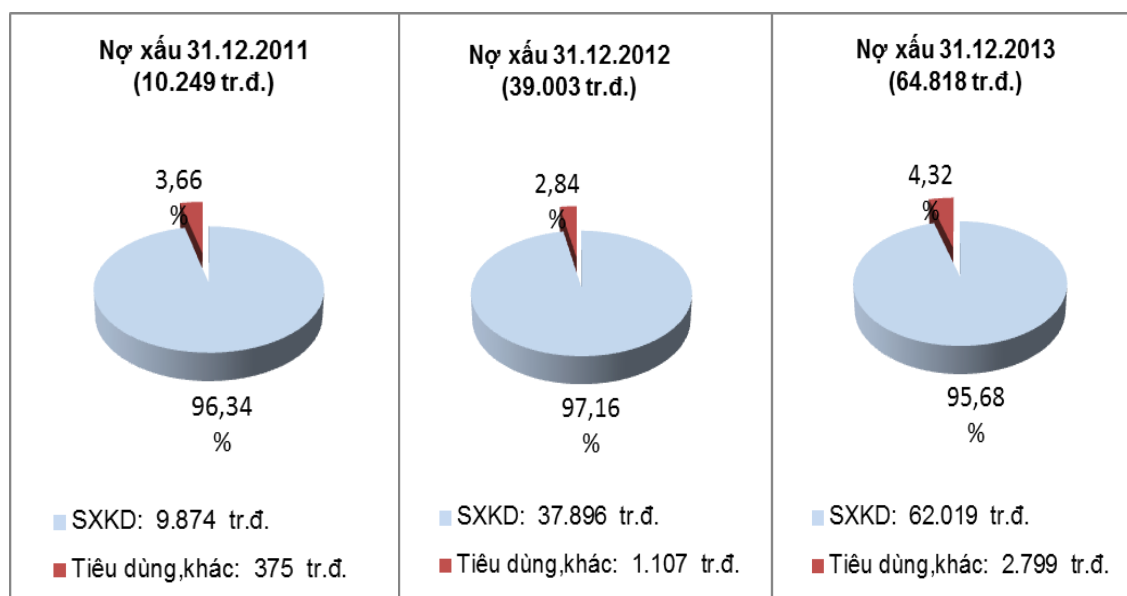
**Bảng 3.17: Biến động nợ xấu theo đối tượng khách hàng**

Danh mục	31-12-2011	Năm 2012			Năm 2013		
		Tăng	Giảm	31-12-2012	Tăng	Giảm	31-12-2013
<b>Tổng nợ xấu</b>	<b>10.249</b>	<b>41.342</b>	<b>12.588</b>	<b>39.003</b>	<b>34.674</b>	<b>8.859</b>	<b>64.818</b>
- Doanh nghiệp	7.305	33.377	10.928	29.755	24.801	6.638	47.917
- Cá nhân	2.944	7.965	1.661	9.248	9.873	2.220	16.901

(Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả)

**+ Nợ xấu theo sản phẩm, lĩnh vực cho vay (sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)**

Ta có thể dễ dàng nhận thấy các khoản vay tiêu dùng có tỷ trọng rất thấp trong tổng số nợ xấu; đó là vì ngoài các đối tượng khách hàng vay vốn là cán bộ công nhân viên của các doanh nghiệp - vốn dễ bị ảnh hưởng thu nhập bởi tình hình kinh tế khó khăn - thì còn một lượng lớn khách hàng vay vốn là cá bộ nhân viên các cơ quan nhà nước có nguồn thu nhập ổn định từ lương và ít chịu ảnh hưởng thu nhập bởi các biến động kinh tế do đó, số nợ xấu đối với các khoản vay tiêu dùng là không nhiều trong tổng nợ xấu. (Hình 3.6)

**Hình 3.6: Tỷ trọng nợ xấu theo sản phẩm, lĩnh vực cho vay**

(Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả)

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN

<http://www.lrc-tnu.edu.vn/>

Nếu xét về góc độ kiểm soát và xử lý nợ xấu thì các khoản vay tiêu dùng cũng thể hiện một kết quả tốt hơn khi số liệu xử lý được năm 2013 (1.291 tr.đ.) là cao hơn năm 2012 (847 tr.đ.) trong khi số phát sinh nợ xấu của các năm cũng chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong phát sinh nợ xấu chung của các năm (năm 2012 chiếm 3,8% và năm 2013 chiếm 8,6% trong tổng số nợ xấu phát sinh tăng của các năm đó). Như phần 3.3.1.1 ta đã xem xét thì các ngân hàng đã quan tâm chú trọng và đẩy mạnh tín dụng tiêu dùng với số dư ngày càng tăng qua các năm, cùng với các dữ liệu như trên về việc phát sinh và xử lý nợ xấu đối với tín dụng tiêu dùng thì ta có thể nhận định rằng các ngân hàng đang tìm cách khai thác phân khúc thị trường này khi vẫn còn tiềm năng khai thác và mức độ rủi ro vẫn chấp nhận được.

Còn đối với các khoản vay sản xuất kinh doanh, đương nhiên là không thể thiếu được trong cơ cấu tín dụng của các ngân hàng vì đó vẫn là xương sống của nền kinh tế xã hội nhưng kết quả phát sinh về nợ xấu như trên cũng phản ánh đúng các vấn đề khó khăn của nền kinh tế trong các năm gần đây mà các doanh nghiệp cũng như ngân hàng phải đối mặt khi nợ xấu phát sinh qua các năm 2012, 2013 đều tăng và lớn hơn rất nhiều số nợ xấu được xử lý của các năm đó. Cùng với đó, các khoản vay tiêu dùng cũng vậy khi số giảm nợ xấu không bù đắp được số nợ xấu phát sinh tăng hàng năm. (Theo bảng 3.18).

**Bảng 3.18: Biến động nợ xấu theo sản phẩm, lĩnh vực cho vay**

Danh mục	31-12-2011	Năm 2012			Năm 2013		
		Tăng	Giảm	31-12-2012	Tăng	Giảm	31-12-2013
<b>Tổng số</b>	<b>10.249</b>	<b>41.342</b>	<b>12.588</b>	<b>39.003</b>	<b>34.674</b>	<b>8.859</b>	<b>64.818</b>
- SXKD	9.874	39.763	11.741	37.896	31.691	7.568	62.019
- Tiêu dùng, khác	375	1.579	847	1.107	2.983	1.291	2.799

*Nguồn: Báo cáo của các NHTMCP và tổng hợp của tác giả*

### **3.3.3. Một số nguyên nhân phát sinh nợ xấu**

Ở phần 1.1.4, chúng ta đã nghiên cứu về các nguyên nhân cơ bản gây ra nợ xấu. Về nguyên tắc, các khoản nợ xấu của các NHTMCP Thái Nguyên

cũng bắt nguồn từ những các nguyên nhân đã trình bày đó nhưng có những đặc trưng riêng của địa bàn cũng như chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố riêng biệt của mỗi ngân hàng trong mỗi thời điểm.

Để nghiên cứu các nguyên nhân gây ra nợ xấu; trong phạm vi bài viết này; việc nghiên cứu, khảo sát được thực hiện như sau:

(i) Phỏng vấn, khảo sát các đối tượng có liên quan đến hoạt động tín dụng:

- Cán bộ quản lý Nhà nước về Ngành ngân hàng: Đã phỏng vấn trực tiếp đối với giám đốc và một phó giám đốc Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Nguyên; khảo sát qua phiếu điều tra và kết hợp phỏng vấn đối với các cán bộ thanh tra viên của Ngân hàng nhà nước. (phỏng vấn trực tiếp 5 cán bộ).

- Cán bộ quản lý tại các NHTMCP: Khảo sát qua phiếu điều tra đối với 25 cán bộ quản lý tại các NHTMCP (từ trưởng phòng/bộ phận kinh doanh đến giám đốc phòng giao dịch, giám đốc, phó giám đốc chi nhánh). Trong đó có kết hợp phỏng vấn 6 giám đốc chi nhánh, 3 trưởng phòng tín dụng.

- Cán bộ làm công tác tín dụng tại các NHTMCP: 75 phiếu điều tra.; phỏng vấn trực tiếp 10 cán bộ.

- Cán bộ làm công tác kiểm soát tín dụng tại các NHTMCP: 11 phiếu điều tra.

- Cán bộ làm công tác xử lý nợ tại các NHTMCP: 05 phiếu điều tra.

Bảng câu hỏi điều tra được thiết kế trên cơ sở nguyên tắc đã nêu tại mục 2.2.2.2.

Kết quả số phiếu khảo sát phát ra và thu về như sau:

**Bảng 3.19: Tổng hợp số phiếu điều tra phát ra, thu về**

STT	Đối tượng	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Tỷ lệ (%)
1	Thanh tra viên	10	10	100,00
2	Cán bộ quản lý NH	25	19	76,00
3	Cán bộ tín dụng	75	67	89,33
4	Cán bộ kiểm soát	11	9	81,82
5	Cán bộ xử lý nợ	5	3	60,00
	<b>Tổng số</b>	<b>126</b>	<b>108</b>	<b>85,71</b>

(ii) Tiếp cận, phân tích một số hồ sơ nợ xấu sau khi được phép của người có thẩm quyền tại ngân hàng kết hợp với phỏng vấn trực tiếp nhân viên thụ lý/xử lý những hồ sơ đó.

Nợ xấu là vấn đề tế nhị của các ngân hàng nên các hồ sơ trực tiếp cận không nhiều và phần lớn là các hồ sơ đang được khởi kiện tại tòa án các cấp. Quá trình nghiên cứu, người viết đã khảo sát cụ thể như sau:

**Bảng 3.20: Tổng hợp số lượng hồ sơ khảo sát**

STT	Đối tượng khách hàng	Số dư nợ	Số khách hàng	Nhóm nợ
<b>1</b>	<b>Cá nhân</b>	<b>6.344</b>	<b>25</b>	
		1.532	8	3
		1.243	4	4
		3.569	13	5
<b>2</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>6.709</b>	<b>6</b>	
		1.265	3	3
		753	1	4
		4.691	2	5
	<b>Tổng số</b>	<b>13.053</b>	<b>31</b>	

#### 3.3.3.1. Kết quả điều tra khảo sát qua Bảng câu hỏi khảo sát:

Từ các thông tin từ Bảng 3.21, ta có thể sơ bộ nhận xét:

Về trình độ đào tạo: Nhân sự có liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng có trình độ đại học và trên đại học chiếm đa số với số lượng 98 người (90,74%) trong đó chủ yếu là trình độ đại học (90 người - chiếm 83,33%)

Chuyên ngành được đào tạo là tài chính ngân hàng chiếm 36,11% với 39 người; các chuyên ngành kinh tế khác là 53 người (49,07%).

Về kinh nghiệm là việc thì cán bộ tín dụng các NHTMCP trên địa bàn là những người có kinh nghiệm với kinh nghiệm chủ yếu là từ 2 đến 5 năm (65 người chiếm 60,18%) trong đó cũng tập trung chủ yếu độ tuổi từ 25 đến



35 (62 người chiếm 54,40%); và với kinh nghiệm là việc như vậy, số lượng hồ sơ khách hàng chuyên quản chiếm tỷ trọng nhiều hơn là từ 20 đến dưới 50 khách hàng (48 người chiếm 44,44%), số lượng dư nợ quản lý từ 5 đến dưới 20 tỷ cũng chiếm tỷ trọng lớn hơn với 43,51% (47 người)...

**Bảng 3.21: Thông tin chung của các đối tượng tham gia khảo sát**

Trình độ đào tạo	Trên ĐH	ĐH	CD/TC	Khác
	8	90	5	5
Chuyên ngành	TCNH	KT khác	Khác	
	39	53	16	
Kinh nghiệm	Dưới 2 năm	2 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	17	65	26	
Giới tính	Nam	Nữ		
	69	39		
Độ tuổi	Dưới 25	25 đến 35	Trên 35	
	13	62	33	
Phân loại nợ	Điều 6	Điều 7	Khác	
	67	31	10	
Số lượng hồ sơ	Dưới 20	20 - dưới 50	50 đến dưới 100	Trên 100
	21	48	34	5
Số dư nợ quản lý	Dưới 5 tỷ	5 đến dưới 20 tỷ	20 đến dưới 50 tỷ	Trên 50 tỷ
	26	47	24	11
Nợ xấu	Có	Không		
	32	76		

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Như vậy, có thể thấy rằng về cơ bản là cán bộ đáp ứng được điều kiện cần của công việc khi có trình độ đào tạo chủ yếu là đại học, chuyên ngành kinh tế và tài chính ngân hàng chiếm tỷ trọng cao, độ tuổi phù hợp với đòi hỏi của công việc và số lượng hồ sơ cũng như dư nợ quản lý ở mức độ vừa phải.

Với thông tin cơ bản của các đối tượng tham gia khảo sát như vậy, kết quả nhìn nhận về các nguyên nhân gây ra nợ xấu của các NHMCP Thái Nguyên được tổng hợp theo Bảng 3.22 như sau:



**Bảng 3.22: Tổng hợp nguyên nhân nợ xấu theo phiếu khảo sát**

Nguyên nhân nợ xấu	Số phiếu	Tỷ trọng
Ảnh hưởng chung của kinh tế đất nước	92	85,19%
Ảnh hưởng của đặc trưng kinh tế địa phương	91	84,26%
Do khách hàng quản trị kinh doanh kém	79	73,15%
Do khách hàng cố tình lừa đảo ngân hàng	32	29,63%
Do khách hàng gặp rủi ro trong kinh doanh/cuộc sống	27	25,00%
Các nguyên nhân khác	27	25,00%
Do kiến thức tác nghiệp của nhân viên ngân hàng	19	17,59%
Chính sách tín dụng không phù hợp	15	13,89%
Do hành vi đạo đức không phù hợp của nhân viên NH	11	10,19%
Ảnh hưởng của các yếu tố bất khả kháng (thiên tai, dịch họa)	2	1,85%

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Với kết quả khảo sát trên ta thấy:

(i) Về nhóm nguyên nhân chung: đa phần đều *đổ lỗi* cho các ảnh hưởng của kinh tế đất nước và địa phương (với các kết quả chiếm tời 85,19% và 84,26%).

Kết quả này cũng có tính hợp lý của nó khi ta thấy rằng tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng không nhỏ của ngành sản xuất thép với Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Tisco) và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phụ trợ như khai thác khoáng sản, kinh doanh các mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất thép...Những năm gần đây, kinh tế vĩ mô bị ảnh hưởng, ngành xây dựng và đặc biệt là kinh doanh bất động sản suy giảm nghiêm trọng dẫn đến ngành sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng nói chung (trong đó có ngành thép) bị đứng trước các nguy cơ tiềm ẩn về tài chính khi phần lớn đều không có được kết quả kinh doanh tốt. Một số ngân hàng đã đưa ngành thép thuộc ngành hạn chế cấp tín dụng (như ACB, Seabank, Sacombank) hoặc một số ngành sản xuất vật liệu xây dựng khác cũng bị ảnh hưởng như ACB không cấp tín dụng với ngành xi măng, Seabank kiểm soát cấp tín dụng với ngành xi măng, VP hạn chế cấp tín dụng với doanh

nghiệp xây lắp...Việc này dẫn đến nhiều doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhu cầu vốn và nợ xấu nếu xảy ra cũng là đương nhiên.

Còn đối với nguyên nhân bất khả kháng có rất ít kết quả chọn lựa (2 kết quả, chiếm 1,85%) do trên địa bàn Thái Nguyên gần như không xảy ra các yếu tố này nên không có nhiều chọn lựa. Qua phỏng vấn trực tiếp thì kết quả này được chọn do khách hàng này bị dịch cúm gà gây thiệt hại cho trang trại của khách hàng dẫn đến không trả được nợ.

(ii) Nhóm nguyên nhân về phía khách hàng cũng được nhiều người lựa chọn với các kết quả: “Khách hàng quản trị kinh doanh kém” (79 kết quả, chiếm 73,15%); “Khách hàng cố tình lừa đảo ngân hàng” (32 kết quả, chiếm 29,63%); “Khách hàng gặp rủi ro trong cuộc sống/kinh doanh” (27 kết quả, chiếm 25%).

Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa là không lớn kịp với tốc độ phát triển của chính mình nên nhiều khi xác định mô hình quản trị kinh doanh không phù hợp dẫn đến không có hiệu quả sản xuất kinh doanh như mong muốn, thậm chí thua lỗ. Điều này có thể thấy qua một khách hàng vay vốn, tiền thân là hộ kinh doanh cá thể, sau một thời gian kinh doanh được đã phát triển lên thành doanh nghiệp tư nhân, rồi chuyển đổi thành các mô hình doanh nghiệp lớn hơn như Công ty TNHH, công ty cổ phần với tham vọng lớn hơn. Tuy nhiên, mặc dù chuyển đổi mô hình này khác nhưng tư duy quản lý, tư duy kinh doanh vẫn theo kiểu manh mún, theo kiểu hộ kinh doanh, theo kiểu gia đình... dẫn đến không quản lý chặt chẽ, không theo kịp thị trường, thậm chí *hổng* ngay từ trong nội bộ dẫn đến kinh doanh thua lỗ và không trả được nợ ngân hàng...

Với trường hợp khách hàng cố tình lừa đảo ngân hàng thì đa phần là sử dụng vốn sai mục đích, lấy vốn ngân hàng để phục vụ các mục đích kinh doanh khác (thậm chí kinh doanh trái phép, buôn lậu...). Hay trong các năm gần đây, việc cho vay nặng lãi (tín dụng đen) mặc dù đã có nhiều bài học nhưng vẫn âm thầm tồn tại trong một bộ phận xã hội, và do đó vốn ngân hàng

vẫn chảy không ít cho các mục đích này khi khách hàng vay vốn cố tình tạo ra một vỏ bọc kinh doanh nào đó nhưng lại sử dụng vốn vào mục đích không hợp pháp này. (Đương nhiên ở đây không thể không có lỗi của nhân viên ngân hàng khi không kiểm tra khách hàng vay vốn hoặc kiểm tra sơ sài, chiếu lệ nên không phát hiện ra...)

Còn đối với trường hợp khách hàng gặp rủi ro trong cuộc sống/kinh doanh thì cũng tất yếu ảnh hưởng đến khả năng trả nợ. Mà rủi ro trong cuộc sống, trong công việc thì muôn hình vạn trạng có thể xảy ra: các thiệt hại về con người do bệnh tật, tai nạn; các thiệt hại về kinh doanh do tai nạn trong kinh doanh (hỏa hoạn, đổ nhà kho...) hoặc bị đối tác lừa đảo... Nhìn chung, đối với các rủi ro thì không ai lường trước được.

(iii) Các nguyên nhân từ phía ngân hàng cũng không có nhiều kết quả chọn lựa cũng có lẽ do ý thức chủ quan không muốn *tự nói xấu* mình của các ngân hàng và cán bộ ngân hàng. (Nguyên nhân do “Kiến thức tác nghiệp của nhân viên ngân hàng” chiếm 17,59% với 19 kết quả; nguyên nhân do “Chính sách tín dụng không phù hợp” chiếm 13,89% với 15 kết quả; nguyên nhân do “Hành vi đạo đức không phù hợp của nhân viên ngân hàng” chiếm 10,19% với 11 kết quả.)

(iv) Các nguyên nhân khác được nêu ra tại 27 phiếu điều tra (chiếm tỷ trọng 25%) và được mô tả theo bảng tổng hợp như sau:

**Bảng 3.23: Tổng hợp nguyên nhân khác qua khảo sát**

Nguyên nhân nợ xấu khác	Số phiếu	Tỷ trọng
Sức ép về chỉ tiêu nên bỏ qua một số điều kiện tín dụng	6	22,22%
Lấy thành tích thời điểm nên không tính lâu dài	4	14,81%
Do tiếp quản hồ sơ từ các nhân sự trước	5	18,52%
Do kết quả của tổng hợp nhiều nguyên nhân	9	33,33%
Một số các nguyên nhân riêng biệt khác	3	11,11%
<b>Tổng</b>	<b>27</b>	

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Các nguyên nhân khác như trên đã phần được lý giải theo hướng nguyên nhân chủ quan. Ví dụ như nguyên nhân “lấy thành tích thời điểm”, nguyên nhân “sức ép chỉ tiêu công việc” đều dẫn đến các quyết định chủ quan, có tính trước mắt nên không tính đến hậu quả lâu dài.

Bên cạnh đó, việc đổ lỗi tại quá khứ khi cho rằng “tiếp quản từ nhân sự trước” cũng khiến cán bộ chuyên quản hiện tại không hết trách nhiệm trong việc giải quyết khoản nợ mà mình nhận bàn giao...

Rồi nguyên nhân tổng hợp cũng được nêu đến khi cho rằng nợ xấu là kết quả của nhiều nguyên nhân tổng hợp có quan hệ với nhau. Chẳng hạn như, khi kinh tế khó khăn chung thì khách hàng bị ảnh hưởng khả năng tài chính nên mới nảy ra ý định lừa đảo ngân hàng; hoặc khi khách hàng chưa thực sự vững vàng về kinh nghiệm và tài chính để thực hiện các thương vụ kinh doanh lớn nhưng ngân hàng đang cần chỉ tiêu dư nợ cao nên tư vấn các phương án kinh doanh với nhu cầu vốn cao để cho vay rồi khách hàng không quản trị nổi dẫn đến rủi ro không trả được nợ...

#### *3.3.3.2. Kết quả phỏng vấn*

- Đối với lãnh đạo Ngân hàng nhà nước: Kết quả phỏng vấn lãnh đạo ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Nguyên cũng chỉ ra các nguyên nhân tương tự như kết quả khảo sát các cán bộ ngân hàng nhưng rất lưu ý nguyên nhân khách hàng cố tình chiếm dụng vốn của ngân hàng thông qua sự giúp sức của một số cán bộ ngân hàng biến chất. Sự nhấn mạnh này dựa trên cơ sở hiện tại cơ quan điều tra đang khởi tố một vụ án dạng này có liên quan đến một NHTMCP trên địa bàn Thái Nguyên. (xảy ra tại một Phòng giao dịch của VIB Thái Nguyên)

- Đối với lãnh đạo các NHTMCP (9 người), thanh tra viên (5 người), cán bộ tín dụng (10 người): Kết quả điều tra cụ thể được thể hiện tại bảng câu hỏi và nội dung phỏng vấn xoay quanh cách hiểu về vấn đề và lý do lựa chọn các câu trả lời. Nhìn chung, đối với nguyên nhân nợ xấu kết quả phỏng vấn không khác biệt gì nhiều đối với kết quả khảo sát qua bảng câu hỏi khảo sát.

### 3.3.3.3. Kết quả xem xét các hồ sơ thực tế

Đối với các hồ sơ thực tế của các khoản vay, qua xem xét có các kết quả qua Bảng 3.24 sau đây:

**Bảng 3.24: Nguyên nhân nợ xấu qua khảo sát hồ sơ thực tế**

Nguyên nhân	Cá nhân		Doanh nghiệp	
	Số KH	Dư nợ (tr.đ.)	Số KH	Dư nợ (tr.đ.)
KH sử dụng sai mục đích	17	3.810	3	2.496
KH gặp rủi ro trong kinh doanh	2	697	1	753
Các nguyên nhân hỗn hợp khác	6	1.837	2	3.460
<b>Tổng số</b>	<b>25</b>	<b>6.344</b>	<b>6</b>	<b>6.709</b>

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Thực tế hồ sơ cho thấy, đa phần khách hàng sử dụng vốn sai mục đích là nguyên nhân dẫn đến các khoản nợ vay không trả được nợ với số khách hàng cá nhân là 17 khách hàng (chiếm 68% số khách hàng khảo sát và 60,06% số dư nợ khảo sát), khách hàng doanh nghiệp là 3 khách hàng (chiếm 50% số khách hàng được khảo sát và 62,80% số dư nợ được khảo sát).

(Ở đây, ta có thể tạm coi đây là nguyên nhân khách hàng cố tình lừa đảo ngân hàng).

Trong các khoản vay sử dụng sai mục đích này, phần lớn là được phát hiện rất muộn, gần như khi đã phát sinh nợ xấu thì cán bộ ngân hàng mới kiểm tra và phát hiện được để kiến nghị thu hồi trước hạn - nhưng đây chủ yếu là giải pháp nhằm củng cố hồ sơ trước tòa án chứ không có ý nghĩa thực tiễn nhằm thu hồi nợ vay. Bên cạnh đó, việc sử dụng sai mục đích này được diễn ra thường xuyên và nhiều lần nhưng gần như không bị phát hiện.

Đối với trường hợp khách hàng gặp rủi ro thì có 1 khách hàng doanh nghiệp bị đối tác lừa đảo chuyển tiền mua hàng một hợp đồng lớn trong khi không có hàng nên với tình hình tài chính non yếu đã không còn khả năng thanh toán nợ vay; đối với khách hàng cá nhân cũng có 2 khách hàng thuộc diện gặp rủi ro nhưng 1 khách hàng là do bị dịch bệnh tổn thất gần như toàn bộ trang trại và 1 khách hàng cũng bị đối tác lừa đảo.

Các nguyên nhân hỗn hợp khác được nhận thấy ở 6 khách hàng cá nhân (dư nợ 1.837 tr.đ.) và 2 khách hàng doanh nghiệp (dư nợ 3.460 tr.đ.) cơ bản là các khách hàng yếu kém trong kinh doanh nhưng lại vay vốn qua nhiều ngân hàng, các ngân hàng cạnh tranh nhau đưa ra các điều kiện tín dụng lỏng lẻo nên các khách hàng này đảo nợ, chạy vòng quanh qua vài ngân hàng đến khi không còn khả năng trả nợ vay.

### **3.4. Ảnh hưởng của nợ xấu đến hoạt động kinh tế tại địa phương**

#### **3.4.1. Ảnh hưởng đến các NH**

- Ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng: Mỗi một ngân hàng khi có nợ xấu ở trên mức cho phép đều đem đến một cái nhìn không mấy thiện cảm từ các cơ quan quản lý nhà nước. Cho dù nguyên nhân nợ xấu từ đâu thì bao giờ trước tiên người ta cũng cho rằng bản thân chi nhánh này có vấn đề về con người vì đâu đó vẫn tồn tại những quan niệm rằng tiếp cận vốn ngân hàng rất khó, thường các khách hàng vay vốn phải có các khoản phí “bôi trơn” này khác... do đó khả năng rủi ro đạo đức từ phía cán bộ ngân hàng rất cao... Điều này dẫn đến uy tín ngân hàng bị giảm sút, khách hàng cũng e ngại do lo sợ ngân hàng mất khả năng thanh toán khi không thu hồi được các khoản nợ xấu - mặc dù ta đang nói đến dưới góc độ chi nhánh ngân hàng tại địa bàn; bên cạnh đó, khách hàng vay vốn cũng tự đặt câu hỏi xem ngân hàng này thẩm định các khoản vay thế nào, cơ chế tín dụng thế nào... Nhìn chung, uy tín ngân hàng bị ảnh hưởng và tình hình kinh doanh cũng sẽ có những tác động tiêu cực nhất định.

- Ảnh hưởng đến niềm tin của hội sở chính đến chi nhánh: Mặc dù mỗi một hệ thống NHTM có cơ chế và cách quản lý các chi nhánh khác nhau nhưng nói một cách hình tượng thì các chi nhánh là cánh tay vươn dài của hội sở, thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của ngân hàng một cách tương đối độc lập tại địa bàn. Khi chi nhánh có những vấn đề về chất lượng tín dụng, nợ xấu tăng trên mức độ cho phép thì bản thân chi nhánh đó bị Hội sở đặt vào tầm

ngắm với các đợt kiểm tra nội bộ, với các đợt kiểm toán đột xuất... và các nội dung liên quan đến hoạt động tín dụng như thẩm quyền thẩm định khoản vay, thẩm quyền phê duyệt khoản vay đều bị xem xét cắt giảm hay thậm chí không còn các thẩm quyền này mà nhiệm vụ chi nhánh chủ yếu là đi thu hồi các khoản nợ xấu... Hay nói khác, niềm tin của Hội sở chính vào chi nhánh, vào đội ngũ nhân viên tại chi nhánh sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đôi khi không còn niềm tin khi Hội sở thực hiện các đợt thay đổi nhân sự.

- Ảnh hưởng đến khả năng phát triển tín dụng của bản thân các ngân hàng. Như ta đã nói ở trên, khi nợ xấu tại các chi nhánh vượt ngưỡng cho phép thì bản thân các đơn vị đó sẽ bị xem xét giảm/cắt thẩm quyền liên quan đến hoạt động tín dụng. Sự xem xét cắt giảm này ảnh hưởng lớn đến tính chủ động của mỗi đơn vị trong việc phát triển tín dụng tại địa bàn mình hoạt động, và rõ ràng rằng khả năng phát triển, tăng trưởng tín dụng của chi nhánh bị ảnh hưởng tiêu cực.

Bên cạnh đó, việc nợ xấu gia tăng cũng khiến cho tâm lý của bản thân các cán bộ làm công tác tín dụng tại đơn vị cũng bị ảnh hưởng, đôi khi xuất hiện tâm lý *sợ cho vay* không dám cho vay vì sợ trách nhiệm, sợ nợ xấu tiếp tục phát sinh... Đây cũng là một nguyên nhân nữa khiến khả năng tăng trưởng tín dụng của chi nhánh bị ảnh hưởng.

- Ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh bản thân mỗi ngân hàng. Đây đương nhiên là hệ quả tất yếu của tình trạng nợ xấu tăng cao vượt mức cho phép. Như ta đã thấy ở trên, nợ xấu ảnh hưởng lớn đến khả năng tăng trưởng tín dụng của các chi nhánh - điều này ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn thu nhập từ lãi vay tại các đơn vị khi mà hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động đem lại thu nhập chủ yếu tại các NHTM Việt Nam. Cùng với đó, nợ xấu cao khiến mức trích dự phòng rủi ro tín dụng cao khiến cho thu nhập ngân hàng giảm mạnh, kết quả kinh doanh bị giảm sút là điều đương nhiên.

Theo số liệu tại các NHTMCP Thái Nguyên thì tổng số trích lập dự phòng rủi ro cụ thể của các ngân hàng là tr.18.519 đ. Rõ ràng, nếu không có



nợ xấu và phải trích lập dự phòng rủi ro thì số tiền này đã là đóng góp vào thu nhập của các ngân hàng.

### **3.4.2. Ảnh hưởng đến các doanh nghiệp**

- Các doanh nghiệp có nợ xấu nếu không được xử lý triệt để, đúng đắn sẽ không còn nhiều cơ hội tự khôi phục. Theo quy định của nhiều ngân hàng, gần như bắt buộc khi xem xét thẩm định khách hàng phải có thông tin từ Trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng (CIC) về lịch sử tín dụng của khách hàng đó; do vậy, nếu khách hàng đã từng có nợ xấu tại một NHTM nào mà không được xử lý trong một thời gian phù hợp thì sẽ rất khó tiếp cận để vay vốn tại bất kỳ ngân hàng nào. Ví dụ như, theo quy định của ACB, Sacombank.. thì khách hàng thuộc diện cấp tín dụng bình thường phải không có nợ xấu trong vòng 02 năm gần nhất...

- Xuất hiện “vòng luẩn quẩn”: nợ xấu cao → ngân hàng hạn chế cấp tín dụng mới → gây khó khăn cho các doanh nghiệp đang cần vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh → cản trở khôi phục kinh doanh, mở rộng kinh doanh → kinh tế đình trệ → doanh nghiệp càng khó khăn → thanh khoản kém, nợ xấu phát sinh và tăng thêm ... Như vậy, nợ xấu làm cho cái nhìn của NHTM với doanh nghiệp cũng xấu theo, khả năng cấp tín dụng cho nền kinh tế địa phương bị ảnh hưởng, các doanh nghiệp nói chung đều khó khăn khi tìm kiếm các nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng, khả năng phục hồi của doanh nghiệp đang khó khăn trở nên bế tắc, việc ngừng hoạt động, thu hẹp sản xuất kinh doanh thậm chí giải thể, phá sản đôi khi không tránh khỏi.

### **3.4.3. Các vấn đề liên quan khác**

Nợ xấu của ngân hàng không chỉ là vấn đề của ngân hàng mà còn là vấn đề chung của xã hội. Khi các doanh nghiệp, cá nhân vay vốn có nhu cầu thanh toán nợ vay đến hạn mà chưa có nguồn thì các vấn đề vay kè, hỗ trợ đảo nợ, tín dụng đen... xuất hiện và làm vòng xoáy nợ vòng quanh càng phức tạp. Tại Thái Nguyên, chúng ta cũng đã thấy nhiều vụ việc liên quan đến lĩnh vực này phát sinh mà hậu quả là một số ngân hàng và doanh nghiệp, cá



nhân phải gánh chịu. Vụ việc lớn nhất mà có thể nêu ra là vụ việc của doanh nghiệp Quỳnh Dương cách đây vài năm cũng chỉ bắt nguồn từ nhu cầu đảo nợ rồi dẫn đến tín dụng đen dùng tiền vay được (tương đối dễ dàng) để phục vụ cho các mục đích khác.

### **3.5. Các giải giáp xử lý nợ xấu đang được các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên áp dụng.**

#### **3.5.1. Kết quả điều tra qua qua Bảng câu hỏi khảo sát**

Kết quả nghiên cứu qua khảo sát cho thấy:

**Bảng 3.25: Các giải pháp xử lý nợ xấu đang được áp dụng**

<b>Giải pháp</b>	<b>Số phiếu</b>	<b>Tỷ trọng</b>
1. Khởi kiện ngay khách hàng ra tòa án các cấp	97	89,81%
2. Chuyển giao cho đơn vị chuyên ngành thuộc ngân hàng	78	72,22%
3. Bán nợ cho công ty mua bán nợ chuyên nghiệp	56	51,85%
4. Chủ động cùng khách hàng xử lý tài sản bảo đảm	55	50,93%
5. Xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	49	45,37%
6. Cơ cấu lại nợ cho khách hàng	43	39,81%
7. Các giải pháp khác	25	23,15%
8. Góp vốn cùng doanh nghiệp bằng vốn vay	0	0,00%

*(Nguồn: Khảo sát của tác giả)*

Phần lớn các kết quả lựa chọn giải pháp là khởi kiện ngay khách hàng ra tòa án với 97 lựa chọn (chiếm 89,81%); tiếp theo là giải pháp chuyển giao cho đơn vị chuyên ngành thuộc ngân hàng với 78 lựa chọn (chiếm 72,22%).

Giải pháp bán nợ cho công ty mua bán nợ chuyên nghiệp cũng được 56 kết quả lựa chọn (chiếm 51,85%); điều này cũng phù hợp với việc thành lập công ty mua bán nợ thuộc Bộ tài chính (những năm 2000) và Công ty mua bán nợ quốc gia (năm 2013).

Việc chủ động cùng khách hàng xử lý tài sản bảo đảm được 55 kết quả lựa chọn (chiếm 50,93%); điều này phù hợp với thực tế xử lý tài sản bảo đảm: đôi khi yếu tố tâm lý chi phối nhiều hơn yếu tố giá cả. Trong trường hợp khách hàng chủ động bán tài sản (chưa phát sinh các vấn đề liên quan đến

phát mại, thi hành án...) thì khả năng bán được tài sản với mức giá hợp lý sẽ cao hơn nhiều với việc bán đấu giá hoặc ngân hàng đứng ra bán tài sản.

Giải pháp xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro cũng chiếm 45,37% kết quả lựa chọn (49 phiếu). Tuy nhiên, các NHTM khác nhau có các quy định khác nhau về sử dụng quỹ dự phòng rủi ro - trong đó đều thống nhất là chi nhánh NHTM phải trích đủ dự phòng rủi ro cụ thể cho khoản vay cần xử lý. Trong trường hợp chi nhánh bị lỗ thì sẽ coi như chưa đủ nguồn trích dự phòng rủi ro. Ở đây, cũng cần lưu ý là sử dụng quỹ dự phòng để xử lý khoản nợ xấu chỉ mang tính nội bộ trong ngân hàng, còn khách hàng, về nguyên tắc, vẫn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc trả nợ cho ngân hàng.

Việc xử lý nợ xấu bằng hình thức cơ cấu lại nợ cho khách hàng cũng có 43 ý kiến lựa chọn (chiếm 39,81%). Tuy nhiên, để phân biệt việc cơ cấu nợ cho khách hàng nhằm tìm kiếm cơ hội phục hồi cho khách hàng và việc cơ cấu nợ để tạm thời chưa chuyển nhóm nợ (chưa thể hiện là nợ xấu) đôi khi cũng là vấn đề mà các ngân hàng lạm dụng.

Nhìn chung, các kết quả này phù hợp với quan điểm đẩy nhanh nợ xấu ra khỏi trách nhiệm của mình của các cán bộ làm công tác tín dụng nói chung và là các giải pháp tốn ít công sức nhất của cán bộ ngân hàng. (như các giải pháp từ số 1 đến số 3 tại bảng 3.25)

Rất đáng chú ý là giải pháp góp vốn cùng doanh nghiệp không ai lựa chọn.

Bên cạnh các giải pháp được gợi ý lựa chọn, một số kết quả điều tra đã bổ sung các giải pháp xử lý nợ xấu khác mà có thể nêu ra ở đây như:

**Bảng 3.26: Các giải pháp xử lý nợ xấu khác qua khảo sát**

Các giải pháp khác	Số phiếu	Tỷ trọng
Tư vấn các hình thức thay đổi chủ thể vay vốn	12	48,00%
“Đẩy” trách nhiệm sang ngân hàng khác	8	32,00%
Thực hiện kết hợp các giải pháp	2	8,00%
Các giải pháp cá biệt khác	3	12,00%
<b>Tổng số</b>	<b>25</b>	

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Hình thức thay đổi chủ thể vay vốn được 48% kết quả lựa chọn trong các ý kiến lựa chọn giải pháp khác. Ở đây chủ yếu là các giải pháp chuyển nhận nợ vay cho các đối tượng là chủ tài sản bảo đảm (nếu là bên thứ 3) hoặc chuyển nợ vay cho các bên có nghĩa vụ đối với bên vay vốn (các bên có các khoản nợ hợp pháp đối với bên vay vốn ngân hàng).

Trong môi trường cạnh tranh, nhiều khi các ngân hàng hay nhóm ngó đến danh mục khách hàng của nhau để đỡ mất công tìm kiếm - và đây cũng là một hình thức mà các ngân hàng “đẩy” được các khoản nợ có dấu hiệu khó khăn khi thu hồi của mình qua các ngân hàng khác. Đây không thể coi là một giải pháp chính thống nhưng trong phạm vi hẹp, đơn chiếc đối với một ngân hàng cụ thể thì vẫn có thể xảy ra.

Nhìn nhận mọi sự vật hiện tượng có mối quan hệ hữu cơ với nhau và các giải pháp xử lý nợ xấu cũng vậy nên các giải pháp xử lý nợ xấu có thể được thực hiện kết hợp với nhau, giải pháp này có thể là kết quả hay bước tiếp theo của giải pháp kia - nội dung này được 2 ý kiến lựa chọn chiếm 8% trong sự lựa chọn các giải pháp khác.

Ngoài ra còn một số giải pháp cá biệt như: tác động để các tổ chức, cá nhân liên quan trả nợ thay; tìm các tổ chức cá nhân khác thu tóm luôn con nợ khó khăn để tạo điều kiện thu hồi vốn vay... và nhiều giải pháp khác phù hợp với các điều kiện cụ thể trong thực tế của từng khoản vay.

### **3.5.2. Kết quả phỏng vấn**

Kết quả phỏng vấn cũng khẳng định lại những vấn đề đã chỉ ra trong phần khảo sát chung; tuy nhiên các ý kiến trả lời phỏng vấn làm rõ hơn các lý do khi lựa chọn giải pháp.

Đối với lãnh đạo ngân hàng nhà nước: Quan điểm chủ đạo là tuân thủ các quy định của pháp luật do vậy cho rằng nên tiến hành khởi kiện khách hàng để tránh hết thời hiệu khởi kiện. Việc khởi kiện cũng giúp khách hàng tăng thêm trách nhiệm hơn đối với nghĩa vụ trả nợ vì trong thực tế nhiều tổ chức, cá nhân rất ngại phải đối mặt với các cơ quan pháp luật vì sợ ảnh hưởng đến hình ảnh của mình.

Đối với các thanh tra viên: cũng đồng quan điểm về việc tránh hết thời hiệu khởi kiện. Một số ý kiến cho rằng, khởi kiện ra tòa cũng là giúp ngân hàng củng cố lại hồ sơ pháp lý, khẳng định thêm vị thế của mình trong quan hệ với người vay vốn, tạo sức ép mạnh hơn cho người vay vốn trong trường hợp thiếu thiện chí với ngân hàng.

Các cán bộ quản lý và cán bộ tín dụng NHTMCP thì cũng có quan điểm “an toàn” cho cá nhân mình và ngân hàng mình khi cũng lựa chọn giải pháp khởi kiện và chuyển giao cho công ty quản lý tài sản thuộc ngân hàng mình để xử lý. Việc chuyển giao này sẽ giúp cho với mỗi NHTMCP khác nhau sẽ có cách đánh giá khác nhau, có ngân hàng thì vẫn nằm trong báo cáo nội bộ, có ngân hàng thì không xuất hiện các khoản nợ này nữa trong báo cáo. Tuy nhiên, để tiếp tục trách nhiệm xử lý đến cùng đối với khoản nợ thì 6/9 ý kiến đối với cán bộ quản lý và 7/10 ý kiến đối với cán bộ tín dụng không có bình luận gì về việc này, các ý kiến còn lại không cho rằng mình phải có nghĩa vụ thực hiện.

Các kết quả khảo sát và phỏng vấn trên cũng phù hợp với kết quả điều tra về trách nhiệm xử lý nợ xấu. Với 36 kết quả cho rằng trách nhiệm phải thuộc về người gây ra nợ xấu (ngân hàng, cán bộ ngân hàng) chiếm tỷ lệ 33,33% , trong khi “đổ trách nhiệm” cho các bên khác chiếm tỷ trọng rất cao; cụ thể theo bảng sau:

**Bảng 3.27: Khảo sát về trách nhiệm xử lý nợ xấu**

Danh mục	Số phiếu	Tỷ trọng
Người gây ra nợ xấu	36	33,33%
Cơ quan/đơn vị chuyên ngành xử lý nợ xấu	95	87,96%
Các cơ quan/đơn vị khác	31	28,70%
Trong đó:		
-Cơ quan thi hành án	11	
-Bản thân khách hàng/chủ tài sản	12	
- Cơ quan chủ quản, cấp trên khách hàng vay vốn	6	
- Khác	2	

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

### **3.6. Các vấn đề rút ra khi nghiên cứu tình hình nợ xấu tại các NHTMCP tỉnh Thái Nguyên**

#### ***Thứ nhất, về tình hình nợ xấu:***

Mặc dù tỷ lệ nợ xấu không cao (chiếm 1,7% dư nợ tại thời điểm 31/12/2013 - thấp hơn mức các ngân hàng đang tạm mặc định là 3%) nhưng nợ xấu đang có những diễn biến phức tạp, nợ xấu nhóm 5 (có khả năng mất vốn) tăng nhanh qua các năm và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nợ xấu (chiếm 63,25% nợ xấu tại thời điểm 31/12/2013)

Nợ xấu các năm gần đây đều tăng và số tăng đều lớn hơn nhiều so với số giảm được qua các giải pháp xử lý đối với tất cả các tiêu chí nghiên cứu: đối tượng khách hàng, kỳ hạn cho vay, sản phẩm cho vay...

Nợ xấu đã, đang và sẽ là vấn đề nóng đối với các ngân hàng nếu không có các giải pháp xử lý, kiểm soát nợ xấu hợp lý.

#### ***Thứ hai, về ảnh hưởng của nợ xấu:***

Nợ xấu ảnh hưởng đến không chỉ đến bản thân các NHTM có nợ xấu (suy giảm uy tín của ngân hàng, ảnh hưởng đến khả năng phát triển kinh doanh, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng...) mà còn ảnh hưởng đến các doanh nghiệp (khó có cơ hội phục hồi...) từ đó ảnh hưởng đến kinh tế của địa phương và đến uy tín của ngành ngân hàng trên địa bàn.

Nợ xấu có thể kéo theo nhiều hệ lụy xã hội khác như tình trạng thiếu việc làm, thiếu niềm tin vào các chính sách kinh tế xã hội...

#### ***Thứ ba, về công tác xử lý nợ xấu:***

Mặc dù công tác xử lý nợ xấu hàng năm vẫn được thực hiện (năm 2012 xử lý 12.588 tr.đ.; năm 2013 xử lý 8.859 tr.đ.) nhưng trong công tác xử lý nợ xấu vẫn bộc lộ những vấn đề sau:

- Về quan điểm xử lý nợ xấu: Một số ngân hàng có quan điểm chưa thực sự đúng đắn khi nhiều người cho rằng “bán nợ xong là xong”; trách nhiệm xử lý nợ xấu thuộc về “cơ quan chuyên trách xử lý nợ xấu” hoặc các cơ

quan khác. Quan điểm này còn dẫn đến thái độ thiếu trách nhiệm trong việc xử lý nợ xấu và việc xử lý nợ xấu chưa triệt để, chỉ xử lý được bề ngoài đối với ngân hàng chứ bản thân gánh nặng đối với doanh nghiệp và xã hội chưa xử lý được.

Điều này còn dẫn đến một vấn đề nữa là tình trạng thiếu minh bạch về chất lượng hoạt động tín dụng của các ngân hàng khi các khoản nợ xấu được chuyển giao mang tính nội bộ trong hệ thống ngân hàng đó.

- Về giải pháp xử lý nợ xấu: Phần lớn các ngân hàng và nhân viên không có các phương hướng xử lý nợ xấu một cách bài bản, khoa học với nhiều phương án được đặt ra một cách nghiêm túc để lựa chọn.

- Các vấn đề liên quan khác:

Công tác xử lý nợ xấu tại các ngân hàng chưa thực sự được coi trọng, rất ít ngân hàng có bộ phận riêng làm công tác xử lý nợ. Qua khảo sát, chỉ có ngân hàng ACB có 1 nhân viên kiêm nhiệm, ngân hàng Sacombank, MB, ABB có 1 đến 2 nhân viên kiêm nhiệm...

Quan điểm nhiệm kỳ, nhảy việc, chạy chỉ tiêu ... xuất hiện tại một bộ phận không nhỏ nhân viên ngân hàng dẫn đến việc thực hiện công việc mang tính *thời vụ*, chạy theo kết quả trước mắt, bỏ mặc hậu quả cho người khác xử lý... Một số ngân hàng lại dùng cách thức *không đẹp* khi *đẩy* được khách hàng sang ngân hàng khác cho vay...cũng là một nguyên nhân khiến nợ xấu gia tăng và kết quả xử lý nợ xấu vẫn còn hạn chế.

Thực trạng nợ xấu vẫn còn nhiều vấn đề cần đặt ra khi nhiều ngân hàng vẫn che giấu nợ xấu khi liên tục dùng các giải pháp xử lý kiểu cơ cấu lại nợ cho khách hàng nhưng với mục đích kéo dài thời gian bộc lộ của nợ xấu do thành tích trước mắt chứ không phải xuất phát từ bản chất khách hàng có thể phục hồi được sau thời gian cơ cấu.

## Chương 4

### CÁC GIẢI PHÁP XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA CÁC NHTMCP TẠI ĐỊA BÀN THÁI NGUYÊN

#### 4.1. Những nguyên tắc xử lý nợ xấu

Những quan điểm xử lý nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cũng không thoát ly khỏi các quan điểm chung đã nêu ra tại chương 1; tuy nhiên, dưới góc độ các chi nhánh - là các kênh bán hàng của các NHTMCP - thì việc thể hiện những nguyên tắc đó được cụ thể hóa như sau:

(i) Trách nhiệm xử lý nợ xấu đúng với nguồn phát sinh nợ xấu: xử lý nợ xấu phải căn cứ vào nguyên nhân, nguồn gốc phát sinh, chủ thể và đối tượng gây ra nợ xấu để xác định rõ trách nhiệm các bên liên quan. Việc xác định rõ nguyên nhân gây ra nợ xấu và trách nhiệm của các bên liên quan trước khi tiến hành các bước xử lý nợ xấu vẫn là công việc cần thiết. Đối với các chi nhánh tại địa phương thì trách nhiệm có thể nhìn nhận tương đối rõ nét, đó có thể là sai lầm trong việc lựa chọn phân khúc thị trường, địa bàn..., đó cũng có thể là sai lầm từ những nhân viên thực hiện nhiệm vụ hay cũng có thể là tác động từ các yếu tố vĩ mô chung hay của địa phương.

(ii) Đảm bảo tính độc lập, minh bạch trong quá trình xử lý: Tính độc lập và minh bạch ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của việc xử lý nợ xấu và có mối liên hệ chặt chẽ, hữu cơ với nguyên tắc “trách nhiệm xử lý nợ xấu đúng với nguồn phát sinh nợ xấu”; việc xử lý nợ xấu nếu không được minh bạch và độc lập có thể sẽ rơi vào tình trạng che dấu nợ xấu, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cá nhân, tập thể có liên quan đến việc gây ra nợ xấu.

(iii) Đánh giá đúng thực chất khoản nợ, định giá đúng giá trị tài sản theo thị trường: việc định giá tài sản quá cao, cộng với việc cho vay dễ dàng đã khiến cho nợ xấu có cơ hội phát sinh. Khi xảy ra nợ xấu trong trường hợp thế này đôi khi các khách hàng vay vốn có thái độ chây ỳ không hợp tác và bỏ mặc cho ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm. Khi mà đã định giá quá cao tài sản,



không theo thị trường thì việc xử lý tài sản bảo đảm nhằm thu hồi nợ vay cũng sẽ rất vất vả.

## **4.2. Mục tiêu xử lý nợ xấu**

### **4.2.1. Định hướng xử lý nợ xấu**

- Cơ cấu, phân loại và đánh giá chính xác khả năng thu hồi nợ: Do các nguyên nhân khác nhau như tăng trưởng tín dụng nóng, sức ép chỉ tiêu... dẫn đến chất lượng các khoản tín dụng có xu hướng thấp xuống, các khoản vay có vấn đề xuất hiện ngày càng nhiều... do vậy các đơn vị cần xem xét lại hồ sơ, tình hình thực tế từng khách hàng, khoản vay ... để có đánh giá chính xác về khả năng thu hồi.

- Có các giải pháp xử lý nợ xấu hợp lý đối với từng khoản nợ cụ thể, không áp dụng máy móc các giải pháp xử lý.

- Xử lý nợ xấu kết hợp với tiếp tục duy trì chính sách tín dụng hợp lý, tạo điều kiện cho cộng đồng doanh nghiệp nói chung ổn định sản xuất, kích cầu tiêu dùng, xử lý hàng tồn kho...

### **4.2.2. Mục tiêu xử lý nợ xấu**

- Đảm bảo hệ thống hoạt động an toàn, trong phạm vi cho phép
- Mục tiêu nợ xấu < 3%

## **4.3. Một số giải pháp xử lý nợ xấu**

### **4.3.1. Giải pháp chung**

#### **4.3.1.1. Tăng cường công tác thanh tra, giám sát**

Qua kết quả điều tra khảo sát, ta nhận thấy một số khoản nợ xấu có thể phát hiện sớm hoặc xử lý sớm hơn để tránh được hậu quả hoặc hạn chế được mức độ thiệt hại. Hiện tại, lực lượng thanh tra ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Nguyên là tương đối mỏng (10 người), với số cán bộ thanh tra có kinh nghiệm về hoạt động tín dụng cũng không nhiều (5 người); trong khi đó, số lượng các NHTMCP ngày càng nhiều (và có lẽ không dừng ở con số 11) nên tần suất thanh tra các ngân hàng sẽ giãn ra - đây cũng là một nhân tố khiến việc nhìn nhận chất lượng tín dụng tại các ngân hàng cũng không kịp thời.



Việc thanh tra, giám sát của các ngân hàng nhà nước nhằm vào các nội dung nhằm phát hiện và phòng ngừa các vấn đề có tính hệ thống trong hoạt động tín dụng tại các đơn vị chi nhánh NHTMCP trên địa bàn như:

- Chính sách tín dụng: Một số chi nhánh NHTMCP có quan điểm chấp nhận tăng trưởng quy mô nên tạm thời bỏ qua một số vấn đề về quản lý rủi ro. Qua thanh tra giám sát, ngân hàng nhà nước có thể có các cảnh báo kịp thời để phòng ngừa các hậu quả có thể xảy ra...

- Chính sách phân loại nợ (và độ chính xác của việc phân loại nợ): Đôi khi, việc phân loại nợ tại các chi nhánh chưa thực sự phản ánh đúng chất lượng hoạt động tín dụng của các đơn vị do các lý do khác nhau (như che dấu khuyết điểm, đùn đẩy trách nhiệm...) Hoặc đơn cử như nếu phân loại nợ theo điều 6 quyết định 493 sẽ khác biệt rất nhiều nếu số ngày nợ quá hạn được xác định không chính xác... hay như các đánh giá định tính khi phân loại nợ theo điều 7 cũng ảnh hưởng nhiều đến nhóm nợ của khách hàng...

- Thanh tra, giám sát việc thực hiện cơ cấu nợ tại các chi nhánh NHTMCP trên địa bàn - việc cơ cấu nợ của các đơn vị nếu thực hiện không đúng các quy định (về số lần cơ cấu, về thời gian cơ cấu đối với từng loại hình cho vay...) cũng sẽ phản ánh sai lệch bản chất hoạt động tín dụng tại các chi nhánh trên địa bàn...

Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng nhà nước tỉnh cũng cần tăng cường công tác nắm bắt thông tin về tình hình phát sinh và xử lý nợ xấu tại các NHTMCP thông qua việc yêu cầu các ngân hàng này báo cáo định kỳ. Hiện tại, ngân hàng nhà nước tỉnh Thái Nguyên cũng đã yêu cầu các NHTM lập phương án xử lý nợ xấu và báo cáo định kỳ hàng quý - đây cũng là giải pháp làm cho các NHTMCP có trách nhiệm hơn trong công việc xử lý nợ của mình.

Một vấn đề quan trọng nữa cũng cần nói đến ở đây là công tác thanh tra giám sát cũng nhằm giúp cho bản thân ngân hàng nhà nước hoàn thiện hơn cơ chế làm việc, đề ra được các chương trình thanh tra định kỳ, đột xuất, chuyên

đề... phù hợp hơn với hoạt động của các NHTMCP ngày một tăng về số lượng và đa dạng về hoạt động trên địa bàn.

#### *4.3.1.2. Phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong việc xử lý tài sản bảo đảm*

Ở đây ta nói đến những vấn đề thực tiễn trong trường hợp các ngân hàng tiến hành xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng để thu hồi nợ.

Thông thường, nếu khách hàng thiện chí và cùng ngân hàng tiến hành xử lý tài sản thì không quá phức tạp; tuy nhiên khi ngân hàng phải kiện khách hàng ra tòa án và xử lý tài sản bảo đảm thông qua cơ quan thi hành án thì sẽ cần sự phối hợp của rất nhiều các bên liên quan như:

- Tòa án
- Cơ quan thi hành án
- Chính quyền địa phương nơi có tài sản (bao gồm: chính quyền cấp xã, phường).
- Các cơ quan như công an địa phương, cán bộ tư pháp địa phương, cán bộ y tế... cũng sẽ được mời tham gia trong trường hợp phải cưỡng chế thi hành án.
- Các đơn vị độc lập khác như cơ quan thẩm định giá, cơ quan bán đấu giá tài sản... cũng sẽ phải tham gia vào quy trình xử lý tài sản như thế này.

Ngoài ra, khi cưỡng chế để xử lý tài sản bảo đảm thì các ngân hàng còn phải lo chỗ ở (thường là thuê nhà) cho chủ tài sản trong một thời gian nhất định...

Tóm lại, khi tiến hành xử lý tài sản bảo đảm nhằm thu hồi nợ thì cần sự phối hợp rất nhiều của các cơ quan liên quan chứ không chỉ riêng ngành ngân hàng.

#### **4.3.2. Giải pháp về phía các NHTMCP**

Trên đây chúng ta đã nói đến các giải pháp chung nhằm xử lý nợ xấu tại các NHTMCP tại Thái Nguyên; các giải pháp này chủ yếu đến từ các cơ quan liên quan là chủ yếu. Trong phần này, các giải pháp đưa ra từ bản thân các NHTMCP trên địa bàn.

#### 4.3.2.1. Đối với nợ xấu đã phát sinh

##### (i). Rà soát, đánh giá lại định kỳ đối với các khoản nợ xấu

Hiện tại, dù ít hay nhiều thì các NHTMCP trên địa bàn đều đã có phát sinh hoặc dấu hiệu phát sinh nợ xấu. Việc định kỳ rà soát đánh giá lại các khoản nợ cũng như lên phương án xử lý đối với từng khoản nợ có vấn đề là việc làm cần thiết để có định hướng và giải pháp đối với từng khoản nợ. Để làm được việc này, các NHTMCP nên thực hiện một số giải pháp như:

- Thành lập tổ/bộ phận xử lý nợ: Thường bao gồm các thành viên như: lãnh đạo chi nhánh, cán bộ chuyên trách (nếu có), đại diện bộ phận tín dụng, đại diện bộ phận kiểm soát.

- Lên kế hoạch làm việc định kỳ, phân công trách nhiệm rõ ràng cho các thành viên để bản thân từng thành viên có trách nhiệm hơn trong công tác (thường là kiêm nhiệm) của mình

##### (ii). Trích lập dự phòng đúng, đầy đủ.

Xử lý nợ xấu trong trường hợp xấu nhất (không thu hồi được nợ gốc cho ngân hàng) sẽ khiến ngân hàng phải bù đắp bằng quỹ dự phòng rủi ro của mình. Do vậy, nếu trích lập dự phòng không đúng, không đầy đủ thì cũng khiến cho không phản ánh đúng kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng.

Ở đây, ta lưu ý rằng, việc trích lập dự phòng đúng và đủ phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản: Phân loại nợ đúng và xác định giá trị tài sản hợp lý.

Thường việc phân loại nợ được thực hiện định kỳ hàng quý nên mức độ điều chỉnh cho phù hợp thực tế luôn được cập nhật; trong khi đó, đối với tài sản bảo đảm, thường việc định giá lại được tiến hành sau một thời gian nhất định tùy thuộc ngân hàng nhưng thông thường cũng khoảng 12 tháng (như ACB, MB, Sacombank...); do vậy, việc trích lập dự phòng đúng và đủ là việc làm tưởng chừng đơn giản nhưng đôi khi cũng không hẳn như vậy.

Bên cạnh đó, việc trích lập dự phòng tại các chi nhánh NHTMCP là do Hội sở chính thực hiện trên cơ sở dữ liệu tại các chi nhánh; do vậy, đôi khi vì

các mục đích khác nhau mà số trích lập dự phòng tại các đơn vị có thể bị điều chỉnh bởi các yếu tố không liên quan đến chi nhánh.

(iii). *Xác định nguồn xử lý, khả năng xử lý đối với từng khoản nợ xấu.*

Rõ ràng, đứng trước các khoản nợ xấu thì các NHTMCP đều phải có trách nhiệm và phải có các phương án để xử lý.

Muốn vậy, phải xác định được Khả năng xử lý và Nguồn xử lý

Về khả năng xử lý: Mỗi khoản nợ xấu khác nhau có khả năng xử lý thu hồi khác nhau; rõ ràng không phải khoản nợ xấu nào cũng dẫn đến khả năng mất vốn như nhau tức là có các khả năng thu hồi khác nhau, thậm chí có khoản nợ xấu còn có thể thu hồi được toàn bộ thông qua các giải pháp tổng thể và có thể dài hạn (sẽ bàn tại phần sau). Do vậy, việc xác định khả năng xử lý đối với các khoản nợ khác nhau sẽ quyết định các giải pháp xử lý cụ thể khác nhau.

Về nguồn xử lý: Trong trường hợp nào cũng phải tính đến khả năng thu hồi nợ từ tài sản bảo đảm. Theo số liệu điều tra tại phần trước ta thấy rằng tuyệt đại đa số các khoản nợ xấu của các NHTMCP Thái Nguyên là có tài sản bảo đảm - trừ một số ít các khoản nợ xấu là vay tiêu dùng

Ta thấy rằng, giá bất động sản tại Thái Nguyên không có biến động lớn như các thành phố lớn (Hà nội, Thành phố Hồ chí minh...) nhưng cũng không thuộc dạng thị trường có mức độ chuyển nhượng nhanh - nhất là hiện tại, có rất nhiều dự án khu dân cư, khu đô thị được các chủ đầu tư mở ra nhưng mức độ tiêu thụ vẫn còn đang rất hạn chế. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến khả năng chuyển nhượng của các bất động sản là tài sản thế chấp tại các ngân hàng.

Nguồn xử lý thứ hai chính là nguồn từ bản thân các NHTMCP trên cơ sở nguồn dự phòng rủi ro, về nguồn xử lý này có lẽ không cần nói gì nhiều vì nó là giải pháp cuối cùng tại thời điểm nào đó - nhưng lưu ý rằng, đã xử lý bằng nguồn dự phòng không có nghĩa là hết trách nhiệm thu hồi từ khách

hàng mà việc tiến hành các giải pháp thu hồi vẫn phải được thực hiện cho đến khi nào không còn bất kỳ khả năng thu hồi nào nữa và khoản nợ được xóa theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Và đương nhiên, xử lý từ nguồn này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của chi nhánh như đã nói tại phần **3.4.1**.

*(iv). Cơ cấu lại nợ.*

Như trình bày tại phần trên, việc xác định khả năng xử lý khác nhau đối với các khoản nợ xấu sẽ quyết định giải pháp thực hiện khác nhau. Đối với các khoản nợ mà ngân hàng đánh giá là khách hàng có khó khăn trước mắt nhưng chưa rơi vào tình trạng không thể cứu vãn thì ngân hàng có thể xem xét giải pháp cơ cấu lại nợ cho khách hàng.

Việc cơ cấu lại nợ có thể được thực hiện dưới hai hình thức:

- Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: Là hình thức mà ngân hàng xem xét thay đổi các kỳ hạn trả nợ về thời lượng (theo tháng, theo quý, theo bán niên...) hoặc số tiền trả nợ từng kỳ hạn hoặc cả hai (cả thời lượng và số tiền trả nợ từng kỳ). Việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ có thể áp dụng cho nợ gốc, nợ lãi hoặc cả hai. Lưu ý rằng, hình thức này không làm thay đổi thời gian vay vốn của khoản vay.

- Gia hạn nợ: là hình thức ngân hàng kéo dài thời hạn trả nợ cho khách hàng thêm một thời gian nhằm đảm bảo khả năng trả nợ hợp lý của khách hàng trong thời gian được gia hạn. Biện pháp này sẽ làm thay đổi thời gian vay vốn (kéo dài thêm) nhưng phải tuân thủ các quy định của ngân hàng nhà nước về số lần gia hạn và tổng thời gian gia hạn đối với một khoản vay.

Nhìn chung, cơ cấu nợ là hình thức “tạm thời” chuyển nợ vay vào trong hạn, nếu không xác định đúng đối tượng khách hàng, khoản vay để thực hiện sẽ dẫn đến hiện tình trạng che giấu nợ xấu vì những lý do nào đó và sẽ phức tạp hơn rất nhiều trong xử lý khi nợ xấu lộ ra, không còn che giấu được nữa.

Do vậy, trong cơ cấu nợ cho khách hàng, ngân hàng cần đặc biệt chú ý công tác kiểm tra đánh giá năng lực của khách hàng, tránh trường hợp cơ cấu

và tiếp tục đổ vốn vào các dự án, phương án không tin cậy dẫn đến hậu quả thiệt hại lớn hơn.

Tóm lại, một trong những nguyên tắc của cơ cấu nợ cho khách hàng là phải tạo điều kiện cho khách hàng tiếp tục hoạt động, chỉ tiếp tục hoạt động thì doanh nghiệp mới có thể tồn tại, phát triển và tăng khả năng trả nợ.

Qua xem xét thực tế các hồ sơ tại các NHTMCP Thái Nguyên, một số ngân hàng áp dụng biện pháp này tương đối thành công như ACB, MB nhưng cũng có một số ngân hàng lại sử dụng biện pháp này như một công cụ để tạm thời giấu đi nợ xấu tại một thời điểm nào đó.

*(v). Tiến hành xử lý tài sản bảo đảm.*

Xử lý tài sản bảo đảm là một biện pháp thu hồi nợ vay bằng việc thực thi quyền của bên nhận bảo đảm thông qua tiến hành bằng các thủ tục định đoạt quyền sở hữu tài sản bảo đảm với nguyên tắc số tiền thu được sẽ thanh toán cho bên nhận bảo đảm và các chủ thể khác cùng có quyền lợi trên tài sản đó theo trật tự ưu tiên được pháp luật quy định hoặc các bên tự thỏa thuận.

Trước hết, các ngân hàng phải thường xuyên rà soát, đánh giá lại tài sản bảo đảm, yêu cầu khách hàng bổ sung các tài sản bảo đảm hợp pháp khác (nếu cần) và hết sức quan tâm đến tình trạng pháp lý của tài sản cũng như tình trạng pháp lý của hồ sơ giao dịch bảo đảm tránh các sai sót không đáng có xảy ra.

Việc xử lý tài sản bảo đảm không chỉ đơn thuần là bán tài sản mà có các phương thức sau:

- Nhận tài sản bảo đảm thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ: Việc này phải có thỏa thuận của các bên và một trong hai bên phải chịu rủi ro do việc tài sản có ngang giá trị đối với khoản nợ hay không.

- Chuyển thành tiền (bán, chuyển nhượng tài sản): Đối với các tài sản bảo đảm là vật thì chủ yếu là bán (bán đấu giá, bán theo thỏa thuận giữa các bên) còn đối với các tài sản là quyền thì chủ yếu là thực hiện quyền yêu cầu thanh toán.

Khi tiến hành xử lý tài sản bảo đảm sau khi đã khởi kiện khách hàng và thực hiện thi hành án thì nhìn chung là thực hiện theo các quy định của pháp luật và ít xảy ra tranh chấp; còn nếu xử lý tài sản theo biện pháp thỏa thuận thì dễ xảy ra các tranh chấp bất đồng trong việc thu giữ tài sản và giá bán tài sản. Để hạn chế các phát sinh này, cần lưu ý các bước xử lý theo nội dung sau:

- + Gửi thông báo xử lý tài sản bảo đảm đến các bên liên quan. (bên vay, bên chủ tài sản - nếu chủ tài sản là bên thứ 3)
- + Đăng ký xử lý tài sản
- + Chuyển giao - nhận chuyển giao tài sản (trong trường hợp không có sự tự nguyện giao tài sản thì ngân hàng có thể thực hiện quyền thu giữ tài sản hoặc yêu cầu tòa án áp dụng lệnh chuyển giao tài sản; và cũng có thể khởi kiện và thực hiện theo quy trình thi hành án)
- + Thẩm định giá độc lập đối với tài sản
- + Thực hiện bán tài sản (thường là bán đấu giá)
- + Thanh toán tiền theo thứ tự ưu tiên
- + Sang tên quyền sở hữu tài sản cho người mua.

Ở đây, hết sức lưu ý các thứ tự ưu tiên khi xử lý tài sản. Thứ tự ưu tiên được thực hiện theo thứ tự đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và do đó, điều kiện cần khi xử lý tài sản bảo đảm là các ngân hàng phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Một lưu ý nữa là vấn đề vô hiệu trong giao dịch bảo đảm khi bên bảo đảm là các hộ gia đình- chủ thể này liên quan đến rất nhiều nguồn luật: Bộ luật dân sự, Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật hôn nhân và gia đình... nên các ngân hàng phải hết sức thận trọng tránh bị các sai sót khi tranh tụng.

*(vi). Tham gia vốn góp bằng vốn cho vay.*

Là biện pháp mà các ngân hàng tham gia vào điều hành doanh nghiệp đang có nợ xấu tại ngân hàng trên cơ sở tham gia vốn điều lệ/vốn góp bằng một phần/toàn bộ số dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng. Ngân hàng áp dụng hình thức này khi nhận thấy vấn đề xảy ra đối với khách hàng để dần



đến kinh doanh thua lỗ không trả được nợ thuộc về quản trị điều hành của khách hàng; việc tham gia vốn góp giúp ngân hàng có điều kiện điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm làm cho hoạt động của doanh nghiệp hiệu quả hơn.

Thực hiện biện pháp này ngân hàng có những thuận lợi khi có nguồn khách hàng từ bản thân các khách hàng của ngân hàng hoạt động trong những lĩnh vực liên quan đến sản phẩm đầu vào hoặc đầu ra của doanh nghiệp mà ngân hàng góp vốn nhưng cũng có những khó khăn nhất định khi không phải nhân lực nào của ngân hàng cũng có hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực kinh doanh mà doanh nghiệp được góp vốn đang kinh doanh - đôi khi ngân hàng vẫn phải thuê các nhân sự đủ điều kiện để điều hành thay mặt ngân hàng.

Tại địa bàn Thái Nguyên, qua nghiên cứu chưa thấy NHTMCP nào thực hiện giải pháp này nhưng trong thực tế, người viết bài này đã thấy NHTMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên thực hiện biện pháp này đối với 02 dự án - và kết quả bước đầu là thành công.

*(vii). Bán nợ/Chuyển giao cho Công ty khai thác tài sản thuộc hệ thống.*

Đây là giải pháp nhằm làm “sạch” nợ xấu tại các chi nhánh nhưng thực chất chưa triệt để nợ xấu và cũng không hoàn toàn là mua, bán theo đúng nghĩa của nó. Ở đây, ta thấy rằng các NHTMCP đều có các công ty thuộc ngân hàng nhằm “mua bán” các khoản nợ xấu của các chi nhánh trong hệ thống. Các công ty này có thể có các tên gọi khác nhau như “Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản”; “Công ty mua bán nợ”... nhưng đều giống nhau ở chỗ là sẽ nhận các dư nợ xấu tại các đơn vị thuộc hệ thống để độc lập xử lý hoặc phối hợp xử lý các khoản nợ này. Đây chính là yếu tố không phản ánh đúng bản chất mua, bán của các công ty mua bán nợ đúng nghĩa - tức là mua bán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ. Ở đây, việc “mua bán nợ” nội bộ này chỉ đơn thuần làm đẹp bảng cân đối của các chi nhánh chứ chưa thực sự chú trọng đến việc khai thác và thu hồi lại vốn từ các khoản nợ xấu đó.

Như vậy, việc mua bán nợ chỉ nhằm xử lý tình huống đối với các đơn vị, bản chất vấn đề là công ty mua bán nợ nội bộ kiểu này phải kết hợp chặt chẽ với chi nhánh - nơi phải chịu trách nhiệm về nguồn phát sinh nợ xấu - để xử lý triệt để các khoản nợ này. Ở đây, các chi nhánh, đơn vị là người nắm rõ nhất khách hàng, khoản nợ cũng như các vấn đề liên quan đến khách hàng, khoản nợ; kết hợp với các công ty mua bán nợ nội bộ là người có chuyên môn, có thời gian đối với công tác xử lý nợ và khai thác, xử lý tài sản. Việc kết hợp chặt chẽ giữa các đơn vị này vừa đảm bảo nguyên tắc “đúng nguồn phát sinh” vừa đảm bảo nguyên tắc “minh bạch”.

#### 4.3.2.2. Hạn chế nợ xấu phát sinh trong tương lai.

Rõ ràng rủi ro tín dụng là một đặc trưng gắn liền với hoạt động tín dụng của các NHTM nên không thể nào loại trừ toàn bộ nợ xấu ra khỏi hoạt động của hệ thống NHTM. Như vậy, bên cạnh việc xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh thì các NHTM cũng phải có các giải pháp để hạn chế đến mức thấp nhất nợ xấu có thể phát sinh trong tương lai.

Các biện pháp hạn chế nợ xấu phát sinh hay các biện pháp nâng cao chất lượng tín dụng, hay các biện pháp phòng chống rủi ro tín dụng là chủ đề nghiên cứu của nhiều đề tài khác nhau; ở đây đề tài này không đi sâu vào khai thác mà chỉ nêu lên một số biện pháp cơ bản như:

- Mở rộng quy mô hoạt động tín dụng
- + *Mở rộng quy mô khách hàng*

Trong điều kiện cạnh tranh và chứa đựng nhiều rủi ro như hiện nay, để tồn tại và phát triển thì bất cứ ngân hàng thương mại nào cũng phải mở rộng và thu hút khách hàng có chất lượng. Vì vậy, để mở rộng quy mô khách hàng thì chính sách khách hàng cần phát triển theo hướng *Đa dạng hóa đối tượng khách hàng* kết hợp với *Chính sách chăm sóc đối với từng đối tượng khách hàng*.

- + *Đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ tín dụng*: thiết kế thêm nhiều sản phẩm phái sinh xoay quanh sản phẩm tín dụng làm nòng cốt nhằm đem đến thêm nhiều lựa chọn cho khách hàng.

- Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng tín dụng
  - + *Hoàn thiện quy trình tín dụng*: Thông thường, quy trình tín dụng trải qua các bước như: Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp và hợp lệ; Bước 2: Phân tích tín dụng; Bước 3: Giải ngân, kiểm tra giám sát; Bước 4: Thu nợ, lãi và xử lý các phát sinh; Bước 5: Thanh lý hợp đồng tín dụng. Tại mỗi bước này đều phải được thực hiện nghiêm túc và *không được coi nhẹ* bước nào.
  - + *Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng tiệm cận theo thông lệ quốc tế*
  - + *Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ*
  - + *Hoàn thiện chính sách về tài sản đảm bảo*
  - + *Xây dựng hệ thống thông tin tín dụng*
- Xây dựng chính sách đầu tư nguồn lực cho ngân hàng
- Nâng cao tiềm lực tài chính và uy tín của mỗi hệ thống ngân hàng TMCP trong nước và trên thế giới
  - + *Tăng cường vốn chủ sở hữu*
  - + *Tăng cường huy động nguồn vốn*

#### **4.3.3. Giải pháp từ phía khách hàng**

Như đã phân tích tại mục 1.1.4.3; nợ xấu của ngân hàng phát sinh từ nhiều nguyên nhân nhưng trong đó có nguyên nhân từ phía khách hàng của ngân hàng; do vậy, với các khách hàng vay vốn cũng phải tiến hành các giải pháp nhằm tự cứu mình:

##### **4.3.3.1. Giải quyết hàng tồn kho**

Hàng tồn kho nhiều dẫn đến vòng quay vốn của khách hàng chậm, khả năng thanh toán từ dòng tiền là rất hạn chế. Việc thúc đẩy giải quyết hàng tồn kho- đôi khi bằng mọi giá - sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế được thiệt hại hơn. Các giải pháp mà doanh nghiệp có thể thực hiện như:

- Giảm giá bán sản phẩm: Để giảm bớt tồn kho và nhanh chóng thu hồi vốn, đôi khi doanh nghiệp phải chấp nhận chịu thua lỗ để bán được hàng, và do vậy việc giảm giá bán là điều không tránh khỏi.

Hình thức này cũng được nhiều doanh nghiệp kinh doanh thép và vật liệu xây dựng ở Thái Nguyên áp dụng.

- Kết hợp đa dạng các hình thức bán hàng: Doanh nghiệp cần kết hợp nhiều hình thức bán hàng để tạo nhiều cơ hội tiếp cận hơn cho người mua. Một số biện pháp có thể thực hiện như: Bán hàng lưu động (Một số sản phẩm thuộc ngành tiêu dùng thì có thể áp dụng phương thức này qua việc bán hàng qua các xe lưu động. Hình thức này vừa góp phần tạo thêm doanh thu vừa quảng bá thêm hình ảnh cho doanh nghiệp); Ký gửi hàng tại nơi bán (Áp dụng qua hệ thống nhà phân phối của doanh nghiệp, trường hợp này cần lưu ý các phương thức đối chiếu thanh toán hợp lý); Cho thuê sản phẩm (áp dụng với các sản phẩm có giá trị cao như công cụ sản xuất, máy móc, xe cộ...)

*4.3.3.2. củng cố năng lực, chấn chỉnh, cơ cấu lại hoạt động cho phù hợp với điều kiện thực tế của thị trường, của doanh nghiệp.*

Các doanh nghiệp cũng cần xem lại mình, xem lại năng lực quản lý cũng như tình hình tài chính của mình để có những quyết định chuyển hướng đúng đắn. Nhiều doanh nghiệp do phát triển nóng nên đã không kiểm soát được ngay chính mình dẫn đến việc đầu tư dàn trải vào nhiều ngành hàng, nhiều lĩnh vực mà không có thế mạnh - đôi khi lại quên đi chính lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp. Do vậy, việc nhìn nhận lại, xem xét tập trung vào lĩnh vực có thế mạnh, chuyển hướng thậm chí từ bỏ nhiều lĩnh vực đầu tư khác đôi khi là giải pháp để doanh nghiệp tái phục hồi, thoát ra được sự khó khăn của mình.

Bên cạnh đó, việc dự đoán đúng các yếu tố tương lai của thị trường cũng giúp doanh nghiệp có những quyết định chuyển hướng hiệu quả hơn.

*4.3.3.3. Thiện chí, phối hợp cùng ngân hàng nhằm cơ cấu nợ, xử lý nợ.*

Xã hội nhìn nợ xấu là vấn đề của ngân hàng nhưng tự ngân hàng không gây ra nợ xấu và khách hàng cũng là một yếu tố có tác động tích cực đến hiệu quả của việc xử lý nợ xấu. Trong bất kỳ trường hợp nào, khách hàng cũng phải thiện chí cùng ngân hàng xem xét thực trạng vấn đề và cùng nhau đề xuất các giải pháp tháo gỡ hiệu quả nhất. Thực tế cho thấy, nhiều khách hàng

cố tình trốn tránh, chây ỳ không thực hiện nghĩa vụ cũng như không hợp tác cùng ngân hàng xử lý, đến khi ngân hàng khởi kiện ra tòa khách hàng vẫn thua kiện và số tiền thiệt hại là lớn hơn nhiều so với thời điểm ban đầu có thể cùng tháo gỡ do số lãi quá hạn, số tiền phạt... vẫn phát sinh cho đến ngày được thi hành án.

Và điều cốt lõi trong thiện chí của khách hàng là phải hết sức trung thực với thực trạng của mình, không loanh quanh vòng vo vì đôi khi khách hàng vẫn che giấu những vấn đề nội bộ của khách hàng dẫn đến các giải pháp ngân hàng đưa ra tưởng là đúng nhưng thực tế lại không phát huy được hiệu quả do áp dụng không đúng đối tượng khách hàng.

#### **4.4. Kiến nghị**

##### **4.4.1. Một số kiến nghị với các NHTMCP trên địa bàn**

- Tuân thủ đúng các quy định về cấp tín dụng đối với khách hàng.

Tuân thủ đúng các quy định về cấp tín dụng góp phần hạn chế nợ xấu phát sinh do các nguyên nhân chủ quan và các nguyên nhân do đạo đức của nhân viên ngân hàng. Ở đây còn một giải pháp nữa khi tuyển dụng nhân sự làm công tác tín dụng là nên xem xét kỹ lịch sử nghề nghiệp của các nhân sự, tránh trường hợp nhảy việc, chạy trốn trách nhiệm của những hậu quả khi làm việc cho các ngân hàng khác.

- Không thực hiện các biện pháp cạnh tranh không lành mạnh nhằm mục đích có khách hàng bằng mọi giá.

Khi các ngân hàng mong muốn tăng trưởng nhanh thì sẽ dẫn đến việc chấp nhận khách hàng một cách dễ dàng hơn, bỏ qua các yếu tố chưa được xem xét kỹ trong thẩm định... thì đây sẽ là nhân tố tiềm ẩn nguy cơ nợ xấu trong tương lai.

- Tuyệt đối không che giấu nợ xấu, phân loại nợ đúng quy định và trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ.

Đây là biện pháp để bản thân ngân hàng biết thực chất tình trạng các khoản nợ của mình để có các biện pháp phòng ngừa/xử lý phù hợp chứ không

ảo tưởng vào các kết quả không có thật. Ngoài ra, việc trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ cũng là nguồn bảo đảm cho việc xử lý nợ xấu trong trường hợp không thu hồi được từ các biện pháp khác - tuy nhiên, lưu ý là nợ xấu sau khi đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro vẫn phải được tiếp tục theo dõi, xử lý.

- Quan tâm nhất định đến công tác xử lý nợ xấu; thực hiện các biện pháp nâng cao trách nhiệm của các nhân viên gây ra nợ xấu, kết hợp cùng các tổ/bộ phận xử lý nợ trong công tác xử lý nợ xấu.

Nhiều nhân viên ngân hàng cho rằng trách nhiệm xử lý nợ xấu thuộc về các cơ quan chuyên trách thuộc ngân hàng hoặc bên ngoài nên rất thiếu trách nhiệm trong công tác xử lý nợ; điều này gây khó khăn không nhỏ cho việc xử lý nợ vì hơn ai hết, cán bộ chuyên quản khách hàng là người hiểu sâu sắc bản chất khách hàng, bản chất khoản nợ nhất.

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ khác nhau với các khoản nợ có tình trạng khác nhau và sử dụng kết hợp đa dạng các biện pháp xử lý nợ.

Như đã trình bày tại phần giải pháp xử lý nợ xấu, nhiều ngân hàng trên địa bàn áp dụng máy móc công thức: Phát sinh nợ xấu - chuyển hồ sơ ra tòa án - thi hành án. Điều này đúng, nhưng không linh hoạt và trong thực tế hiệu quả không cao và nếu tìm hiểu kỹ thực trạng khách hàng và khoản nợ thì có thể tìm ra các giải pháp đem lại kết quả tốt hơn.

#### **4.4.2. Kiến nghị với NHNN**

##### **4.4.2.1. Kiến nghị NHNN Việt Nam**

- Linh hoạt song chặt chẽ, thận trọng trong điều hành chính sách tiền tệ và lượng tiền cung ứng trong lưu thông phù hợp với mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đồng thời đảm bảo an toàn thanh khoản của hệ thống ngân hàng tạo điều kiện cho các NHTM tăng trưởng tín dụng hợp lý.

- Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các Bộ, Ngành, địa phương chủ động xây dựng và triển khai các chương trình tín dụng hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh, kích thích sản xuất tiêu dùng và đầu tư hợp lý.

- Bổ sung, hoàn thiện các quy định an toàn hoạt động ngân hàng kết hợp với nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý để các ngân hàng có căn cứ thực hiện xếp hạng tín dụng nội bộ, hướng theo thông lệ quốc tế. Song song với việc xây dựng, hoàn thiện xếp hạng tín dụng nội bộ, cần có chính sách phát triển các đơn vị xếp hạng tín dụng độc lập làm cơ sở tham chiếu chung trong công tác xếp hạng tín dụng. Bên cạnh đó, kiểm tra giám sát chặt chẽ việc phân loại nợ và trích dự phòng rủi ro tín dụng tại các NHTM.

- Nhanh chóng xử lý những bất ổn trong nội tại của một số ngân hàng, giám sát dòng tiền luân chuyển trong nội bộ ngân hàng. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản làm hệ thống ngân hàng luôn bất ổn, và tích tụ rủi ro hệ thống lớn. Khi giám sát được dòng vốn ra khỏi vòng luẩn quẩn bởi một số ngân hàng, nợ xấu của các ngân hàng thương mại có điều kiện được xử lý, điểm nghẽn về vốn sẽ được khắc phục, việc tiếp cận vốn của DN sẽ dễ dàng hơn.

- Tích cực đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo hiệu quả trong tiến trình tái cơ cấu các tổ chức tín dụng, kiên quyết xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, thực hiện mua bán sáp nhập các tổ chức tín dụng với mục tiêu lành mạnh và mạnh hơn các tổ chức tín dụng chứ không phải là phép cộng đơn thuần các tổ chức tín dụng với nhau.

#### *4.4.2.2. Kiến nghị NHNN chi nhánh tỉnh Thái Nguyên*

- Tăng cường công tác thanh tra đột xuất, thanh tra theo chuyên đề - nhất là thanh tra kiểm tra việc cơ cấu nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 vì đây là một giải pháp mang tính tạm thời nhằm cơ cấu lại nợ cho khách hàng nhưng không ảnh hưởng đến nhóm nợ và chi phí dự phòng rủi ro của các ngân hàng. Với trách nhiệm của mình, Thanh tra giám sát Ngân hàng Nhà nước tỉnh Thái Nguyên nên thường xuyên thanh tra kiểm tra nội dung này nhằm đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, ý nghĩa của Quyết định 780/QĐ-NHNN là giải pháp tháo gỡ cho các khách hàng vay vốn tạm thời



khó khăn nhưng có cơ hội khắc phục được và phát triển chứ không phải là giải pháp cứu cánh giúp các ngân hàng che dấu nợ xấu.

- Giám sát việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tại các ngân hàng trên địa bàn, đảm bảo việc phân loại nợ được minh bạch, đúng bản chất đúng đối tượng; từ đó xác định mức trích lập dự phòng rủi ro phù hợp.

- Định kỳ (hàng quý) yêu cầu các ngân hàng lập kế hoạch xử lý nợ xấu và báo cáo kết quả thực hiện cho Ngân hàng nhà nước tỉnh. Khi có các báo cáo định kỳ này, muốn hay không thì các NHTMCP phải thực hiện và sẽ quan tâm hơn đến nhiệm vụ xử lý nợ xấu. Và để cùng thống nhất các phương thức thực hiện trong một số trường hợp, trong các báo cáo này cũng yêu cầu các NHTMCP báo cáo các vướng mắc khó khăn trong thực tế để tìm biện pháp đồng bộ tháo gỡ.

- Ngân hàng nhà nước tỉnh là đầu mối trong mối quan hệ với các cơ quan liên quan khác giải quyết khó khăn trong quá trình xử lý nợ xấu của các ngân hàng. Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về ngành ngân hàng trên địa bàn thì tiếng nói của ngân hàng nhà nước với các cơ quan chức năng sẽ có hiệu quả hơn và mang tính thống nhất hơn các phản ánh của các ngân hàng thương mại đơn lẻ.

#### **4.4.3. Kiến nghị với Chính phủ**

- Mở rộng đối tượng nợ xấu được mua của VAMC.

Việc thành lập VAMC đã tạo bước ngoặt lớn trong việc xử lý nợ xấu của các NHTM tại Việt Nam nhưng trước mắt vẫn sẽ giới hạn đối tượng nợ xấu được mua. Cụ thể chỉ mua với các khoản nợ trên 3 tỷ VND đối với tổ chức và 1 tỷ VND đối với cá nhân. Bên cạnh đó, còn có các điều kiện khác như khách hàng vay còn tồn tại, trên 65% giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản, khoản nợ là hợp pháp và không tranh chấp...

Các quy định này đã giới hạn rất nhiều các khoản vay của hộ kinh doanh nhỏ hoặc của DN Nhà nước nhưng lại không có tài sản bảo đảm. Như vậy, có thể hạn chế nhiều đến hiệu quả của xử lý nợ xấu.

- Thận trọng và đồng bộ hơn trong việc ban hành và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô.

Chúng ta đã nhận thấy các ảnh hưởng của kinh tế vĩ mô cũng là một trong các nguyên nhân gây ra nợ xấu, do vậy, Chính phủ cần thận trọng trong việc ra các quyết định, có chính sách rõ ràng, ổn định, nhất quán và có lộ trình hợp lý để thực hiện.

- Hoàn thiện cơ chế xử lý tài sản bảo đảm với các quy định của pháp luật thực tiễn và dễ dàng hơn trong công tác xử lý.

Việc xử lý tài sản bảo đảm là rất quan trọng trong việc góp phần xử lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc xử lý tài sản bảo đảm không chỉ đơn giản là bán được trên thị trường mà thường kéo theo nhiều thủ tục pháp lý kéo dài. Hiện tại, việc bên nhận bảo đảm chủ động bán tài sản để thu hồi khoản nợ có bảo đảm chưa được quy định cụ thể tại các văn bản pháp luật mà thường chỉ được tồn tại dưới hình thức thỏa thuận của các bên (nếu có) trong hợp đồng bảo đảm - điều này gây nhiều phiền toái trong khi thực hiện bởi chính yếu tố giá bán: các bên thường không thống nhất được giá bán và giá bán cao hay thấp đều gây nghi ngờ cho các bên liên quan.

Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành vẫn quy định các bên là bình đẳng nên về nguyên tắc cơ quan pháp luật vẫn bảo vệ bên yếu thế (thường hay được hiểu là bên khách hàng) trong khi trong thực tế quan hệ dân sự này thì dường như ngân hàng là bên yếu thế hơn khi đã bỏ tiền của mình ra trước cho khách hàng sử dụng.

## KẾT LUẬN

Hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại với chức năng trung gian tín dụng có vai trò quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của nền kinh tế. Tuy vậy, rủi ro cũng là một đặc trưng luôn tồn tại và song hành cùng với hoạt động của các ngân hàng; và cùng với đó, nợ xấu cũng là vấn đề mà các ngân hàng luôn phải đối mặt, cho dù là hệ thống ngân hàng thương mại nói chung hay các ngân hàng cụ thể tại một địa bàn cụ thể nào đó - vấn đề là phải kiểm soát được nợ xấu trong một phạm vi và chừng mực cho phép.

Thông qua nghiên cứu các vấn đề về lý luận và thực tiễn cũng như khảo sát đánh giá tình hình hoạt động tín dụng của các NHTMCP Thái Nguyên; luận văn đã có những đóng góp cơ bản sau:

**Thứ nhất**, nêu lên một cách có hệ thống một số vấn đề lý luận và thực tiễn về nợ xấu, xử lý nợ xấu, trích dự phòng rủi ro của ngân hàng thương mại; các nguyên nhân cơ bản gây ra nợ xấu và những giải pháp cơ bản xử lý nợ xấu từ một số nước trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm có thể vận dụng trong việc đề ra các giải pháp xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

**Thứ hai**, với các phương pháp nghiên cứu khác nhau như phân tích thống kê, so sánh, điều tra xã hội học... luận văn nêu lên những thực tại về tình hình nợ xấu cũng như đã chỉ ra những nguyên nhân, những ảnh hưởng của nợ xấu đến các NHTMCP Thái Nguyên cũng như các chủ thể khác trong nền kinh tế địa phương.

**Thứ ba**, đưa ra hệ thống các giải pháp và kiến nghị góp phần xử lý nợ xấu của các NHTMCP trên địa bàn Thái Nguyên theo những định hướng và nguyên tắc nhất định với mục đích kiểm soát nợ xấu ở mức dưới 3%. Các giải pháp bao gồm các nhóm giải pháp chung (trong đó có nhấn mạnh vai trò của cơ quan quản lý nhà nước), các giải pháp về phía NHTMCP (trọng tâm là các giải pháp với nợ xấu đã phát sinh) và các giải pháp về phía doanh nghiệp (với quan điểm rằng doanh nghiệp phải tự mình và phối hợp cùng ngân hàng để xử lý nợ xấu).

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng quân đội (2011), *Hiển kế xử lý nợ xấu của ngân hàng*,
2. Cục Thống kê Thái Nguyên (2013), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2012, Thái Nguyên*.
3. Nguyễn Đăng Dờn (2012), *Giáo trình quản trị ngân hàng thương mại hiện đại*, Nxb Phương đông, Hà Nội.
4. Lê Hồng Điệp (2013), *Nâng cao chất lượng tín dụng tại chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Thái Nguyên*, Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên.
5. Hoàng Xuân Hòa (2012), *Một số vấn đề về nợ xấu của doanh nghiệp nhà nước*, <http://www.tapchitaichinh.vn/Nghien-cuu-dieu-tra/Mot-so-van-de-ve-no-xau-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc/16280.tctc>, ngày 15/09/2014
6. Học viện ngân hàng (2010), *Giáo trình nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, Hà nội.
7. Học viện Ngân hàng (2013), *Xử lý nợ xấu trong tiến trình tái cấu trúc các Ngân hàng thương mại Việt Nam*.  
<http://www.mbamc.com.vn/Dichvu/Thuhoixulyno/355/news.aspx>, ngày 28/09/2014
8. Nguyễn Thị Mùi (2012), *Thực trạng nợ xấu tại các ngân hàng Việt Nam và giải pháp tháo gỡ*; <http://www.tapchitaichinh.vn/Trao-doi-Binh-luan/Thuc-trang-no-xau-tai-cac-ngan-hang-Viet-Nam-va-giai-phap-thao-go/16290.tctc>, ngày 12/07/2014.
9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), *Thông tư 02/2013/ TT/NHNN 13 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*
11. NHNN tỉnh Thái Nguyên (2011, 2012, 2013), *Báo cáo hoạt động các tổ chức tín dụng trên địa bàn*
12. Peter S. Rose, Hiệu đính Nguyễn Văn Nam, Vương Trọng Nghĩa (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

**PHỤ LỤC**  
**BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT**  
**CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NỢ XẤU VÀ XỬ LÝ NỢ XẤU**

*Kính chào quý anh/chị!*

Với mục đích xác định rõ những nguyên nhân chính gây ra nợ xấu để đề ra các giải pháp nhằm xử lý nợ xấu tại các NHTMCP; chúng tôi đang tiến hành chương trình nghiên cứu về vấn đề nợ xấu và xử lý nợ xấu tại các NHTMCP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Rất mong quý anh/chị giúp đỡ chúng tôi hoàn thành Bảng câu hỏi khảo sát này; các thông tin của quý anh/chị chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu, do đó sẽ không được cung cấp cho bất cứ bên thứ ba nào, cũng như sẽ không được sử dụng cho bất cứ mục đích nào khác; quý anh/chị có thể không cần trả lời các câu hỏi mà thông tin trả lời được coi là nhạy cảm.

Chúng tôi cam kết giữ bí mật tuyệt đối các thông tin này.

*Xin chân thành cảm ơn quý anh/chị!*

**PHẦN 1: NHỮNG THÔNG TIN CHUNG**

Anh/chị vui lòng cho biết:

**Câu hỏi 1:** Công việc hiện tại của anh/chị là gì trong các công việc sau đây:

- [ ] Quản lý nhà nước về ngân hàng      [ ] Quản lý các cấp tại NHTMCP  
 [ ] Cán bộ trực tiếp làm tín dụng      [ ] Cán bộ hỗ trợ công tác tín dụng

**Câu hỏi 2:** Trình độ đào tạo của anh/chị:

- [ ] Trên đại học      [ ] Đại học      [ ] Cao đẳng/trung cấp      [ ] Khác

**Câu hỏi 3:** Chuyên ngành được đào tạo của anh/chị:

- [ ] Tài chính/ngân hàng      [ ] Các ngành kinh tế khác      [ ] Khác

**Câu hỏi 4:** Số năm kinh nghiệm làm việc của các anh chị trong lĩnh vực ngân hàng:

- [ ] Dưới 2 năm      [ ] Từ 2 đến 5 năm      [ ] Trên 5 năm

**Câu hỏi 5:** Anh/chị có thể cho biết thêm một vài thông tin cá nhân khác:

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

Độ tuổi : ☐ Dưới 25 ☐ Từ 25 đến 35 năm ☐ Trên 35 năm

## **PHẦN 2: NHỮNG CÂU HỎI LỰA CHỌN**

Xin anh/chị vui lòng cho biết:

*(Các câu hỏi 6, 7, 8, 9: lựa chọn 1 câu trả lời; các câu hỏi 10, 11, 12: lựa chọn các câu trả lời (1 hoặc nhiều hơn 1 câu trả lời) anh chị cho là phù hợp nhất)*

**Câu hỏi 6:** Cách phân loại nợ ngân hàng anh/chị đang áp dụng:

☐ Theo điều 6 QĐ 493 ☐ Theo điều 7 QĐ 493 ☐ Khác

**Câu hỏi 7:** Số lượng khách hàng/hồ sơ khách hàng anh/chị đã trực tiếp quản lý/kiểm tra trong 2 năm gần đây nhất:

☐ Dưới 20 ☐ Từ 20 đến dưới 50 ☐ Từ 50 đến dưới 100 ☐ Trên 100

**Câu hỏi 8:** Số dư nợ hiện tại anh/chị đang trực tiếp quản lý, theo dõi:

☐ Dưới 5 tỷ VND ☐ Từ 5 tỷ đến dưới 20 tỷ VND

☐ Từ 20 tỷ đến dưới 50 tỷ VND ☐ Trên 50 tỷ VND

**Câu hỏi 9:** Trong số khách hàng/dư nợ mà anh chị quản lý, theo dõi có phát sinh nợ xấu hay không:

☐ Có ☐ Không

**Câu hỏi 10:** Bằng kinh nghiệm thực tế của mình, anh chị nhận thấy các nguyên nhân nào có thể gây ra nợ xấu đối với ngân hàng anh/chị hoặc ngân hàng anh/chị đã kiểm tra, giám sát:

☐ Ảnh hưởng chung của kinh tế đất nước (suy thoái kinh tế/lạm phát)

☐ Ảnh hưởng của đặc trưng kinh tế địa phương

☐ Ảnh hưởng của các yếu tố bất khả kháng như thiên tai, dịch họa

☐ Chính sách tín dụng không phù hợp của ngân hàng

☐ Do hành vi đạo đức không phù hợp của nhân viên ngân hàng

☐ Do kiến thức tác nghiệp của nhân viên ngân hàng



- ☐ Do khách hàng quản trị kinh doanh kém/không cân đối được chi tiêu
- ☐ Do khách hàng gặp rủi ro trong kinh doanh/cuộc sống
- ☐ Do khách hàng có tình lừa đảo ngân hàng
- ☐ Các nguyên nhân khác (*anh/chị vui lòng mô tả chi tiết*):

.....

.....

.....

.....

**Câu hỏi 11:** Hiện tại, ngân hàng của anh /chị đang tiến hành các biện pháp nào để xử lý nợ xấu của mình:

- ☐ Chuyển giao cho đơn vị chuyên ngành thuộc ngân hàng
- ☐ Bán nợ cho công ty mua bán nợ chuyên nghiệp
- ☐ Cơ cấu lại nợ cho khách hàng
- ☐ Khởi kiện ngay khách hàng ra tòa án các cấp
- ☐ Chủ động cùng khách hàng xử lý tài sản bảo đảm
- ☐ Góp vốn cùng doanh nghiệp bằng vốn vay
- ☐ Xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro
- ☐ Các giải pháp khác (*anh/chị vui lòng mô tả chi tiết*):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu hỏi 12.** Theo anh/chị thì trách nhiệm xử lý nợ xấu thuộc về ai:

☐ Người gây ra nợ xấu

☐ Cơ quan/đơn vị chuyên ngành xử lý nợ xấu

☐ Các cơ quan/đơn vị khác (*anh/chị vui lòng mô tả chi tiết*):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

***Một lần nữa, trân trọng cảm ơn ý kiến của các anh/chị***